



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

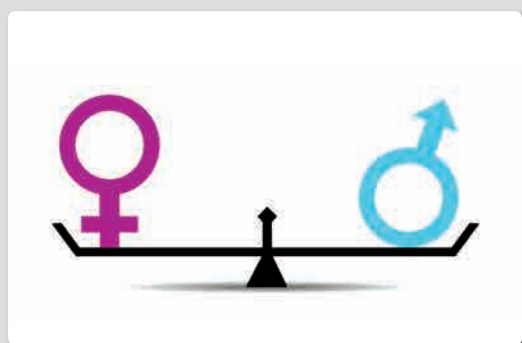
TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - KỲ I - 5/2021



VIỆT NAM
SAU 2 NĂM THỰC THI
HIỆP ĐỊNH CPTPP



NĂM 2021
NGÀNH DU LỊCH
CHỦ ĐỘNG VƯỢT KHÓ



BÌNH ĐẲNG GIỚI
NHÌN LẠI CHẶNG ĐƯỜNG
10 NĂM NỖ LỰC



ĐIỆN BIÊN
HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

BAN QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN MƯỜNG NHÉ: CHÚ TRỌNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG GẦN VỚI BẢO TỒN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC



*Đồng chí Diệp Văn Chính
Giám đốc Ban quản lý KBTTN
Mường Nhé*

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Mường Nhé nằm trên địa phận của 5 xã biên giới thuộc huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên bao gồm: Sín Thầu, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé và xã Nậm Kè. Khu bảo tồn có diện tích gần 45,6 nghìn ha, chiếm 26,3% tổng diện tích tự nhiên của huyện Mường Nhé, bao gồm 110 km đường biên giới tiếp giáp với hai nước Lào và Trung Quốc.

KBTTN Mường Nhé có vị trí quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn Sông Đà, nơi cung cấp và điều tiết nguồn nước tưới tiêu, sinh hoạt cho các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, đặc biệt là các công trình thủy điện: Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu và Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà. Do đó, rừng và đất rừng KBTTN Mường Nhé có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện cuộc sống cho người dân địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái, chống biến đổi khí hậu, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và an ninh quốc phòng.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, ông Diệp Văn Chính, Giám đốc Ban quản lý KBTTN Mường Nhé cho biết: Những năm qua, Ban quản lý KBTTN Mường Nhé đã tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tổ chức xác định các nhiệm vụ trọng tâm trong lĩnh vực lâm nghiệp, thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp

tỉnh Điện Biên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Trên cơ sở đó, đất lâm nghiệp của KBTTN Mường Nhé được bảo vệ toàn vẹn, diện tích rừng tự nhiên của rừng đặc dụng không ngừng tăng lên trong những năm qua. Cụ thể: Năm 2015 là có trên 31,1 nghìn ha rừng; đến 31/12/2020, tăng lên xấp xỉ 34,3 nghìn ha. Nâng tỷ lệ che phủ rừng KBTTN Mường Nhé từ 69,01% năm 2015 lên 75,95% năm 2020.

Mặt khác, nhờ thực hiện có hiệu quả chính sách khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với cộng đồng bản vùng đệm đã góp phần tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng, (1.862 hộ gia đình tham gia là thành viên các nhóm nhận khoán bảo vệ rừng đặc dụng) tạo động lực để nhân dân gần bó, bảo vệ rừng, từng bước thay đổi nhận thức của người dân về vai trò KBTTN Mường Nhé trong cuộc sống.

Ông Diệp Văn Chính chia sẻ thêm Khu bảo tồn được đánh giá có tính đa dạng sinh học cao và hệ sinh thái rừng phong phú, trở thành địa điểm du lịch khám phá thiên nhiên hấp dẫn của nhiều du khách trong và ngoài nước. Những năm qua, Ban QL KBTTN Mường Nhé đã phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả với nhiều đoàn nghiên cứu trong nước, nước ngoài như: Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH SAKAS (Hoa Kỳ),

Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga phát hiện 02 loài thực vật mới, quý hiếm thuộc Sách đỏ Việt Nam năm 2007 để bổ sung vào danh mục thực vật rừng KBTTN Mường Nhé.

Theo kết quả thống kê, tại KBTTN Mường Nhé có tổng số 210 loài chim thuộc 13 bộ và 46 họ; 28 loài bò sát ếch, nhái thuộc 02 lớp, 02 bộ và 10 họ đã được ghi nhận trong đợt khảo sát; (Trong đó, có 9 loài hiện mới được xác định tới giống). Ngoài ra, còn thống kê được có 198 loài bướm thuộc 11 họ, 103 giống. Trong đó, có 03 loài quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007 và IUCN. Kết quả nghiên cứu sơ bộ về các loài thú nhỏ và lưỡng cư: Ghi nhận thêm 10 loài thú nhỏ, 11 loài bò sát và 17 loài lưỡng cư trong Khu bảo tồn...

Những năm qua, Ban QL KBTTN Mường Nhé mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, điều kiện sinh hoạt, trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và PCCCR. Đặc biệt, địa bàn đơn vị được giao quản lý rộng, trải dài trên 5 xã biên giới, địa hình phức tạp, nguy cơ cao và mất an toàn về an ninh trật tự, biên chế công chức kiểm lâm thiếu so với quy định. Song, Ban QL KBTTN Mường Nhé vẫn quyết tâm khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được cấp trên giao phó, giữ vững sự bình yên và màu xanh cho những cánh rừng./.

Trọng Nghĩa



Đồng chí Lò Văn Tiến, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên (thứ 2 từ trái sang) làm việc với Ban quản lý KBTTN Mường Nhé và đi kiểm tra thực địa tại khu bảo tồn

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM*Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2021*

THƯ CHÚC MỪNG
CỦA ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG
nhân dịp kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập ngành Thống kê
(06/5/1946 - 06/5/2021)

Các đồng chí thân mến,

Nhân dịp kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập ngành Thống kê (06/5/1946 - 06/5/2021), tôi thân ái gửi tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê qua các thời kỳ những tình cảm chân tình và lời chúc tốt đẹp nhất.

Trải qua chặng đường lịch sử 75 năm xây dựng và phát triển, qua nhiều lần thay đổi mô hình tổ chức, với sự cống hiến công sức, trí tuệ của các thế hệ cán bộ công chức, viên chức, ngành Thống kê đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện tập trung, thống nhất và độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, cung cấp số liệu xác thực giúp giám sát, đánh giá khách quan, kịp thời việc thực hiện và xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của các bộ, ngành, địa phương, góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước nhanh và bền vững, được Đảng, Nhà nước và nhân dân ghi nhận, đánh giá cao. Nhân dịp này, thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, tôi nhiệt liệt biểu dương sự nỗ lực phấn đấu và chúc mừng những thành tích, đóng góp xuất sắc của ngành Thống kê trong suốt 75 năm qua.

Ngày nay, trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được Đại hội đại

biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra, tôi đề nghị ngành Thống kê cần tận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đẩy mạnh chuyển đổi số vào công tác thống kê, tập trung thu thập, biên soạn và cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, đầy đủ hơn phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước. Tôi tin tưởng rằng với truyền thống 75 năm, cùng với kinh nghiệm, bản lĩnh, trí tuệ, luôn đổi mới, năng động, sáng tạo, ngành Thống kê nhất định sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Chúc các đồng chí và gia đình sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Thân ái,



NGUYỄN PHÚ TRỌNG

Tổng Bí thư

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Số: 78 /LĐCP

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

THƯ CHÚC MỪNG
Nhân kỷ niệm 75 năm ngày thành lập ngành Thống kê
(06/5/1946 - 06/5/2021)

Nhân kỷ niệm 75 năm ngày thành lập ngành Thống kê Việt Nam (06/5/1946 - 06/5/2021), thay mặt Chính phủ, tôi thân ái gửi tới toàn thể lãnh đạo, công chức, viên chức, người lao động ngành Thống kê qua các thời kỳ lời thăm hỏi thân thiết và lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Trải qua 75 năm xây dựng và phát triển, ngành Thống kê đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, đổi mới, vượt qua khó khăn, thử thách, thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao, biên soạn và cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng chính sách và quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương, đóng góp quan trọng vào những thành tựu to lớn của đất nước. Thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi ghi nhận, nhiệt liệt biểu dương sự nỗ lực cũng như những kết quả nổi bật mà các đồng chí đã đạt được trong thời gian qua.

Trong giai đoạn phát triển mới với nhiều cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhiệm vụ của ngành Thống kê là rất quan trọng, vẻ vang nhưng cũng hết sức nặng nề. Bên cạnh thực hiện tốt, toàn diện nhiệm vụ được giao, Tổng cục Thống kê cần tập trung xây dựng hệ thống thông tin thống kê quốc gia, thực hiện tốt việc quản trị dữ liệu, tăng cường phổ biến, chia sẻ thông tin thống kê, đẩy mạnh, nâng cao công tác phân tích, dự báo thống kê. Thủ tướng Chính phủ mong muốn và tin tưởng rằng, tập thể lãnh đạo, công chức, viên chức, người lao động ngành Thống kê tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp và những kết quả đạt được, luôn đoàn kết, chung sức, đồng lòng, chủ động, đổi mới sáng tạo, nỗ lực phấn đấu cao nhất, hoàn thành xuất sắc sứ mệnh được giao.

Chúc các đồng chí sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Thân ái,

Phạm Minh Chính

CHUNG KẾT CUỘC THI “THỐNG KÊ TRẺ TÀI NĂNG” NGÀNH THỐNG KÊ VIỆT NAM



Sáng ngày 22/4/2021, tại Hà Nội, được sự đồng ý của Lãnh đạo Tổng cục Thống kê (TCTK), Đoàn Thanh niên TCTK đã tổ chức chung kết cuộc thi “Thống kê trẻ tài năng” ngành Thống kê Việt Nam.

Cuộc thi “Thống kê trẻ tài năng” được tổ chức lần đầu tiên, là hoạt động thiết thực của Đoàn thanh niên hướng tới kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành. Trong 2 tháng qua, với sự tham gia sôi nổi, nhiệt tình và hào hứng của 63 đơn vị ở 3 vòng loại và 30 đơn vị ở vòng bán kết, đã chọn được 5 đội xuất sắc nhất lọt vào vòng chung kết cuộc thi “Thống kê trẻ tài năng” ngành Thống kê Việt Nam.

Tới tham dự cuộc thi chung kết có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương; Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, đại diện lãnh đạo 05 Cục Thống kê tỉnh, thành phố với tư cách là khách mời; đại diện các đoàn viên thanh niên tại các đơn vị thuộc TCTK và các điểm cầu trực tuyến tại 05 Cục Thống kê: Hải Dương, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Kon Tum, Long An.

Phát biểu tại cuộc thi chung kết “Thống kê tài năng”, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương ghi nhận

và đánh giá cao những hoạt động của thanh niên toàn Ngành trong các hoạt động hướng tới kỷ niệm 75 năm thành lập, đặc biệt cuộc thi “Thống kê trẻ tài năng” đã thể hiện được trí tuệ, tài năng, bản lĩnh của những bạn trẻ làm công tác thống kê. Cuộc thi đã huy động, kết nối và tạo được sân chơi không chỉ cho đoàn viên thanh niên mà là sân chơi chung cho toàn Ngành.

Nhân dịp này, thay mặt cho Lãnh đạo TCTK, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chúc thanh niên toàn Ngành luôn luôn đoàn kết, phát triển và nắm chặt tay nhau để cùng nhau tiến xa hơn nữa đúng với câu “Muốn đi xa thì phải đi cùng nhau”.

Cuộc thi chung kết “Thống kê tài năng” gồm 4 phần: Về nguồn, tiếp bước, bút phá và hùng biện. Phần 1. Về nguồn, các đội thi trả lời 4 câu hỏi dạng trắc nghiệm hoặc hỏi đáp về lịch sử ngành Thống kê. Phần 2. Tiếp bước, các đội thi gửi video dự thi theo chủ đề: “Kết nối thế giới với dữ liệu mà chúng ta có thể tin tưởng”. Phần 3. Bút phá, các đội dự thi trả lời 20 câu hỏi dạng trắc nghiệm hoặc hỏi đáp về các chủ đề: “Kiến thức,

ng nghiệp vụ thống kê, thống kê thực hành và ứng dụng... Phần 4. Chinh phục, các đội tham dự dưới hình thức hùng biện về chủ đề: “Vị thế ngành Thống kê và trách nhiệm hành động của tuổi trẻ thống kê trong việc góp phần nâng cao vị thế Ngành”. Có thể nói, với nội dung thi đa dạng và phong phú đã khơi dậy tính sáng tạo, tìm tòi, bồi đắp lòng yêu ngành, yêu nghề và nâng cao tinh thần đoàn kết của các đoàn viên thanh niên ngành Thống kê.

Với sự tham gia sôi nổi, hào hứng, gay cấn, các đoàn viên thanh niên tại 05 đội thi đã cống hiến hết mình và hoàn thành tốt 04 phần thi của mình.

Sau thời gian làm việc khẩn trương, nghiêm túc và công minh, Ban giáo khảo cuộc thi chung kết “Thống kê tài năng” đã công bố kết quả: 02 giải ba (Cục Thống kê tỉnh Long An, Hải Dương); 02 giải hai (Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum); 01 giải Nhất (Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ). Các đội dự thi đoạt giải sẽ được trao giải tại sự kiện bên lề nhân dịp kỷ niệm 75 năm thành lập Ngành dự kiến tổ chức ngày 05/5/2021 tại Hà Nội./.

Thu Hường

HỌP TỔ THƯỜNG TRỰC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Chiều ngày 26/4/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức họp Tổ thường trực Tổng điều tra Kinh tế năm 2021. Cuộc họp nhằm tổng hợp, rà soát tình hình thực hiện công tác đã triển khai đến thời điểm này của giai đoạn 1 cuộc Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 để tiếp tục có hướng xử lý, tháo gỡ những vướng mắc và chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo. Phó Tổng cục trưởng TCTK, Tổ trưởng Tổ Thường trực Tổng điều tra Kinh tế Trung ương Nguyễn Trung Tiến tham dự và chủ trì buổi họp. Tham dự cuộc họp có thành viên Tổ thường trực thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê, đại diện Cục Thống kê thành phố Hà Nội.

Phát biểu tại cuộc họp, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, giai đoạn 1 của cuộc Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 (TĐTKT) đã được triển khai thực hiện trong gần 2 tháng qua. Trong quá trình tiến hành TĐTKT, đoàn Giám sát đã tiến hành giám sát, kiểm tra và nhận thấy còn một số vấn đề; chính vì vậy, cuộc họp hôm nay được tổ chức để trao đổi, thống nhất các hướng chỉ đạo để cuộc TĐTKT đạt được kết quả tốt nhất. Phó Tổng cục trưởng cũng nhấn mạnh, cuộc họp tập trung vào các vấn đề chuyên môn và trao đổi kỹ các vấn đề về nghiệp vụ để chuẩn bị tốt cho giai đoạn tiếp theo. Qua đó, Phó Tổng cục trưởng yêu cầu Cục Thu thập Dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin Thống kê (Cục TTDL) báo cáo về tình hình triển khai nhiệm vụ, những kết quả đạt được và khó khăn



vướng mắc trong quá trình thực hiện TĐTKT thời gian vừa qua.

Theo đó, cuộc TĐTKT được thực hiện bằng hình thức điều tra trực tuyến (web-form) và bằng thiết bị điện tử thông minh (Capi) nên quá trình tổ chức, kiểm tra giám sát được thực hiện kết hợp bằng hai hình thức là: Giám sát online và giám sát trực tiếp tại thực địa. Quá trình giám sát online được phân công cho tất cả các công chức, viên chức của Cục TTDL và các Vụ, đảm bảo 63/63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đều được giám sát. Đối với giám sát thực địa, từ ngày 06/4/2021 đến ngày 17/4/2021 BCĐ trung ương đã tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát gồm 3 đoàn Lãnh đạo Tổng cục và 11 đoàn giám sát trung ương đồng loạt ra quân triển khai giám sát thực địa tại hầu hết các tỉnh, thành phố.

Nhìn chung, Ban Chỉ đạo (BCĐ) các tỉnh đã bám sát hướng dẫn của BCĐ trung ương về thực hiện chuẩn bị và triển khai thu thập thông tin của TĐTKT. Các công việc

được triển khai khẩn trương, nghiêm túc, đồng bộ, Công tác phối hợp của BCĐ các cấp được thực hiện đúng quy trình, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng. Công tác tuyên truyền được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng kế hoạch giúp nâng cao được tinh thần trách nhiệm cũng như sự hợp tác của các đơn vị điều tra. TĐTKT đã áp dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các khâu như thu nhập, giám sát, kiểm tra, tổng hợp...

Tại cuộc họp, những khó khăn, vướng mắc về nghiệp vụ điều tra, phần mềm điều tra cũng như một số lỗi thường mắc phải trong quá trình điều tra đã được đề cập đến. Đồng thời cuộc họp cũng đề cập đến một số kiến nghị của các Cục Thống kê địa phương để các đại biểu tham dự cùng cho ý kiến và tìm kiếm giải pháp tháo gỡ tạo thuận lợi cho giai đoạn tiếp theo, góp phần thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021./.

Thu Hiền

LÃNH ĐẠO TỔNG CỤC THỐNG KÊ THẮP HƯƠNG TRI ÂN VÀ THĂM HỎI CÁC CỐ LÃNH ĐẠO, NGUYÊN LÃNH ĐẠO TCTK QUA CÁC THỜI KỲ

Nằm trong chuỗi các hoạt động Hướng tới kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập Ngành Thống kê (06/5/1946-06/5/2021), chào mừng ngày Thống kê Việt Nam 6/5/2021, sáng ngày 23/4/2021, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương và đại diện lãnh đạo một số đơn vị, đoàn thể thuộc TCTK đã đến thắp hương, tri ân cố Tổng cục trưởng Lê Văn Toàn và cố Tổng cục trưởng Lê Mạnh Hùng tại nhà riêng.

Trước đó, sáng ngày 21/4/2021, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Phạm Quang Vinh và đại diện lãnh đạo một số đơn vị, đoàn thể thuộc Tổng cục đã đến thắp hương tưởng nhớ Cố Tổng cục trưởng Hoàng Trình, Cố Tổng cục trưởng Nguyễn Đức Dương và thăm hỏi nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu Tư, nguyên Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Đức Hòa.



Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh cùng các thành viên trong đoàn thắp hương tưởng niệm cố Tổng cục trưởng Hoàng Trình và cố Tổng cục trưởng Nguyễn Đức Dương



Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cùng các thành viên trong đoàn thắp hương tưởng nhớ cố Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Quang Hiền



Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương và đoàn cơ quan TCTK thắp hương tri ân cố Tổng cục trưởng Lê Mạnh Hùng tại nhà riêng

Cũng trong chuỗi hoạt động kỷ niệm, sáng ngày 27/4/2021, tại Hà Nội, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Trung Tiến cùng đại diện lãnh đạo một số đơn vị, đoàn thể thuộc Tổng cục đến thắp hương tri ân cố Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Quang Hiền; cố Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Ngọc Sơn; cố Phó Tổng cục trưởng Lê Văn Chinh.

Tại gia đình các Cố Tổng cục trưởng, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cùng các thành viên trong đoàn đã thắp hương tưởng niệm, thăm hỏi thân nhân gia đình các cố Tổng cục trưởng. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, toàn thể công chức, viên chức, người lao động ngành Thống kê luôn trân trọng, biết ơn và ghi nhớ những cống hiến lớn lao của các đồng chí lãnh đạo tiền bối đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển của ngành Thống kê. Bày tỏ sự xúc động và trân trọng những tình cảm tốt đẹp của Đảng ủy TCTK, lãnh đạo TCTK công chức, viên chức và người lao động trong toàn ngành Thống kê, thân nhân gia đình các cố Tổng cục trưởng cũng đã gửi lời cảm ơn sự quan tâm của Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê đối với gia đình. Đây là một trong những hoạt động tri ân về nguồn có ý nghĩa hết sức quan trọng, thể hiện sự kết nối truyền thống giữa các thế hệ người làm công tác thống kê; đồng thời thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Ngành Thống kê./

P.V

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC

4 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4/2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển. Các địa phương phía Bắc tập trung chăm sóc cây trồng vụ đông xuân; tại các địa phương phía Nam tập trung thu hoạch lúa, hoa màu vụ đông xuân và gieo trồng lúa hè thu. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, chăn nuôi lợn đang dần hồi phục. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản được khơi thông, mở rộng.

a) Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4, cả nước gieo cấy được 3.001,1 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99,2% cùng kỳ năm trước (trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.082,6 nghìn ha, bằng 98,6%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.918,5 nghìn ha, bằng 99,6%). Cũng đến thời điểm này, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1.577,4 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 82,2% diện tích gieo trồng và bằng 96,7% cùng kỳ năm trước.

Tính đến giữa tháng Tư, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 382 nghìn ha ngô, bằng 101,8% cùng kỳ năm trước; 59,7 nghìn ha khoai lang, bằng 95,1%; 14,1 nghìn ha đậu tương, bằng 90,4%; 115,5 nghìn ha lạc, bằng 97%; 596,8 nghìn ha rau đậu, bằng 103%. Nhìn chung, cây màu các loại được gieo trồng đúng thời vụ, sinh trưởng và phát triển tốt.

Ước tính tổng số trâu của cả nước tháng Tư năm 2021 giảm 2,4% so với cùng thời điểm năm 2020; tổng số bò tăng 1%. Chăn nuôi lợn tiếp tục dần hồi phục, đàn gia cầm phát triển tốt, tuy nhiên người chăn nuôi vẫn cần nâng cao

các biện pháp phòng chống và kiểm soát dịch bệnh. Ước tính tổng số lợn của cả nước tháng Tư năm 2021 tăng 11,1% so với cùng thời điểm năm trước, tổng số gia cầm tăng 7,4%.

b) Lâm nghiệp

Ước tính 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước đạt 62 nghìn ha, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 35 triệu cây, tăng 2,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4.159,9 nghìn m³, tăng 4,9%; sản lượng củi khai thác đạt 6 triệu ste, bằng cùng kỳ năm trước.

c) Thủy sản

Tính chung 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 2.484,9 nghìn tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 1.269,9 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng khai thác đạt 1.215,1 nghìn tấn, tăng 1,4% (sản lượng khai thác biển đạt 1.160,4 nghìn tấn, tăng 1,4%).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 4/2021 ước tính tăng cao 24,1% so với cùng kỳ năm trước trong bối cảnh dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, đồng thời các Hiệp định thương mại tự do phát huy hiệu quả nên hoạt động sản xuất kinh doanh sôi động trở lại. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 12,7%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2021 ước tính tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, IIP ước tính tăng 10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 12,7%

(cùng kỳ năm trước tăng 9,7%), đóng góp 10,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,6% (cùng kỳ năm trước giảm 6,5%), đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,5% (cùng kỳ năm trước giảm 0,3%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,7% (cùng kỳ năm trước giảm 6,8%), làm giảm 0,9 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành trọng điểm có chỉ số sản xuất 4 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng 37,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 32,9%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 17,6%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 16,9%; sản xuất đồ uống tăng 16,1%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 15,7%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 15%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 14,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,9%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số giảm: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 2%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 2,2%; khai thác than cứng và than non giảm 2,8%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 3,5%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,9%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng đầu năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thép cán tăng 61,8%; ô tô tăng 52,5%; linh kiện điện thoại tăng 29,2%; điện thoại di động tăng 21,3%; ti vi các loại tăng 20,9%; xe máy tăng 20%; bia các loại và sữa bột cùng tăng 18,1%; sơn hóa học tăng 17,5%; sắt, thép thô tăng 17,4%; giày, dép da tăng 13,3%; phân hỗn hợp NPK tăng 12%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 10,1%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2021 tăng 1,5% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và giảm 2,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,3% và tăng 1,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,8% và tăng 3%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, cả nước có gần 44,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 627,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 340,3 nghìn lao động, tăng 17,5% về số doanh nghiệp, tăng 41% về vốn đăng ký và tăng 7,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 4 tháng đạt 14,2 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 792,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 14,9 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 4 tháng đầu năm 2021 là 1.420,6 nghìn tỷ đồng, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có gần 19,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 63,4 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có gần 15,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Cũng trong 4 tháng đầu năm nay, có 51,5 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trung bình mỗi tháng

có gần 12,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước trong bối cảnh dịch Covid-19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 98,7 nghìn tỷ đồng, bằng 21,5% kế hoạch năm và tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 bằng 16,6% và tăng 14,5%), cụ thể: Vốn Trung ương quản lý đạt 15,1 nghìn tỷ đồng, bằng 19,6% kế hoạch năm và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước; Vốn địa phương quản lý đạt 83,6 nghìn tỷ đồng, bằng 21,9% kế hoạch năm và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/4/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 12,25 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 451 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 8,46 tỷ USD, giảm 54,2% về số dự án và tăng 24,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 4 tháng đầu năm có 18 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đầu tư của phía Việt Nam là 142,8 triệu USD, gấp 2,7 lần so với cùng kỳ; có 9 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm đạt 403,2 triệu USD, gấp 25,5 lần so với cùng kỳ. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 4 tháng đạt 545,9 triệu USD, gấp 7,9 lần so với cùng kỳ.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Hoạt động thu, chi ngân sách Nhà nước trong 15 ngày đầu tháng Tư đạt được nhiều kết quả tích cực. Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2021 ước tính đạt 462,8 nghìn tỷ đồng,

bằng 34,4% dự toán năm. Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2021 ước tính đạt 400,3 nghìn tỷ đồng, bằng 23,7% dự toán năm.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1.695,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 giảm 2,8%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,03% (cùng kỳ năm 2020 giảm 7,76%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng ước tính đạt 1.352,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,8% tổng mức và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 tăng 1,3%). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm ước tính đạt 164,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 giảm 20,3%). Doanh thu du lịch lữ hành 4 tháng đầu năm ước tính đạt 4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức và giảm 49,2% so với cùng kỳ.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất, nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước đạt tốc độ tăng cao nhất trong vòng 10 năm qua. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 4 tháng ước tính đạt 206,51 tỷ USD, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 103,9 tỷ USD, tăng 28,3%; nhập khẩu hàng hóa đạt 102,61 tỷ USD, tăng 30,8%. Cán cân thương mại hàng hóa 4 tháng đầu năm 2021 ước tính xuất siêu 1,29 tỷ USD.

c) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá lương thực, thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào; giá điện, nước sinh hoạt giảm theo nhu cầu tiêu dùng là những

nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2021 giảm 0,04% so với tháng trước, tăng 1,27% so với tháng 12/2020 và tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2021, CPI tăng 0,89% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016; lạm phát cơ bản 4 tháng tăng 0,74%.

Trong mức giảm 0,04% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2021 so với tháng trước có 4 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, 6 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 1 nhóm hàng giữ ổn định giá. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng có mức giảm nhiều nhất với 0,43% (làm CPI chung giảm 0,08 điểm phần trăm). Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm giao thông tăng 0,87%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,14%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%; Nhóm giáo dục tăng 0,03%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%...

Lạm phát cơ bản tháng 4/2021 tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 0,95% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 4 tháng đầu năm nay tăng 0,74% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Giá vàng trong nước biến động ngược chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 4/2021 giảm 1,9% so với tháng trước; giảm 2,51% so với tháng 12/2020 và tăng 13,84% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đồ la Mỹ tháng 4/2021 tăng 0,29% so với tháng trước; tăng 0,18% so với tháng 12/2020 và giảm 1,35% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất tháng 4/2021 tăng 0,37% so với tháng trước và tăng 4,47% so với cùng kỳ năm trước.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, vận chuyển hành khách

giảm nhẹ 0,4% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách giảm 5,8% và vận chuyển hàng hóa tăng 14,6%, luân chuyển hàng hóa tăng 12,1%.

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta tháng 4/2021 đạt 19,5 nghìn lượt người, tăng nhẹ 0,3% so với tháng trước và giảm 25,8% so với cùng kỳ năm trước do Việt Nam tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế nên lượng khách đến chủ yếu là chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam và lái xe vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu đường bộ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, khách quốc tế đến nước ta đạt 67,6 nghìn lượt người, giảm 98,2% so với cùng kỳ năm trước.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Đời sống dân cư trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm nay nhìn chung ổn định, là kết quả của các chính sách an sinh xã hội và giải pháp hỗ trợ các hộ cận nghèo của Chính phủ. Tháng 4/2021 là tháng thứ 10 liên tiếp không phát sinh thiếu đói trên phạm vi cả nước.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, tính chung 4 tháng đầu năm, cả nước có 19.710 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (5 trường hợp tử vong); 20.576 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (4 trường hợp tử vong); 145 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút (1 trường hợp tử vong); 8 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (1 trường hợp tử vong); 173 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 21 trường hợp dương tính.

Dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp. 5 quốc gia có số ca mắc Covid-19 nhiều nhất thế giới là Mỹ, Ấn Độ, Bra-xin, Pháp và Nga. Tại Việt Nam, tính đến

6h00 ngày 28/4/2021, Việt Nam có 2.857 trường hợp mắc, 2.516 trường hợp đã được chữa khỏi (35 trường hợp tử vong).

Về ngộ độc thực phẩm, chung 4 tháng đầu năm, cả nước xảy ra 24 vụ với 473 người bị ngộ độc (3 người tử vong).

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 4.220 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 2.722 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 1.498 vụ va chạm giao thông, làm 2.165 người chết, 1.461 người bị thương và 1.652 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 4 tháng đầu năm nay giảm 6,4% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 8%; số vụ va chạm giao thông giảm 24,7%); số người chết tăng 1,3%; số người bị thương tăng 15,6% và số người bị thương nhẹ giảm 19,1%.

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 7 người chết và mất tích, 7 người bị thương; 1.246 ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 4,1 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 711,2 ha lúa và 659,3 ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 86,4 tỷ đồng, giảm 96,6%.

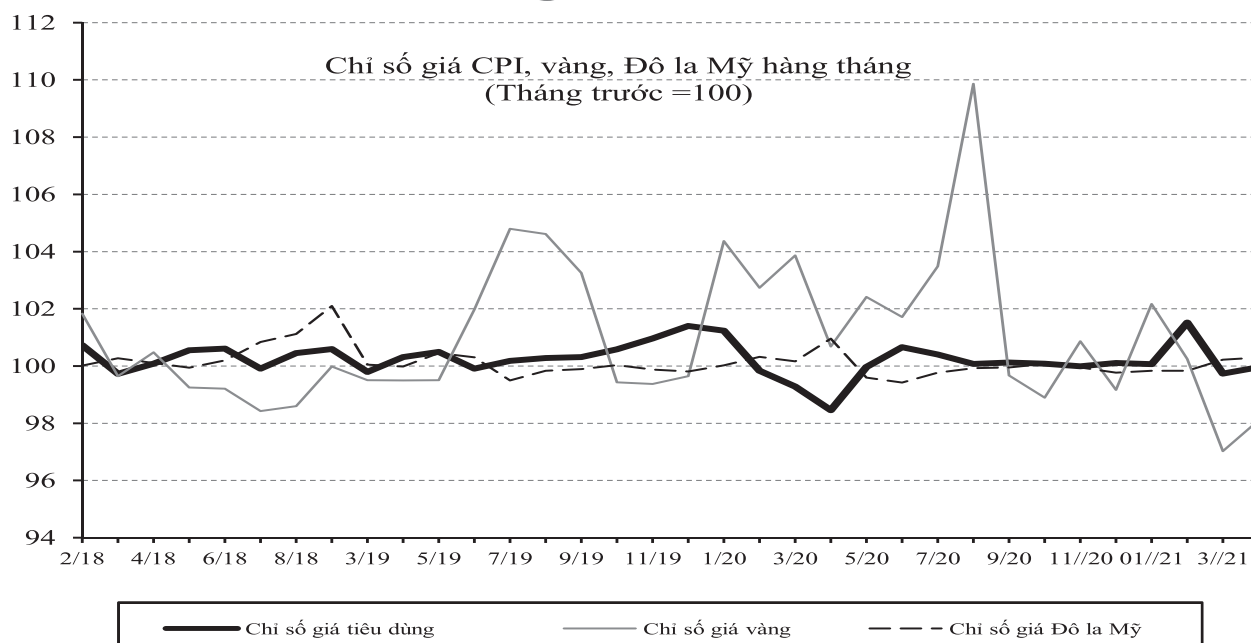
đ) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Tính chung 4 tháng đầu năm nay đã phát hiện 6.452 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 5.670 vụ với tổng số tiền phạt gần 73 tỷ đồng.

Trong tháng, cả nước xảy ra 162 vụ cháy, nổ, làm 13 người chết và 9 người bị thương, thiệt hại ước tính 76,7 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 788 vụ cháy, nổ, làm 34 người chết và 48 người bị thương, thiệt hại ước tính 237,9 tỷ đồng./

(Lược trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2021 của Tổng cục Thống kê)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2021



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2021 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 4 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 03 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,52	102,70	101,27	99,96	100,89
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,12	100,54	100,64	99,87	101,32
1- Lương thực	108,25	104,29	102,61	99,99	106,12
2- Thực phẩm	109,51	99,35	100,13	99,75	100,20
3- Ăn uống ngoài gia đình	108,53	102,03	101,07	100,14	102,07
II. Đồ uống và thuốc lá	103,11	101,73	100,98	100,14	101,56
III. May mặc, mũ nón, giày dép	102,29	100,98	100,50	100,00	100,78
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	103,83	102,78	101,40	99,57	100,07
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,04	100,51	100,34	100,11	100,52
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,31	100,19	100,05	100,01	100,25
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,41	100,05	100,01	100,00	100,09
VII. Giao thông	98,21	117,67	107,17	100,87	99,78
VIII. Bưu chính viễn thông	98,29	99,26	99,60	99,80	99,40
IX. Giáo dục	107,15	104,07	100,37	100,03	104,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,70	104,44	100,38	100,00	104,48
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,99	99,58	100,06	99,89	98,55
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	104,73	101,75	100,77	100,07	101,68
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,05	113,84	97,49	98,10	120,84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,82	98,65	100,18	100,29	99,23

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

VIỆT NAM - SAU 2 NĂM THỰC THI HIỆP ĐỊNH CPTPP

Thu Hòa

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được kỳ vọng không chỉ thúc đẩy thương mại, giúp các nền kinh tế hội tụ trong một mô hình kinh tế gắn kết để tạo ra môi trường thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, mà còn xóa bỏ các rào cản phi thuế quan và tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài. Đối với Việt Nam, Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực từ ngày 14/01/2019, đến nay, sau 2 năm thực thi đã bước đầu mang lại những hiệu quả nhất định, song chưa được như kỳ vọng. Do vậy, việc đánh giá và đưa ra những đề xuất, giải pháp nhằm tận dụng và phát huy tốt hiệu quả của CPTPP thời gian tới là việc làm có ý nghĩa quan trọng.

Một số đánh giá bước đầu sau 2 năm thực thi Hiệp định CPTPP tại Việt Nam

Đánh giá về tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sang các đối tác sau 2 năm thực thi CPTPP của Việt Nam cho thấy, CPTPP đã bước đầu tạo ra ít nhiều những tác động tích cực trong xuất nhập khẩu của Việt Nam. Cụ thể, năm 2019, xuất khẩu sang 6 nước đã phê chuẩn CPTPP (Mexico, Canada, Australia, New Zealand, Singapore và Nhật Bản) đạt 34,3 tỷ USD, tăng 8,1%. Năm 2020, xuất khẩu sang 6 nước này duy trì ở mức gần tương đương 2019, đạt 34 tỷ USD. Tỷ trọng trong tổng xuất khẩu năm 2018 là 12,02%, năm 2019 là 13% và năm 2020 là 12,02%.

Tín hiệu tích cực nhất đạt được sau khi thực thi CPTPP là việc xuất khẩu sang các thị trường mới trong CPTPP ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng (trong khoảng từ 26%-36%). Cụ thể là ở Mexico và Canada, vốn là 2 thị trường Việt Nam mới có FTA. Năm 2019, xuất khẩu sang Mexico đạt 2,83 tỷ USD, tăng 26% so với năm 2018; năm 2020 đạt 3,17 tỷ USD, tăng 12,2%... Xuất khẩu sang Canada đạt 3,91 tỷ USD, tăng 29%

và lên 4,4 tỷ USD, tăng 12% trong năm 2020 (cao hơn nhiều so với mức tăng xuất khẩu chung 7%).

Tiếp theo đà tăng trưởng đó, đầu năm 2021 cũng nhờ CPTPP, hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Canada tăng mạnh, trong đó nổi bật là thủy sản và cà phê, dù dịch bệnh Covid-19 phức tạp. Theo đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Canada 2 tháng đầu năm 2021 đạt 35,6 triệu USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, tháng 1/2021 đạt 2,8 nghìn tấn, kim ngạch 17,1 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và tăng 17% về giá trị kim ngạch so với tháng 1/2020.

Theo các chuyên gia, CPTPP đã và đang thể hiện hiệu ứng tốt trong mở đường cho hàng hóa xuất khẩu Việt Nam tiến vào châu Mỹ một cách trực tiếp (ở các thị trường mà CPTPP đã có hiệu lực, gồm Canada và Mexico) và cả gián tiếp (thông qua động lực thúc đẩy thương mại song phương với các thị trường mà CPTPP chưa có hiệu lực như Peru, Chile). Tuy đạt được những kết quả tích cực, trong so sánh với mặt bằng chung thì lợi ích từ CPTPP còn khá khiêm tốn. Bởi thực tế, tăng trưởng

kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đi các thị trường CPTPP chỉ đạt 7,2% thấp hơn so với mức 8,4% tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đi toàn thế giới trong cùng thời kỳ của Việt Nam. Hơn nữa, với một số thị trường CPTPP, đà tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn trước khi có CPTPP vốn cũng đã ở mức cao hơn đáng kể so với trung bình xuất khẩu đi các thị trường khác, điều này cho thấy CPTPP dường như chỉ có tác động hỗ trợ nào đó cho đà tăng tự nhiên này.

Bên cạnh đó, tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan CPTPP của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam năm 2019 chỉ đạt 1,67%, mức rất thấp không chỉ so với mức trung bình năm 2019 (37,2%) mà còn so với tỷ lệ tận dụng năm đầu tiên của nhiều FTA khác. Tuy nhiên, năm 2020 tín hiệu tích cực là tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan CPTPP đã được cải thiện, đạt trung bình 4%, riêng với các thị trường mới là Canada và Mexico là 17%.

Đối với một số ngành hàng như: Dệt may, da giày, thủy sản... được kỳ vọng có mức tăng trưởng cao, nhưng thực tế không như vậy. Năm 2019, xuất khẩu da giày đạt 2,1 tỷ USD, tăng 15,1% so với

năm 2018, nhưng năm 2020 giảm 12,2%, còn 1,84 tỷ USD. Dệt may từ mức 5,3 tỷ USD của năm 2019, tăng 7,4% so với năm 2018, đến năm 2020 đã giảm 9,6%, còn 4,8 tỷ USD. Thủy sản cũng tương tự, năm 2019 đạt 2,13 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm 2018, đến năm 2020 đạt 2,1 tỷ USD, giảm 1,4%.

Các nghiên cứu chỉ ra việc tận dụng ưu đãi thuế quan của dệt may, da giày còn hạn chế do chưa đáp ứng được các tiêu chí xuất xứ hàng hóa bởi sự phụ thuộc quá lớn vào nguồn nguyên liệu ngoại khối. Còn doanh nghiệp thủy sản chưa đáp ứng được yêu cầu về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm và quy định về ghi nhãn hàng hóa, môi trường... Đây cũng là chỉ dấu đáng quan ngại cho thấy khả năng hiện thực hóa các lợi ích xuất khẩu trực tiếp từ Hiệp định CPTPP của Việt Nam còn hạn chế.

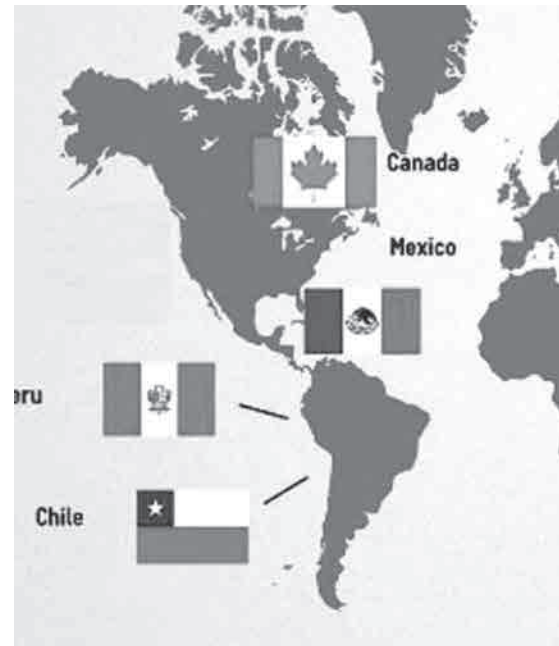
Ngoài ra, một số nguyên nhân khách quan dẫn tới thực tế trên là do các ưu đãi thuế quan CPTPP giai đoạn đầu còn thấp so với ưu đãi của các FTA mà Việt Nam đã có với cùng các đối tác. Cùng với đó, các yêu cầu về quy tắc xuất xứ của CPTPP tương đối phức tạp và khác biệt so với các FTA, đòi hỏi thời gian để tìm hiểu và điều chỉnh sản xuất. Tuy vậy, không thể bỏ qua những hạn chế đáng kể từ góc độ chủ quan trong nhận thức hay năng lực tận dụng ưu đãi của doanh nghiệp.

Từ góc độ thu hút đầu tư nước ngoài, các đánh giá cho thấy, kết quả năm đầu thực thi CPTPP không mấy khả quan. Năm 2019, Việt Nam thu hút xấp xỉ 9,5 tỷ USD vốn đầu tư từ các nước CPTPP, giảm gần 36% so với năm 2018. Xét theo từng đối tác, đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam có mức giảm sâu nhất về giá trị (từ gần 9 tỷ USD

năm 2018 giảm xuống còn hơn 4 tỷ USD năm 2019, tương đương giảm 52%). Năm 2020, kết quả thu hút FDI từ khối CPTPP đã khả quan hơn, đạt 11,8 tỷ USD, tăng 24,4% so với năm 2019 trong bối cảnh tổng vốn đầu tư nước ngoài mà Việt Nam thu hút trong năm này giảm gần 25%. Các chuyên gia cho rằng Hiệp định CPTPP và các FTA đang tạo ra sức hấp dẫn riêng của Việt Nam trong thu hút nguồn vốn FDI chuyển dịch từ Trung Quốc dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tổng kết sau 2 năm thực thi FTA thế hệ mới, lượng vốn FDI từ khối này vào Việt Nam đạt gần 21,3 tỷ USD. Trong đó, vốn từ Singapore đạt gần 13,5 tỷ USD, tiếp đến Nhật Bản 6,5 tỷ USD.

Xét về tốc độ, vốn FDI giảm mạnh từ các nguồn truyền thống như Australia (giảm gần 63%), Malaysia (giảm 50%)... Song điểm sáng trong bức tranh này là vốn FDI từ các đối tác mới trong CPTPP vào Việt Nam (Canada, Mexico) hoặc các đối tác truyền thống nhỏ (Brunei, New Zealand) đã được cải thiện đáng kể trong năm 2019.

Bên cạnh đó, những đánh giá về lợi ích nổi bật mà doanh nghiệp Việt Nam đạt được sau 2 năm thực thi CPTPP theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy, bên cạnh những lợi ích từ việc tận dụng được ưu đãi thuế quan từ CPTPP, các doanh nghiệp còn đánh giá cao những thay đổi cơ bản và mang lại hiệu quả tốt từ những cải cách về mặt thể chế hành chính, cũng như những cải cách trực tiếp liên quan đến thủ tục xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các đối tác trong CPTPP. Các doanh nghiệp đã tìm nhiều cơ hội về hợp tác liên doanh với các đối tác nước ngoài trong CPTPP. Tuy nhiên, kết quả khảo sát



của VCCI cũng cho biết, các doanh nghiệp nhìn chung còn khá "mơ hồ" với CPTPP, khi có tới 69% doanh nghiệp được hỏi cho biết họ mới chỉ nghe nói và biết sơ bộ về CPTPP; chỉ 25% doanh nghiệp được cho có những hiểu biết nhất định và tỷ lệ doanh nghiệp thực sự hiểu rõ về hiệp định này còn là con số ít hơn nhiều. Theo đó, "cứ 20 doanh nghiệp mới có 1 doanh nghiệp biết rõ về các cam kết CPTPP liên quan tới hoạt động kinh doanh của mình". Đây được xem là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng 4 doanh nghiệp thì chỉ có 1 doanh nghiệp được hưởng lợi ích thiết thực từ CPTPP.

Cũng từ kết quả khảo sát của VCCI, doanh nghiệp FDI là nhóm hiện đang tận dụng được nhiều hơn các cơ hội ưu đãi thuế quan từ CPTPP, tiếp đến là nhóm doanh nghiệp dân doanh và ít nhất là nhóm doanh nghiệp nhà nước.

Tận dụng tốt hơn các ưu đãi từ Hiệp định CPTPP trong thời gian tới

Từ những đánh giá về các kết quả thực thi hai năm đầu Hiệp định CPTPP, có thể thấy CPTPP



đã có những tác động tích cực bước đầu, mang tới những lợi ích thực tế cho một số doanh nghiệp. Mặc dù vậy, những gì đã đạt được còn thấp hơn đáng kể so với kỳ vọng, trong đó nguyên nhân được kể tới không chỉ từ các biến cố khách quan như tình hình căng thẳng thương mại toàn cầu hay đại dịch Covid-19, mà còn ở các vấn đề chủ quan của cả Nhà nước và các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc hiện thực hóa các cơ hội từ CPTPP còn hạn chế bởi theo các doanh nghiệp nhìn nhận là do sự thua kém về năng lực cạnh tranh, các biến động đầy tính bất định của thị trường. Ngoài ra, các doanh nghiệp vẫn còn gặp một số vướng mắc như: Thiếu thông tin về các cam kết, các hạn chế khác trong tổ chức thực thi Hiệp định CPTPP và các hiệp định thương mại tự do (FTA) của các cơ quan nhà nước... Cùng với đó là một số nguyên nhân kỹ thuật như: Quy tắc xuất xứ, cam kết FTA bất lợi cho doanh nghiệp... Do đó, để việc thực thi CPTPP thời gian tới mang lại hiệu quả thiết thực, Việt Nam cần tiếp tục khắc phục

các điểm nghẽn hiện nay như: Thiếu nhân công tay nghề cao; các vấn đề về môi trường ảnh hưởng phát triển công nghiệp hỗ trợ cho dệt may và da giày; doanh nghiệp trong nước còn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ các nước khác ngoài CPTPP; một số sản phẩm nông thủy sản chưa bảo đảm được yếu tố chất lượng; cơ sở hạ tầng đường bộ, cảng biển chưa phát triển đồng bộ với tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu; mức độ quan tâm, chủ động của doanh nghiệp còn chưa cao...

Một số đề xuất, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả từ CPTPP thời gian tới:

- Chính phủ, các cơ quan quản lý cần đẩy mạnh công tác rà soát tính tương thích và chuẩn bị cho việc xây dựng các quy định pháp luật phù hợp với các cam kết thể chế trong CPTPP. Các Bộ, ngành chịu trách nhiệm dự thảo các văn bản, quy định nội luật hóa cam kết CPTPP để tiến hành triển khai hiệu quả.

- Hoạt động phổ biến tuyên truyền về CPTPP trong thời gian tới cần đi vào chi tiết, với các nội dung được thiết kế theo hướng thực tiễn, ngắn gọn, phù hợp với mối quan tâm của từng nhóm đối tượng doanh nghiệp cụ thể. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp cần tập trung vào các hoạt động thực chất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, xúc tiến thương mại ở tầm quốc gia một cách hệ thống đặc biệt là ở các thị trường mới, cập nhật thông tin thị trường và kết nối cung cầu.

- Đối với các doanh nghiệp: Cần chủ động tìm hiểu cơ hội, cam kết CPTPP và hành động hiện thực hóa những lợi ích từ Hiệp định. Nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc nâng cao chất lượng sản phẩm. Đổi mới

công nghệ; giảm chi phí sản xuất; tăng sức cạnh tranh không chỉ ở thị trường xuất khẩu, mà còn ở thị trường trong nước; mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài; tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu.

Nghiên cứu thị trường, tìm hiểu thị hiếu và nhu cầu của người tiêu dùng và thay đổi tư duy kinh doanh trong bối cảnh mới, lấy sức ép về cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển. Nâng cao tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu và hình thành các chuỗi giá trị.

Đẩy mạnh liên kết và hợp tác trong kinh doanh để cùng phát triển. Theo đó, thay vì những nỗ lực đơn lẻ kém hiệu quả, doanh nghiệp cần hợp tác để vận động chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, qua đó giải phóng sức sáng tạo và hội nhập thành công. Duy trì hoạt động thường xuyên, đảm bảo tận dụng tốt nhất các cơ hội từ quá trình hội nhập CPTPP và các FTA.

Gia nhập Hiệp định CPTPP, bên cạnh việc giúp doanh nghiệp tăng xuất khẩu còn là động lực để cải thiện môi trường kinh doanh, tạo sức ép về cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải nâng cao tiêu chuẩn hàng hóa và năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp... Bên cạnh đó, theo đánh giá, với CPTPP lợi ích lớn nhất đối với các doanh nghiệp Việt đó là cơ hội để tiếp tục hoàn thiện thể chế, môi trường kinh doanh. Cùng với đó, các doanh nghiệp còn có thêm nhiều dư địa để tiếp tục tăng trưởng xuất khẩu đến các nước thành viên CPTPP. Do đó, tận dụng tốt CPTPP thời gian tới được dự báo sẽ mang lại nhiều hiệu quả, có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều doanh nghiệp Việt trong bối cảnh hội nhập hiện nay./.

KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020

TS. Lương Thanh Hà - ThS. Nguyễn Thị Mai Hương
Học viện Ngân hàng

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2020 phản ánh đánh giá về hiệu quả điều hành, quản lý Nhà nước và cung ứng dịch vụ công của các cấp chính quyền của 14.732 người dân được chọn ngẫu nhiên trong dân cư Việt Nam từ 18 tuổi trở lên với đặc điểm nhân khẩu đa dạng. Kết quả chỉ số PAPI giúp các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương có một bức tranh tổng thể về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2020 và trong giai đoạn 2016-2021.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2020

Báo cáo PAPI 2020 cung cấp kết quả chi tiết về hiệu quả hoạt động của các tỉnh trên 8 chỉ số, gồm (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, (3) Trách nhiệm giải trình với người dân, (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (5) Thủ tục hành chính công, (6) Cung ứng dịch vụ công, (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử.

(1) *Tham gia của người dân ở cấp cơ sở*: Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương.

Có 8 tỉnh, thành phố đạt tiến bộ đáng kể, trên 5% điểm trong năm 2020, trong đó Thái Nguyên có chuyển biến nhiều nhất so với kết quả của tỉnh năm 2019. Trong nhóm 16 tỉnh đạt điểm cao nhất

có tới 13 tỉnh phía Bắc và ba tỉnh miền Trung. Tuy nhiên, hơn một nửa số tỉnh, thành phố đạt kết quả thấp hơn so với năm 2019.

"Chất lượng bầu cử người đại diện cấp thôn, tổ dân phố" đóng góp phần lớn cho điểm tổng Chỉ số nội dung tham gia của người dân ở cấp cơ sở của các tỉnh, thành phố. Hòa Bình là tỉnh đạt điểm cao nhất ở nội dung thành phần này, với 1,9 điểm trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm; Sóc Trăng đạt điểm thấp nhất ở nội dung này.

Ở chỉ tiêu "Tham gia của người dân vào việc ra quyết định xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương", Quảng Ninh, An Giang và Cà Mau có nhiều tiến bộ trong năm 2020 so với năm 2016. Yên Bái và Thái Nguyên được đánh giá khá ổn định qua 5 năm. Ngược lại, Đà Nẵng, Bình Dương và Hải Dương có tỉ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc ra quyết định xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương giảm mạnh so với 2016. Kiên Giang thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở chỉ tiêu này trong cả hai năm 2016 và 2020.

(2) *Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương*: Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng "quyền được biết" của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch' gồm bốn chỉ số thành phần, gồm (i) tiếp cận thông tin; (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và khung giá bồi thường thu hồi đất.

Có 12 tỉnh cải thiện đáng kể so với năm 2019 trong nỗ lực công khai, minh bạch ở bốn nội dung thành phần. Bình Định và Thái Nguyên có mức cải thiện nhiều nhất qua hai năm 2019 và 2020. Ngược lại, điểm năm 2020 của 11 tỉnh sụt đáng kể so với 2019. Sóc Trăng và Bình Dương có mức giảm sút lớn nhất qua hai năm.

Điểm nội dung thành phần 'Công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo' đóng góp nhiều nhất

vào điểm chỉ số nội dung này. Thái Nguyên, Bà Rịa-Vũng Tàu và Quảng Ninh đều đạt trên 2 điểm, trong khi Lâm Đồng và Khánh Hòa chỉ đạt dưới 1,4 điểm trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm.

Điểm nội dung thành phần 'Tiếp cận thông tin' của các tỉnh, thành phố đều thấp. Thái Nguyên đạt điểm cao nhất, song cũng chỉ ở mức 1,04 điểm, trong khi An Giang đạt điểm thấp nhất, ở mức 0,69 trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm.

(3) *Trách nhiệm giải trình với người dân*: Chỉ số nội dung này gồm ba nội dung thành phần: (i) 'Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương'; (ii) 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân' và (iii) 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp'. Qua đó, PAPI đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân của các cấp chính quyền và đánh giá mức độ tin tưởng của người dân vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương.

12 tỉnh, thành phố đạt tiến bộ đáng kể so với kết quả năm 2019. Vĩnh Long và Tiền Giang có tỉ lệ tăng điểm lớn nhất so với 61 tỉnh, thành phố khác. Ngược lại, 12 tỉnh/thành phố có mức giảm sút điểm đáng kể (giảm hơn 5% điểm) so với năm 2019. Điểm của Quảng Ngãi giảm nhiều nhất. Trong số 5 thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, Đà Nẵng và Hải Phòng thuộc về nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất ở chỉ số nội dung này.

Nội dung thành phần "Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương" đóng góp nhiều nhất vào điểm chung của Chỉ số nội dung này. Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp và Bình Dương là 5 tỉnh dẫn đầu ở nội dung thành phần này.

Nội dung thành phần "Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân" đóng góp ít nhất cho Chỉ số nội dung 3. Sóc Trăng, Hải Phòng, Khánh Hòa, Đà Nẵng và Bình Dương là năm tỉnh, thành phố đạt điểm thấp nhất ở nội dung thành phần này.

Năm tỉnh dẫn đầu nội dung thành phần "Tiếp cận dịch vụ tư pháp" gồm: Quảng Bình, Cà Mau, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai và Thừa Thiên-Huế, mặc dù điểm số vẫn chỉ dao động từ 2,04 đến 2,07 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm tuyệt đối 3,33 điểm.

(4) *Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công*: Chỉ số nội dung này gồm bốn nội dung thành phần: "Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương", "Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công", "Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công" và "Quyết tâm chống tham nhũng". Chỉ số nội dung này đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền, đồng thời phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân.

Có tới 18 tỉnh, thành phố có tiến bộ rõ rệt so với kết quả năm 2019. Như nhiều năm trước, Bến Tre tiếp tục đứng trong nhóm 16 tỉnh, thành phố đạt điểm cao nhất ở Chỉ số nội dung này. Chỉ có sáu tỉnh có mức sụt giảm điểm đáng kể so với kết quả năm 2019. Trong đó, điểm của Ninh Thuận và Ninh Bình sụt giảm nhiều nhất. Trong năm thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất qua hai năm 2019 và 2020.

9 trong 10 địa phương dẫn đầu ở chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kiểm soát sáu loại hành vi tham nhũng

ở cán bộ, công chức là các tỉnh miền Trung và phía Nam. Quảng Ninh, Đồng Tháp, Bến Tre, Quảng Trị và Quảng Nam là năm tỉnh dẫn đầu trong ở chỉ tiêu đo lường mức độ hiệu quả kiểm soát một số hành vi tham nhũng của cán bộ, công chức.

Sáu loại hình hành vi tham nhũng, theo khảo sát PAPI, phổ biến nhất ở Lâm Đồng, Kon Tum, Khánh Hòa, Hải Phòng và Ninh Bình. Ở Quảng Ninh, hiện trạng 'lót tay' để có việc làm trong cơ quan nhà nước khá phổ biến. Ở Bến Tre và Đồng Tháp, hiện trạng 'lót tay' khi làm giấy phép xây dựng khá phổ biến.

So với kết quả năm 2016, kết quả 2020 cho thấy mối quan hệ thân quen (hiện trạng 'vị thân') trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực nhà nước có xu hướng giảm trên phạm vi toàn quốc. Rất có thể các cấp chính quyền chú trọng hơn tới công bằng trong tuyển dụng công chức, viên chức. Tuy nhiên, mối quan hệ thân quen với người có chức, có quyền trong bộ máy chính quyền vẫn được xem là quan trọng hoặc rất quan trọng khi muốn xin vào làm một trong năm vị trí công chức, viên chức cấp xã, phường, kể cả ở những tỉnh dẫn đầu ở chỉ tiêu đánh giá này. Năm 2020, Phú Yên, Lai Châu, Khánh Hòa, Sơn La, Điện Biên, Lâm Đồng và Quảng Bình là những nơi mối quan hệ thân quen trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước phổ biến nhất.

(5) *Thủ tục hành chính công*: Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: (i) dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; (ii) dịch vụ cấp giấy phép xây dựng; (iii) dịch vụ cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất; (iv) dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

Bốn tỉnh gồm Bắc Ninh, Đồng Tháp, Bình Thuận và Thái Nguyên đạt một số tiến bộ ở Chỉ số nội dung này so với năm 2019. Chỉ có hai tỉnh Tiền Giang và Cần Thơ đạt kết quả thấp hơn so với năm 2019. Trong số 5 thành phố trực thuộc trung ương, Hà Nội và Cần Thơ thuộc về nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất.

Phần lớn các tỉnh, thành phố (trừ Hải Phòng, Thái Bình, Hòa Bình và Bắc Ninh) đạt được một số tiến bộ trong cung ứng dịch vụ liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân trong năm 2020 so với kết quả năm 2016. Toàn bộ 63 tỉnh, thành phố đạt tiến bộ ở chỉ tiêu 'Trả kết quả đúng lịch hẹn'.

Phần lớn các địa phương cải thiện dịch vụ hành chính cấp xã/phường khi so với những năm trước. Chỉ tiêu có thay đổi tích cực nhất trong năm 2020 so với năm 2016 là công khai mức phí phải nộp. Tuy nhiên, năng lực thực hiện thủ tục hành chính cho người dân ở cấp xã/phường vẫn là điểm yếu của khoảng 20 tỉnh, thành phố, đặc biệt là ở Khánh Hòa, Lai Châu, Điện Biên, Bình Định, Gia Lai và Cần Thơ.

(6) *Cung ứng dịch vụ công*: Chỉ số này đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Thông qua khảo sát PAPI, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ

thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản ở địa phương.

Chỉ có 4 tỉnh (Bình Định, Khánh Hòa, Kon Tum và Gia Lai) đạt bước tiến đáng kể trong hiệu quả cung ứng dịch vụ công so với kết quả năm 2019. Trong khi đó, 21 tỉnh, thành phố giảm sút đáng kể so với kết quả năm 2019, đặc biệt là Cà Mau, Ninh Thuận, Đồng Nai và Bến Tre.

Phần lớn các tỉnh, thành phố được đánh giá khá ở nội dung thành phần 'Y tế công lập', với mức điểm đạt được dao động từ 1,7 điểm (của Lâm Đồng) đến 2,21 điểm (của Đồng Tháp) trên thang từ 0,25-2,5 điểm. Ở chỉ tiêu 'Chất lượng bệnh viện công tuyến huyện/quận', hiện trạng thiếu giường bệnh vẫn phổ biến ở tất cả 63 tỉnh, thành phố.

Ở chỉ tiêu 'Chất lượng trường tiểu học công lập', có hơn 30 tỉnh, thành phố đạt điểm cao hơn ở tiêu chí "lớp học là nhà kiên cố", "nhà vệ sinh sạch sẽ", "có nước sạch để uống ở trường" và "không phải học ca ba". Lạng Sơn, Hà Tĩnh, Bắc Kạn, Phú Thọ và Điện Biên đạt điểm cao nhất ở chỉ tiêu này. Hiện trạng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm và sĩ số lớp học trên 35 học sinh vẫn là hai vấn đề phổ biến trên toàn quốc.

Phần lớn các tỉnh, thành phố được đánh giá khá ở nội dung thành phần 'Cơ sở hạ tầng căn bản' ở các tiêu chí về tiếp cận đường xá, điện lưới và thu gom rác thải năm 2020. Điểm trung bình cấp tỉnh dao động từ 1,76 điểm (của Phú Yên) đến 2,38 điểm (của Đà Nẵng) trên thang đo từ 0,25 đến 2,5 điểm.

Phần lớn các tỉnh đạt điểm trung bình ở nội dung thành phần 'An ninh, trật tự địa bàn khu dân cư

năm 2020. Điểm trung bình cấp tỉnh dao động từ 1,34 điểm (của Cao Bằng) đến 1,63 điểm (của Quảng Ninh) trên thang đo từ 0,25 đến 2,5 điểm.

(7) *Quản trị môi trường*: Chỉ số nội dung này phản ánh ý kiến đánh giá của người dân về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú, cũng như sự nghiêm túc của chính quyền và doanh nghiệp đầu tư ở địa phương trong bảo vệ môi trường. Những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của người dân qua thời gian.

Đồng Tháp là tỉnh duy nhất trên toàn quốc đạt mức điểm 5,2 trên thang đo từ 1 đến 10 điểm ở chỉ số nội dung này. Những 'vùng trũng' nơi người dân quan ngại về hiện trạng môi trường là Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ, nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng (bốn trong năm thành phố trực thuộc Trung ương quản lý) rơi vào nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất. Các tỉnh phát triển công nghiệp, gồm Bình Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc và Lâm Đồng cũng nằm trong nhóm đạt điểm thấp nhất.

11 tỉnh/thành phố cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' so với năm 2019. Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Hòa Bình và Hà Nam tăng ít nhất 10% điểm so với năm 2019. Ngược lại, điểm của 16 tỉnh/thành phố giảm đáng kể. Các tỉnh Bạc Liêu, Bắc Giang, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Bến Tre có mức sụt giảm nhiều nhất (giảm đến 10% điểm so với điểm của năm 2019).

Ở nội dung thành phần "Chất lượng không khí", Quảng Ninh, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn

và Thanh Hóa đạt điểm cao nhất; Hưng Yên, Hà Nam, TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Hà Nội và Phú Thọ đạt điểm thấp nhất.

Ở nội dung thành phần 'Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường', Đồng Tháp đạt điểm cao nhất toàn quốc (1,32 điểm), song vẫn cách rất xa mức điểm tối đa (3,33 điểm). Bắc Giang, Lâm Đồng và Hải Phòng chỉ đạt 0,78-0,8 điểm ở nội dung thành phần này.

(8) **Quản trị điện tử:** Đây là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung, sửa đổi trong năm 2020. Chỉ số này đo lường sự tương tác giữa chính quyền với người dân trên không gian mạng Internet: Mức độ sẵn có, khả năng sử dụng và khả năng đáp ứng của dịch vụ công trực tuyến.

Tất cả các tỉnh, thành phố đều đạt điểm thấp ở chỉ số nội dung Quản trị điện tử. Các tỉnh đạt điểm thấp nhất đa dạng về điều kiện địa lý, từ các tỉnh đồng bằng (Tiền Giang), miền biển (Khánh Hòa) đến miền núi (Điện Biên và Sơn La). Đà Nẵng đạt điểm cao nhất toàn quốc ở chỉ số nội dung Quản trị điện tử, mặc dù chỉ đạt 3,60 điểm trên thang đo từ 1 đến 10 điểm.

Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Kon Tum và Vĩnh Long có mức gia tăng điểm nhiều nhất ở nội dung thành phần 'Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương' song vẫn ở mức rất khiêm tốn. Bên cạnh đó, trong số 384 người cho biết đã sử dụng cổng 'Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia' năm 2020, 53 người ở Hà Nội và 20 người ở Thành phố Hồ Chí Minh, số còn lại đến từ 59 tỉnh thành phố khác, và không ai ở Trà Vinh và Bạc Liêu đã sử dụng cổng này.

Điểm nội dung thành phần 'Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương' của hầu hết các tỉnh, thành phố năm 2020 tăng lên

so với năm 2019. Song, có khoảng cách lớn giữa tỉ lệ người dân sử dụng Internet và tỉ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương. Việc sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho một số dịch vụ hành chính công không thay đổi qua hai năm. Điểm của các tỉnh, thành phố dao động từ 0,33 (Phú Yên) tới 0,49 (Bắc Ninh) trên thang đo từ 0,33 đến 3,33 điểm.

Hầu hết các tỉnh, thành phố đạt điểm rất thấp ở nội dung thành phần 'Phúc đáp của chính quyền địa phương qua cổng thông tin điện tử', với mức điểm dao động từ 0,33 (Quảng Ngãi và Yên Bái) đến 0,58 điểm (Hà Tĩnh) trên thang đo từ 0,33 đến 3,33 điểm.

Chỉ số tổng hợp PAPI 2020 cấp tỉnh

Chỉ số tổng hợp PAPI đóng vai trò như một 'tấm gương' để từng địa phương 'soi chiếu' chung về hiệu quả công tác điều hành và cung ứng dịch vụ công trong năm qua.

Dưới góc độ địa phương, năm 2020, không có tỉnh, thành phố nào trong số 63 tỉnh, thành phố nằm trong nhóm đạt điểm cao nhất ở cả 8 chỉ số nội dung PAPI. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là năm nay, Quảng Ninh thăng hạng 2 bậc, trở thành tỉnh dẫn đầu bảng xếp hạng PAPI 2020 với tổng điểm 48,811. Quảng Ninh dẫn đầu cả nước ở 3 tiêu chí: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định (6,499 điểm); kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (8,286 điểm) và cung ứng dịch vụ công (7,713 điểm). Quảng Ninh cũng nằm trong top đầu cả nước ở tiêu chí tham gia của người dân ở cấp cơ sở (5,805 điểm), thủ tục hành chính công (7,611 điểm), quản trị môi trường (4,964 điểm) và quản trị điện tử (3,14 điểm). Tỉnh này xếp ở nhóm trung bình cao

ở tiêu chí còn lại - Trách nhiệm giải trình với người dân (4,793 điểm).

Xếp thứ hai là Đồng Tháp với số điểm 46,961 điểm. Đồng Tháp dẫn đầu cả nước ở tiêu chí quản trị môi trường với 5,202 điểm.

Vị trí thứ ba thuộc về Thái Nguyên với 46,471 điểm. Thái Nguyên dẫn đầu cả nước ở các tiêu chí Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (6,216 điểm).

Phần lớn các tỉnh, thành phố trong nhóm đạt điểm cao nhất tập trung ở các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh trong nhóm thấp nhất tập trung ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

PAPI 2020 cho thấy có sự cải thiện nhỏ ở lĩnh vực 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' ở cấp tỉnh tại nhiều địa phương. Tuy nhiên, chỉ số nội dung này cũng như hai chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' và 'Cung ứng dịch vụ công' có sự sụt giảm so với năm 2019 ở nhiều tỉnh, thành phố, khiến điểm tối thiểu của năm 2020 thấp hơn điểm tối thiểu của năm 2019 tương đối nhiều.

Riêng điểm chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' cấp tỉnh sụt giảm cả ở điểm cao nhất và điểm thấp nhất so với năm 2019. Điều này đồng nghĩa với việc chính quyền các cấp ở các tỉnh, thành phố không thực hiện đồng đều các chức năng, nhiệm vụ trong thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công cho người dân, dẫn tới khoảng cách hiệu quả hoạt động công vụ ở những lĩnh vực nội dung quan trọng có xu hướng lớn hơn. Nói cách khác, nhiều chính quyền đã 'nóng' song nhiều chính quyền còn 'lạnh' trước phản hồi và kỳ vọng của người dân./.

Thực trạng phát triển HTX, THT, Liên hiệp HTX thời gian qua

Trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước chuyển đổi mô hình phát triển sang nền kinh tế thị trường đầy đủ thì việc phát triển KTTT là một thể chế kinh tế tất yếu. Kinh tế hộ gia đình nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất hàng hóa phi tiêu chuẩn sẽ rất khó khăn, không có khả năng cạnh tranh để tồn tại. Các hợp tác xã rất cần phải thoát khỏi hiện tượng được mùa mất giá, sản xuất dư thừa, thiếu thị trường tiêu thụ. Hợp tác xã nông nghiệp là mô hình tối ưu trong việc hỗ trợ các hộ gia đình phát triển sản xuất hiệu quả trong nông nghiệp, nông thôn. Sau khi Luật Hợp tác xã năm 2012 được Quốc hội thông qua, đặc biệt là từ năm 2016 trở lại đây, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả, ban hành nhiều quyết sách quan trọng trong công tác chỉ đạo, nhờ vậy KTTT, HTX có chuyển biến mạnh mẽ, đạt kết quả tích cực.

Trong đó, nhận thức trong các tầng lớp nhân dân về phát triển KTTT, HTX được nâng lên. Tổ chức bộ máy và công tác quản lý nhà nước từng bước được củng cố. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách được quan tâm xây dựng, hoàn thiện. Khu vực KTTT, HTX có bước phát triển cả về số lượng, chất lượng, đã xuất hiện thêm nhiều mô hình KTTT, HTX hoạt động hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho các thành viên.

Theo số liệu của Liên minh HTX Việt Nam, thời gian qua, hoạt động cung ứng dịch vụ công cho khu vực KTTT, HTX được mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả. Liên minh HTX Việt Nam đã tổ chức 785 lớp bồi dưỡng đào tạo nghề, đào tạo 39.487 lượt thành viên HTX,



PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP TRONG THỜI KỲ

Phát triển kinh tế tập thể, mà nòng cốt là hợp tác xã (HTX) là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước. Xác định rõ vai trò và tầm quan trọng đó, Nhà nước đã có nhiều chính sách tạo động lực thúc đẩy hợp tác xã phát triển và mang lại kết quả tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội. Số lượng HTX ngày càng tăng, đời sống thành viên HTX ngày càng được cải thiện, tuy nhiên, phát triển kinh tế tập thể (KTTT) HTX vẫn còn có những hạn chế.

Liên minh HTX cấp tỉnh bồi dưỡng cho 108.757 lượt thành viên HTX. Quỹ hỗ trợ phát triển HTX trung ương cho vay 165 dự án, số tiền 420 tỷ đồng, Quỹ hỗ trợ phát triển HTX của 55 tỉnh, thành phố cho vay 4.000 lượt HTX, 500.000 tổ hợp tác, và thành viên HTX, 7.000 tỷ đồng.

Tổ chức 06 hội chợ quốc gia, 2.421 gian hàng của các HT, liên hiệp HTX, THT; 72 hội chợ cấp tỉnh; hỗ trợ 227 HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Thông qua hoạt động, các HTX, thành viên có điều kiện hợp tác, kết nối thị trường, mở rộng đầu tư sản xuất.



THỂ, HỢP TÁC XÃ MỚI

TS. Cảnh Chí Hoàng

Trường Đại học Tài chính Marketing

Giai đoạn 2016-2020, Liên minh HTX đã ký kết chương trình hợp tác với Học viện nông nghiệp Việt Nam, Viện kinh tế nông nghiệp hữu cơ Việt Nam trong hỗ trợ các HTX nghiên cứu ứng dụng. Liên kết giữa HTX với hơn 20 tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp trong quy hoạch vùng, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như: TH True milk, Vinmart, Big C... Liên kết hợp tác là cơ sở, cầu nối tiếp cận nguồn lực ứng dụng khoa học công nghệ, vốn và đầu tư sản xuất đối với HTX, thành viên HTX.

Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, những năm qua, số lượng hợp tác xã tăng dần theo từng năm, phát triển khá đồng đều trên khắp các vùng miền, chất lượng hoạt động từng bước

được nâng lên. Tính đến ngày 31/12/2020, toàn quốc có 26.112 hợp tác xã (trong đó có 17.462 HTX nông nghiệp, 8.650 hợp tác xã phi nông nghiệp), thu hút gần 6,1 triệu thành viên tham gia. Số lao động làm việc trong HTX khoảng 1,133 triệu người. Doanh thu bình quân của 1 HTX thực hiện năm 2020 ước đạt 4.387 triệu đồng/HTX, tăng khoảng 116% so với năm 2011. Về Tổ hợp tác, tính đến 31/12/2020 cả nước có 119.248 Tổ hợp tác, trong đó có 40.354 Tổ hợp tác lĩnh vực nông nghiệp và 78.894 tổ hợp tác phi nông nghiệp. Doanh thu bình quân của một tổ hợp tác là 84,51 triệu đồng/năm, tăng 134% so với năm 2011. Thu nhập bình quân của một lao động thường xuyên

trong tổ hợp tác là 26 triệu đồng/năm. Cả nước có 100 Liên hiệp HTX tính đến ngày 31/12/2020. Trong đó, có 57 Liên hiệp HTX nông nghiệp và 43 Liên hiệp HTX phi nông nghiệp. Doanh thu bình quân của một Liên hiệp HTX năm 2020 đạt khoảng 13.181 triệu đồng, tăng 26 lần so với thời điểm năm 2011.

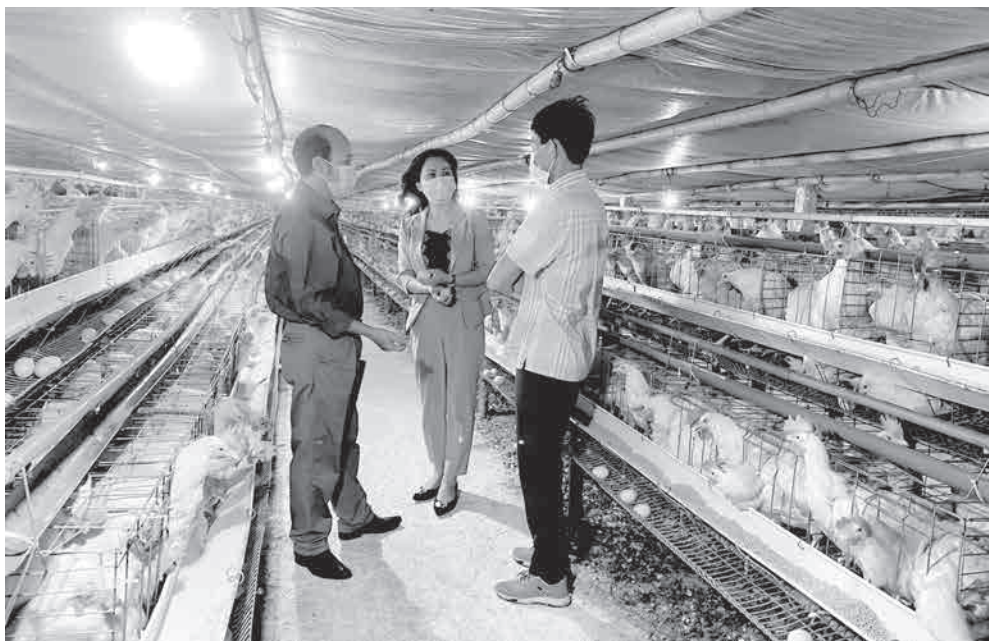
Đến nay, mô hình HTX sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của quốc gia, vùng, địa phương ngày càng được mở rộng, trở thành xu thế chuyển đổi hình thức tổ chức sản xuất để HTX nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững như: HTX Lâm nghiệp công nghệ cao tỉnh Phú Yên (với quy mô cấp tỉnh), HTX bò sữa Evergrowth tỉnh Sóc Trăng (đã xây dựng thành công và đưa vào hoạt động nhà máy trộn thức ăn tinh cho bò sữa), HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Anh Đào tỉnh Lâm Đồng sản xuất rau an toàn, liên kết với các siêu thị và trực tiếp tiêu thụ trên 52 tỉnh trong cả nước và xuất khẩu sang Hàn Quốc; HTX Thanh Long Tầm Vu ở Long An; HTX xoài La Ngà ở Định Quán, Đồng Nai... Các địa phương trong cả nước đã chỉ đạo thực hiện phát triển KTTT, HTX gắn với Chương trình

xây dựng nông thôn mới, Chương trình OCOP, Đề án phát triển 15.000 HTX, Liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả theo Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Đề án xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị... qua đó, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.

Mặc dù, đạt được một số kết quả đáng khích lệ, nhưng sự phát triển của khu vực KTTT, HTX vẫn còn tồn tại một số hạn chế, đó là: Phần lớn tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã có quy mô nhỏ, phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền, giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Khu vực KTTT, HTX tuy tăng về số lượng, chất lượng, hiệu quả hoạt động, nhưng phát triển chưa như kỳ vọng, do phải đối mặt với những khó khăn, như: Biến đổi khí hậu, dịch bệnh Covid-19 thời gian gần đây phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất kinh doanh của các HTX.

Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước về KTTT, HTX còn nhiều bất cập; sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội, hội quần chúng trong phát triển KTTT, HTX còn thiếu chặt chẽ, chưa hiệu quả. Số lượng HTX được tiếp cận chính sách chưa nhiều; việc tiếp cận các nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX và vốn vay từ các tổ chức tín dụng của các HTX còn hạn chế. Đồng thời, việc tuyên truyền thực hiện Luật HTX năm 2012 từ HTX đến thành viên, hộ kinh doanh còn gặp khó khăn; Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, điều hành của các HTX còn hạn chế.

Nhiều HTX có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất còn lạc hậu, chất lượng đội ngũ cán bộ ở một số HTX



chưa đáp ứng được yêu cầu; công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Luật của các HTX còn hạn chế, chưa kịp thời xử lý vi phạm pháp luật của HTX, các cá nhân, tổ chức liên quan. Công tác kế toán, tài chính của HTX chưa được thực hiện nghiêm túc, bài bản và đầy đủ. Việc xây dựng báo cáo tài chính, phương án sản xuất kinh doanh cũng còn hạn chế. Một số HTX thực hiện đăng ký lại còn hình thức, phương thức hoạt động không thay đổi, hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thụ động, chưa đáp ứng được các quy định của Luật HTX năm 2012. Bên cạnh đó, sự liên kết, hợp tác giữa các HTX chưa chặt chẽ, hiệu quả thấp, vai trò của liên hiệp HTX chưa được phát huy.

Một số tổ hợp tác trong nông nghiệp nông thôn còn gặp phải những khó khăn mới như: Sản xuất kinh doanh trong điều kiện của biến đổi khí hậu; phải cạnh tranh với các thành phần kinh tế như doanh nghiệp, HTX trong nền kinh tế thị trường, nhất là các cạnh tranh mới về khoa học công nghệ, về giá thành và chất lượng sản

phẩm nhưng chưa được chia sẻ thông tin kịp thời.

Giải pháp phát triển KTTT, HTX trong thời gian tới

Để khu vực KTTT, HTX phát triển bền vững với nhiều cơ hội và thách thức của kinh tế thị trường, trong thời gian tới cần tập trung thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới và đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân và hệ thống chính trị về bản chất, cơ chế hoạt động của HTX kiểu mới, vai trò và lợi ích của KTTT, HTX trong phát triển sản xuất, kinh doanh. Tổ chức tôn vinh, khen thưởng các mô hình KTTT, HTX hoạt động hiệu quả. Tập trung truyền truyền, vận động, khuyến khích tầng lớp thanh niên tiếp thu tiến bộ khoa học công nghệ, tham gia khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo mô hình HTX.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với KTTT, HTX. Củng cố tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về KTTT thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Nâng cao vai trò



quản lý nhà nước đối với KTTT, HTX theo hướng tăng cường kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật của HTX; hỗ trợ, hướng dẫn để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho HTX hoạt động. Xây dựng Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở rà soát các nội dung Quyết định số 2261/QĐ-TTg, ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ đảm bảo hỗ trợ tập trung, phù hợp với thực tiễn và có tính khả thi cao. Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển HTX của Trung ương và địa phương nhằm kịp thời hỗ trợ vốn cho HTX đầu tư phát triển, nhất là các HTX sản xuất theo chuỗi giá trị, sản xuất công nghệ cao.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý, cơ chế chính sách. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định còn bất cập tại Luật Hợp tác xã năm 2012. Rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, sửa đổi các Luật liên quan (Luật Đất đai, Luật Thuế...); bổ sung, sửa đổi các chính sách hỗ trợ, ưu đãi để thúc đẩy phát triển KTTT, HTX.

Xây dựng và nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tiêu biểu, hoạt động hiệu quả trên cả nước; Tăng cường công tác liên doanh, liên kết trong tổ chức sản xuất kinh doanh của HTX; Theo dõi, xuyên suốt quá trình hoạt động và thông qua các phong trào thi đua để phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng những mô hình mới, cách làm hiệu quả.

Thứ tư, tăng cường vai trò, trách nhiệm và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Liên minh HTX Việt Nam: Cùng cố tổ chức của hệ thống Liên minh HTX Việt Nam, bảo đảm thống nhất về tổ chức và hoạt động. Đổi mới và nâng cao năng lực hoạt động để tham gia thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, dịch vụ công. Phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, hội, hiệp hội trong phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã: Tăng cường tuyên truyền, vận động, giáo dục quần chúng, thành viên tự nguyện tham gia phát triển KTTT và thực hiện các quy định pháp luật về KTTT.

Thứ năm, đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh, nâng cao sức

cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của KTTT, HTX. Tổ chức, củng cố lại hoạt động của các HTX theo đúng bản chất của Luật Hợp tác xã. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đào tạo và thu hút lao động có trình độ về công tác tại các HTX. Tăng cường năng lực quản trị HTX theo hướng công khai, minh bạch; củng cố bộ máy kế toán, kiểm toán.

Thứ sáu, tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển KTTT, HTX. Đẩy mạnh các hình thức hợp tác quốc tế trong phát triển KTTT nhất là trong việc tiếp thu kinh nghiệm tốt của các nước, vùng lãnh thổ có phong trào hợp tác xã mạnh, tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, thiết bị, máy móc, liên kết và mở rộng thị trường. Đẩy mạnh công tác giám sát, phản biện và tham gia xây dựng các cơ chế, chính sách về kinh tế tập thể, HTX; Vận động thành lập HTX và xây dựng các mô hình HTX hoạt động có hiệu quả.../.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương (2002), Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 18/03/2002 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;
2. Quốc hội (2012), Luật Hợp tác xã 2012;
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 18/03/2002 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;
4. Tùng Linh (2019), Cơ hội và thách thức phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, <http://www.mpi.gov.vn>
5. Nhật Bắc (2021). Phát triển kinh tế tập thể theo chuỗi giá trị sản phẩm, truy cập từ <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Phat-trien-kinh-te-tap-the-theo-chuoi-gia-tri-san-pham/416775.vgp>



MOBILE MONEY

CHÍNH THỨC THAM GIA SÂN CHƠI TẠI VIỆT NAM

ThS. Trần Thanh Tùng

Đại học Công nghiệp Hà Nội

Xuất hiện trên thế giới cách đây hơn một thập kỷ, dịch vụ Mobile Money đã phát triển nhanh chóng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển và kém phát triển và trở thành phương tiện tài chính tiện lợi ở nông thôn, khu vực vùng sâu, vùng xa. Tại Việt Nam, Mobile Money cũng đã chính thức tham gia sân chơi và hứa hẹn sẽ giúp đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

Mobile Money - công nghệ tài chính làm thay đổi thế giới

Mobile Money hay còn gọi là tiền di động là hình thức tiếp cận dịch vụ tài chính qua điện thoại di động, cho phép người tiêu dùng sử dụng tài khoản viễn thông để thanh toán cho các hàng hoá, dịch vụ có giá trị nhỏ. Với Mobile Money, mỗi người chỉ cần có một số điện thoại được đăng ký chính chủ là có thể sử dụng được dịch vụ này.

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội kinh doanh di động toàn cầu (GSMA), năm 2019, Mobile Money đã ghi dấu một cột mốc

quan trọng khi có 290 loại hình giao dịch tại 95 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với 1,04 tỷ tài khoản được đăng ký, tăng 134 triệu tài khoản so với cuối năm 2018; số lượng tài khoản duy trì hoạt động là 372 triệu tài khoản. GSMA thống kê tổng giá trị giao dịch qua kênh Mobile Money trong năm 2019 lên đến 690,1 tỷ USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. Mức giao dịch Mobile Money mỗi ngày đạt gần 2 tỷ USD, tăng gần 54% so với mức 1,3 tỷ USD của năm 2018. Cũng trong năm 2019, lần đầu tiên giao dịch Mobile Money vượt 50% tổng giao dịch số hóa, đạt 57%. Số người tiếp cận các đại lý chuyển tiền cao gấp 7 lần ATM và gấp 20 lần so với các chi nhánh ngân hàng.



Dịch vụ Mobile Money có mặt tại 95 quốc gia (bản đồ phần màu nhạt) trên toàn cầu. Nguồn: GSMA.

Theo giới phân tích, yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến độ phủ của Mobile Money là đặc điểm của mỗi quốc gia và mô hình quản lý loại hình dịch vụ này. Ở những quốc gia có nền công nghệ, tài chính phát triển, Mobile Money chỉ là lựa chọn bổ sung bên cạnh những phương thức thanh toán hiện đại. Còn ở những nước nghèo hoặc các quốc gia đang phát triển, nơi người dân chưa tiếp cận nhiều dịch vụ tài chính số thì Mobile Money lại có bước phát triển mạnh mẽ. Theo báo cáo GSMA, trong năm 2019, châu Á - Thái Bình Dương là khu vực có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất

thế giới với 158 triệu tài khoản, trong đó có 60 triệu tài khoản hoạt động thường xuyên, cao hơn 29% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, đánh giá cả một giai đoạn phát triển thì Châu Phi là khu vực dẫn đầu khi chiếm tới 50% trong tổng số gần 300 dịch vụ Mobile Money đang triển khai trên khắp thế giới (theo Hiệp hội các nhà cung cấp di động toàn cầu - GSMA). Ước tính châu Phi hiện có khoảng 100 triệu tài khoản Mobile Money. Tại khu vực này, dịch vụ Mobile Money được xem như “kẻ thống trị” và trở thành kênh tài chính quan trọng trong nền kinh tế. Trong giai đoạn 2013-2016, tỷ lệ thâm nhập Mobile Money tăng hơn 30% mỗi năm. Biên độ lợi nhuận thanh toán ở châu Phi cũng cao nhất thế giới với xấp xỉ 2% giá trị giao dịch. Không chỉ còn đơn thuần cung cấp dịch vụ giản đơn là thanh toán, gửi và nhận tiền như mục tiêu ban đầu, các nhà mạng tại châu Phi giờ đây còn hoạt động ở cả những lĩnh vực tài chính khác như bảo hiểm, tín dụng và chuyển tiền quốc tế...

Điều tạo nên sức hút của dịch vụ Mobile Money đối với người tiêu dùng tại nhiều quốc gia là việc bất cứ ai và bất cứ đâu cũng có thể nhận, lưu trữ, chi tiêu từ tài khoản trên điện thoại di động mà không cần thông qua bất kỳ người trung gian nào, đặc biệt ở các nước đang phát triển và kém phát triển có nhiều người dân ở những khu vực thuộc vùng trũng của thế giới, chưa có điều kiện tốt để tiếp cận với dịch vụ ngân hàng. Việc chuyển Mobile Money cũng không đòi hỏi người sử dụng phải hoàn thiện các thủ tục phức tạp trong khi chi phí lại “mềm” hơn rất nhiều so với việc sử dụng dịch vụ của ngân hàng truyền thống. Bên cạnh đó, tại các quốc gia có hệ thống thanh toán điện tử chưa phát triển thì Mobile Money

là phương thức thanh toán an toàn hơn so với thanh toán tiền mặt. Ở một khía cạnh khác, Mobile Money hoạt động như một tài khoản ngân hàng, cho phép người tiêu dùng có thể kiểm soát tốt hơn tài chính của mình và sẽ chủ động hơn trong việc sử dụng, bao gồm phân chia cho quỹ xử lý trường hợp khẩn cấp, quỹ học hành hoặc quỹ để kinh doanh... Hơn thế nữa, cuộc cách mạng thanh toán của Mobile Money đã và đang là động lực và tiếp thêm sức mạnh để những người dân các quốc gia kém phát triển chuyển đổi cách thức kinh doanh, giúp hàng trăm hộ gia đình thoát khỏi cảnh nghèo đói.

Trên thế giới hiện nay vẫn có khoảng 2 tỷ người trưởng thành chưa có tài khoản ngân hàng, trong số đó có khoảng 1,7 tỷ người sở hữu điện thoại di động. Điều này cho thấy dư địa phát triển của Mobile Money vẫn còn rất lớn. Các tổ chức nghiên cứu thị trường tiền tệ dự đoán quy mô kinh tế của Mobile Money có thể đạt 12 tỷ USD vào 2024, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm ước đạt 28,7%. Mobile Money được nhận định sẽ là bước đệm quan trọng để một số quốc gia thoát nghèo và hướng đến sự bình đẳng.

Tuy Mobile - Money mang lại hàng loạt tiện ích thuận tiện và được kỳ vọng thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt song những rủi ro mà Mobile Money mang lại cũng đã được nhận diện như: Dữ liệu của khách hàng có thể bị xâm nhập, dùng cho mục đích riêng hoặc gian lận; đại lý cung cấp dịch vụ có thể thu phí bất hợp pháp từ các giao dịch gửi, rút tiền của khách hàng; thậm chí mạo danh nhà cung cấp để lừa gạt người gửi tiền; hoặc các hành vi rửa tiền, đánh bạc hoặc tiền của khách hàng có thể bị mất nếu

thiếu phương án quản lý phù hợp. Bên cạnh đó, nếu quản lý không tốt Mobile Money sẽ có nguy cơ bị lợi dụng để rửa tiền, đánh bạc hay thực hiện các hành vi bất hợp pháp khác...

Tân binh mới gia nhập sân chơi

Dù có mặt trên thị trường thế giới gần 1 thập kỷ qua, song Money Mobile mới chính thức gia nhập sân chơi tại thị trường Việt Nam từ đầu năm 2021 và phải cạnh tranh hàng loạt ví điện tử vốn đã phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây như Momo, Moca, Payoo, Senpay, Zalopay.... Thực hiện định hướng giảm tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương diện thanh toán trong nền kinh tế, ngày 09/3/2021, Thủ tướng ban hành Quyết định 316/QĐ-TTg chính thức cho phép triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (dịch vụ Mobile - Money) trong 2 năm nhằm góp phần phát triển hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt cũng như tăng cường khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính của người dân, trong đó ưu tiên triển khai tại các địa bàn thuộc khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Theo Quyết định 316/QĐ-TTg, tài khoản Mobile-Money chỉ được thanh toán cho các giao dịch nội địa hợp pháp bằng đồng Việt Nam, không áp dụng cho các dịch vụ mua bán hàng hóa, dịch vụ xuyên biên giới với hạn mức giao dịch tối đa là 10 triệu đồng/tháng đối với mỗi tài khoản Mobile - Money cho tổng các giao dịch như rút tiền, chuyển tiền và thanh toán. Riêng số tiền được nạp vào tài khoản Mobile-Money không bị khống chế. Để chuyển tiền vào tài khoản Mobile-Money, khách hàng có thể nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại các điểm

kinh doanh của doanh nghiệp tham gia thí điểm dịch vụ này.

Với quy định các doanh nghiệp được thực hiện thí điểm cung cấp dịch vụ Mobile-Money phải có giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ví điện tử và giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện (hoặc là công ty con được cho phép sử dụng hạ tầng, mạng lưới, dữ liệu viễn thông), Quyết định 316/QĐ-TTg đang trao cơ hội cho các nhà mạng Việt Nam bước vào thị trường thanh toán số, giúp họ có thêm nguồn doanh thu mới dự kiến khá tiềm năng trong bối cảnh thị trường viễn thông đã bão hòa từ nhiều năm nay. Hiện Việt Nam có 3 nhà mạng đủ điều kiện xin phép tham gia thí điểm ngay khi quyết định được ban hành là Viettel, VNPT và Mobifone.

Nhờ việc đang sở hữu hơn 1.000 điểm giao dịch khắp cả nước, hơn 10 nghìn điểm giao dịch của doanh nghiệp đối tác và gần 200 nghìn điểm kinh doanh dịch vụ cá nhân, hộ gia đình; và sự chuẩn bị sẵn sàng về công nghệ, hạ tầng, mạng lưới kinh doanh để triển khai dịch vụ, VNPT đang ở thế chủ động tham gia sân chơi và được kỳ vọng nhanh chóng nắm bắt cơ hội mà Mobile Money đang mang lại, góp phần “bình dân hóa” dịch vụ tài chính số với nhiều tiện ích trong giao dịch, thanh toán trên mọi vùng, miền, nhất là các vùng sâu, vùng xa,...

Trong khi đó, Viettel khẳng định có đủ năng lực đưa Mobile-Money tiếp cận đến cấp xã phường tại các địa phương với mạng lưới viễn thông phủ sóng toàn quốc. Viettel đặt mục tiêu ở đâu có sóng viễn thông, tại đó sẽ được triển khai các dịch vụ Mobile - Money. Mục tiêu này không khó để Viettel thực hiện bởi trước khi thí điểm

Mobile - Money tại Việt Nam, Viettel đã có kinh nghiệm triển khai thương mại dịch vụ này tại 6/10 thị trường nước ngoài. Trên thực tế, ngay từ cuối năm 2020, Tập đoàn Viettel đã triển khai thử nghiệm thành công Mobile-Money cho 40.000 khách hàng nội bộ, để thanh toán, chuyển tiền thay cho các giao dịch tiền lẻ, sẵn sàng cung cấp dịch vụ tới 100% khách hàng Viettel ngay khi được cấp phép.

Cũng như 2 nhà mạng trên, thời gian qua, MobiFone cũng đã tích cực đầu tư mọi mặt cho việc cung cấp dịch vụ Mobile Money, sẵn sàng kết nối với các điểm chấp nhận dịch vụ thanh toán. MobiFone đồng thời chuẩn bị kỹ lưỡng các điều kiện về kỹ thuật, công nghệ, chính sách nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật tránh gây lộ lọt thông tin của khách hàng. Nhờ đó, ngay trong ngày Quyết định số 316/QĐ-TTg được ban hành, MobiFone đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, trở thành doanh nghiệp thứ 3 tại Việt Nam đủ điều kiện triển khai thí điểm Mobile - Money.

Được tham gia thực hiện triển khai thí điểm dịch vụ Mobile-Money rõ ràng là cơ hội rất lớn để các nhà mạng mở rộng dịch vụ kinh doanh bởi số lượng đối thủ cạnh tranh là không nhiều. Song các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định hành vi bị cấm khi cung cấp và sử dụng dịch vụ Mobile-Money theo Quyết định 316/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để hạn chế rủi ro tiềm ẩn. Cụ thể, các doanh nghiệp phải thiết lập cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông) về các tài khoản Mobile-Money có dấu hiệu liên quan đến hoạt động phạm tội,

có hành vi vi phạm pháp luật, các giao dịch bất thường, đáng ngờ. Doanh nghiệp cũng phải xây dựng cơ chế tạm khóa/đóng băng các tài khoản Mobile-Money vi phạm ngay khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật. Để đảm bảo dịch vụ Mobile-Money được sử dụng đúng mục đích, các doanh nghiệp không được thực hiện thí điểm cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile-Money, trả lãi trên số dư tài khoản Mobile-Money hoặc bất kỳ hành động nào có thể làm tăng giá trị tiền tệ trên tài khoản Mobile-Money so với giá trị tiền khách hàng đã nạp vào tài khoản Mobile-Money... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, cá nhân cung cấp, sử dụng Mobile-Money không được thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, trao đổi, tặng, cho hoặc mua, bán tài khoản Mobile-Money, thông tin tài khoản Mobile-Money. Đặc biệt, cấm các hành vi cung ứng hoặc sử dụng tài khoản Mobile-Money để thực hiện các giao dịch cho mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, lừa đảo, gian lận và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Tiềm năng phát triển của thị trường của Mobile Money tại Việt Nam được dự báo là rất lớn. Theo thống kê từ Ngân hàng Nhà nước, cả nước mới khoảng 70% dân số có tài khoản ngân hàng, trong khi đó gần như 100% người dân đều có điện thoại di động. Theo thống kê của Cục Viễn thông (Bộ Thông tin và Truyền thông) cũng cho thấy, tính đến hết năm 2020, Việt Nam đang có 132,5 triệu thuê bao di động đang hoạt động. Những con số này kỳ vọng sẽ giúp Mobile Money thực hiện sứ mệnh làm thay đổi thói quen dùng tiền mặt vẫn còn khá phổ biến tại Việt Nam, đặc biệt là lấp đầy khoảng trống trong thị trường thanh toán không dùng tiền mặt tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa./.



Sau hơn 20 năm phát triển, cấu trúc thị trường vốn của Việt Nam đã được định hình rõ nét, gồm hai cấu phần chính là thị trường chứng khoán và thị trường tín dụng trung, dài hạn. Đây chính là kênh dẫn vốn hữu hiệu cho Chính phủ, các doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Tiến Hưng - ThS. Lê Thị Huyền Trang
Học viện Ngân hàng

Thực trạng phát triển thị trường vốn Việt Nam

Thị trường vốn Việt Nam được hình thành cách đây 70 năm, với dấu mốc đầu tiên là Sắc lệnh số 15 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành, ra đời Ngân hàng Nhà nước. Trong 50 năm đầu, ngành ngân hàng đảm nhiệm vai trò kênh dẫn vốn trong nền kinh tế. Năm 2000, khi Chính phủ mở cửa thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, chức năng huy động vốn

cho nền kinh tế mới bắt đầu được san sẻ sang hệ thống TTCK. Sau hơn 20 năm đi vào hoạt động, đến nay TTCK đã có bước phát triển lớn, phát huy vai trò là kênh dẫn vốn hữu hiệu trong nền kinh tế. Nếu như năm 2000, khi TTCK mới mở cửa, vốn hóa thị trường chỉ đạt 986 tỷ đồng, tương đương 0,28% GDP; Các doanh nghiệp hầu như phải huy động vốn qua kênh tín dụng ngân hàng; thì đến cuối năm 2020, mức vốn hóa

thị trường cổ phiếu Việt Nam tương đương 83% GDP năm 2019. Hàng trăm nghìn tỷ đồng đã được các doanh nghiệp, các ngân hàng huy động qua TTCK, tạo nên bức tranh cân đối của thị trường vốn Việt Nam.

Năm 2020, TTCK Việt Nam đã có một năm tăng trưởng ấn tượng và được đánh giá là 1 trong 10 thị trường có sức chống chịu và phục hồi tốt nhất thế giới trong đại dịch. Theo Tổng cục Thống kê,

năm 2020 tổng mức huy động vốn cho nền kinh tế của TTCK đạt 383,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 7.056 tỷ đồng/phiên, tăng 51,5% so với bình quân năm 2019; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 10.247 tỷ đồng/phiên, tăng 11,3%; khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trên TTCK phái sinh đạt 157.314 hợp đồng/phiên, tăng 77%. Tính riêng quý I năm 2021, TTCK tăng trưởng khá với tổng mức huy động vốn trên TTCK ước tính đạt 55.562 tỷ đồng, tăng 42% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 18.907 tỷ đồng/phiên, tăng 155% so với bình quân năm trước; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 12.433 tỷ đồng/phiên, tăng 19,6%; khối lượng giao dịch bình quân trên TTCK phái sinh đạt 174.324 hợp đồng/phiên, tăng 11%.

Đáng chú ý, số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới tăng kỷ lục trong năm 2020. Số tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới trên thị trường Việt Nam đạt gần 394 nghìn tài khoản, tăng 109% so với số lượng tài khoản mở mới trong năm 2019; khối ngoại mở mới 2.856 tài khoản; tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt hơn 2,77 triệu tài khoản, tăng 16,7% so với cuối năm 2019.

Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, TTCK đang trở thành một kênh huy động vốn mạnh mẽ cho nền kinh tế Việt Nam và đang ngày càng vững chắc và hoàn thiện về cơ cấu. Các doanh nghiệp Nhà nước đang có xu hướng cổ phần hóa để mở rộng cơ hội

đầu tư lớn hơn từ các nhà đầu tư bên ngoài. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội. Các hoạt động thông qua nền tảng Internet và kỹ thuật số phát triển mạnh mẽ. Sự nhận biết của người dân đối với thị trường vốn tăng nhanh. Các nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam ngày càng trưởng thành, không bị phản ứng thái quá đối với các thông tin phía bên ngoài mà ngày càng ứng xử phù hợp với các yếu tố nền tảng căn bản.

Cùng với sự phát triển của TTCK, kênh dẫn vốn qua ngân hàng vẫn tiếp tục phát triển và đóng vai trò chủ đạo cung cấp nguồn vốn trên thị trường, chiếm tới 70%. Đáng lưu ý, thị trường tiền tệ năm 2020 mặc dù lãi suất huy động giảm liên tục, nhưng huy động vốn vẫn liên tục tăng và tăng vượt tốc độ tăng tín dụng. Điều này một mặt giúp cho các ngân hàng thương mại tăng thanh khoản và giảm chi phí vốn huy động, mặt khác cũng làm tốc độ tăng tổng các phương tiện thanh toán tăng nhanh, trong khi tổng cầu vẫn suy yếu.

Trước những đòi hỏi ngày càng lớn về nhu cầu vốn của thị trường, bên cạnh kênh huy động quen thuộc là ngân hàng, TTCK thì kênh trái phiếu (bao gồm cả trái phiếu chính phủ (TPCP) và trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) cũng là một kênh đầu tư tốt cho các nhà đầu tư trong nhiều năm qua và hiện vẫn mang đến cơ hội. Cụ thể, đối với thị trường TPCP hiện được đánh giá có mức tăng trưởng dẫn đầu các nền kinh tế mới nổi tại khu vực Đông Á và ASEAN+3, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 31% và ngày càng trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho Chính phủ.

Về thị trường TPDN, bắt đầu hình thành từ năm 2000 nhưng thực sự phát triển mạnh

từ năm 2011, khi Nghị định số 90/2011/NĐ-CP về phát hành TPDN có hiệu lực. Năm 2018, quy mô của thị trường TPDN có sự tăng trưởng mạnh so với các năm trước, tăng khoảng 53% so với năm 2017 và tăng gấp 32 lần so với năm 2011, cho thấy các doanh nghiệp đã ngày càng quan tâm và tham gia huy động vốn qua phát hành trái phiếu bên cạnh kênh vay vốn tín dụng ngân hàng. Kỳ hạn phát hành chủ yếu từ 3 - 5 năm phù hợp với chu kỳ đầu tư của doanh nghiệp.

Đánh giá về vai trò của thị trường vốn trong phát triển kinh tế các chuyên gia cho rằng, phát triển thị trường vốn sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp Nhà nước tham gia huy động vốn theo hướng giảm tỷ trọng vay tín dụng thương mại, giảm áp lực tăng giá phí trong nước; đa dạng các hình thức huy động bổ sung vốn. Mặt khác, các doanh nghiệp chỉ có thể thực hiện tốt khát vọng bứt phá, nếu thị trường vốn Việt Nam, nhất là TTCK Việt Nam vượt qua các khó khăn hiện hữu, tiếp tục phát triển, thu hút được nhiều nhà đầu tư rót vốn vào thị trường. Như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ huy động được vốn mới, mở rộng cổ đông, mở rộng đối tác, tạo thành một sức mạnh lớn hơn, tạo ra lợi ích lớn hơn cho doanh nghiệp và đất nước.

Dù có sự phát triển vượt trội, nhưng thị trường vốn hiện vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết để phát triển bền vững hơn như: Triển vọng phục hồi kinh tế còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; quy mô thị trường vẫn còn khá nhỏ so với các nước trong khu vực và thiếu tính ổn định; các sản phẩm còn ít, chưa đa dạng; tính minh bạch, chuyên nghiệp chưa cao, chế tài chưa đủ sức răn đe; hạn chế về hạ tầng dẫn đến tình trạng

nghe lệnh, ảnh hưởng đến niềm tin vào thị trường; nguy cơ bong bóng trên thị trường do lượng vốn từ các nhà đầu tư mới chưa có, nhiều kiến thức về TTCK; nền tảng nhà đầu tư chưa bền vững... Trong hoạt động tín dụng, mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm, tuy nhiên chưa đồng đều và chưa thực chất hỗ trợ doanh nghiệp; khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách về hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt chưa có, trong khi xu thế phát triển của loại hình này quá nhanh; yêu cầu quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực công nghệ 4.0, ngân hàng số, công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng đang còn để ngỏ.

Dù đối mặt với nhiều biến cố khó lường, nhưng thị trường vốn Việt Nam được kỳ vọng sẽ phát triển mạnh mẽ và cân bằng hơn trong kỷ nguyên mới, thực hiện tốt vai trò huyết mạch trong nền kinh tế, góp sức thúc đẩy phát triển kinh tế và hoàn thành các mục tiêu chiến lược mà Đảng và Nhà nước đã đề ra trong giai đoạn 2021-2030.

Hiện, nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế khá lớn, lãi suất huy động của ngân hàng giảm, lãi suất trái phiếu chính phủ giảm sâu là điều kiện rất thuận lợi để phát triển các thị trường vốn như: Chứng khoán, trái phiếu, tín dụng... Ngành Chứng khoán cho biết, năm 2021 sẽ tập trung triển khai vào một số mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm như: Tập trung nỗ lực đưa các quy định, chính sách mới của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn vào thực tiễn; tổng kết, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược phát triển Thị trường Chứng khoán giai đoạn 2021-2030. Theo đó, dự kiến quy mô thị trường cổ phiếu đạt mức 120% GDP,

thị trường trái phiếu đạt 55% GDP vào năm 2025; Số lượng nhà đầu tư trên thị trường đạt 5% dân số vào năm 2025.

Giải pháp phát triển thị trường vốn Việt Nam trong thời gian tới

Để thị trường vốn phát triển tích cực trong thời gian tới cần triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển TTCK và thị trường tiền tệ như:

Đối với TTCK

Một là, cần phát triển TTCK theo chiều sâu, tăng năng lực chống chịu với các cú sốc bên ngoài; nghiên cứu triển khai số hóa các tài sản tài chính trên TTCK, áp dụng các công nghệ tài chính mới (Fintech); chuẩn hóa hoạt động mở tài khoản trực tuyến (e-contract); xác thực khách hàng trực tuyến (EKYC).

Hai là, cần đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước gắn với niêm yết và đăng ký giao dịch trên TTCK; thực hiện các giải pháp nâng hạng TTCK Việt Nam lên nhóm thị trường mới nổi vào năm 2023; nâng cao năng lực quản lý, giám sát rủi ro hệ thống; tăng tính độc lập của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ba là, tập trung các giải pháp nhằm mục tiêu chính là ổn định tâm lý của nhà đầu tư, theo dõi sát các biến động về dòng vốn của nhà đầu tư nước ngoài để có những giải pháp, chính sách kịp thời, phù hợp. Đồng thời, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần có các giải pháp mạnh mẽ thúc đẩy các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán để đa dạng hóa nguồn cung và ngành nghề trên thị trường, đồng thời giảm áp lực huy động vốn qua kênh ngân hàng.

Bốn là, tăng cường mở cửa và hội nhập với thị trường khu vực

và thế giới; tiếp cận với các chuẩn mực chung và thông lệ quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh, khả năng chống đỡ rủi ro, từng bước thu hẹp về khoảng cách phát triển giữa TTCK Việt Nam so với các thị trường khác trong khu vực và trên thế giới.

Đối với thị trường tiền tệ

Một là, cần duy trì môi trường lãi suất thấp, khuyến khích phát triển thị trường TPDN. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần phải có các giải pháp đồng bộ để thực hiện kiểm soát thị trường bất động sản, tránh để thị trường phát triển quá nóng.

Hai là, nâng cao hiệu quả của hệ thống cảnh báo sớm trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính, để giúp phát hiện rủi ro tiềm ẩn từ các ngân hàng và thị trường tài chính. Từ đó, xây dựng các phương án điều hành cụ thể về cách thức phản ứng với diễn biến mới. Đồng thời sớm xử lý triệt để nợ xấu, tránh nợ xấu tồn đọng kéo dài và có cơ chế rõ ràng trong việc xử lý các ngân hàng yếu kém...

Ba là, có chính sách tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp yếu, có điều kiện tài chính chưa được tốt để tiếp cận vốn trên thị trường; đối với thị trường trái phiếu cần hoàn thiện hành lang pháp lý, xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn quy định về phát hành TPDN ra công chúng, phát hành riêng lẻ để thi hành cùng Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp từ ngày 1/1/2021.

Bốn là, nghiên cứu và cho phép triển khai một số loại hình bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí... với đặc điểm là chi phí tham gia bảo hiểm được giảm trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, để khuyến khích người dân tiết kiệm tham gia bảo hiểm, từ đó hỗ trợ sự phát triển của thị trường vốn./.



NĂM 2021

NGÀNH DU LỊCH CHỦ ĐỘNG VƯỢT KHÓ

Hùng Đạt

Năm 2021, dự báo đại dịch Covid -19 vẫn chưa thể kiểm soát trên toàn cầu, ngành du lịch thế giới và du lịch Việt Nam vẫn sẽ chịu tác động không nhỏ. Tuy nhiên, trước những khó khăn, thách thức, du lịch Việt Nam đã chủ động vượt khó, phát huy nội lực và khôi phục hoạt động trong tình hình mới.

Du lịch nội địa nỗ lực phục hồi

Mùa du lịch Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 mở đầu cho hoạt động du lịch năm 2021 có thời tiết khá thuận lợi để du khách đi thăm quan, trải nghiệm. Tuy nhiên, tại thời điểm này trên địa bàn một số tỉnh, thành phố xuất hiện các ca lây nhiễm dịch bệnh Covid-19 trong cộng đồng làm ảnh hưởng tới nhiều chương trình du lịch của các doanh nghiệp du lịch, lữ hành khi du khách yêu cầu hoãn, hủy tour. Cùng với đó, việc thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ về phòng chống dịch Covid-19, nhiều hoạt động văn hóa-du lịch phục vụ du khách tại các địa phương trong cả nước dừng tổ chức làm lượng khách du lịch nội địa giảm mạnh. Theo Tổng cục Du lịch (TCDL), lượng khách du lịch

nội địa giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020 trung bình khoảng từ 60-80%; công suất sử dụng phòng tại các cơ sở lưu trú chỉ đạt từ 10-20%; doanh thu du lịch thấp; một số khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch đóng cửa không đón khách; một số doanh nghiệp du lịch tiếp tục điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp với tình hình dịch bệnh... Tuy nhiên, tại thời điểm này vẫn ghi nhận sự nỗ lực phục hồi hoạt động du lịch của một số địa phương không nằm trong vùng dịch Covid-19 nhưng có các điểm du lịch, danh lam thắng cảnh đẹp.

Chỉ từ giữa tháng 2 trở lại đây và sau khi Việt Nam đã kiểm soát tốt dịch Covid-19, thị trường du lịch bắt đầu cho thấy dấu hiệu sôi động trở lại. Theo các chuyên gia,

sau khoảng thời gian thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch Covid-19, đây là thời điểm nhu cầu đi du lịch trở lại của người dân tăng cao. Hiện, nhu cầu tìm kiếm thông tin về du lịch của khách nội địa tăng mạnh so với thời điểm đầu năm, thậm chí có lúc cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, cuối tháng 2, có thời điểm nhu cầu tìm kiếm thông tin về du lịch tăng đến 30% so với cùng kỳ năm 2020. Tại Công ty Du lịch Vietravel hiện đang tiếp nhận lượng khách đăng ký tour tăng trở lại, đặc biệt, từ ngày 8/3/2021-14/3/2021 số khách mỗi ngày tăng gấp 2 lần so với tuần 1/3-7/3/2021, những tuần trở lại đây, có tuần tổng số đăng ký qua Vietravel đạt khoảng 10 nghìn lượt. Tỷ trọng khách đi du lịch trọn gói chiếm 50%,

khách chọn dịch vụ xe/máy bay và khách sạn chiếm 50%. Các địa điểm được du khách lựa chọn làm điểm đến là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Phú Quốc... Tại Saigontourist cũng cho thấy sự sôi động trở lại của thị trường du lịch, khi lượng khách quan tâm gọi đến Saigontourist hỏi dịch vụ tour đã tăng lên. Để kích cầu du lịch, đón lượng khách cho mùa du lịch cao điểm sắp tới, Saigontourist cũng đã gửi các bảng báo giá và tư vấn cho khách hàng để họ lựa chọn chuyến đi phù hợp. Nghiên cứu về xu hướng du lịch 2021 từ Booking.com cho thấy, 65% khách du lịch Việt Nam tham gia khảo sát cho biết họ rất nóng lòng được du lịch trở lại. Còn theo các chuyên gia ngành du lịch, Du lịch Việt Nam đang chuẩn bị bước vào mùa du lịch cao điểm từ tháng 5 đến tháng 8, nếu tình hình dịch bệnh tiếp tục được kiểm soát tốt và thông tin về vắc xin đem lại sự yên tâm và lạc quan cho người dân, dự báo ngành du lịch sẽ còn sôi động hơn trong thời gian tới.

Bên cạnh nhu cầu tìm kiếm thông tin du lịch của du khách tăng cao, để kích cầu du lịch nhiều doanh nghiệp đã triển khai các hoạt động chăm sóc hình ảnh, thông báo đến khách hàng các chương trình ưu đãi qua Website, Fanpage, Group cộng đồng, SMS, Email Marketing. Đặc biệt, các điểm đến du lịch trên khắp đất nước như: Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long đã ứng dụng thành công hệ thống thuyết minh tự động, ra mắt trang web tra cứu thông tin điểm đến, triển khai tour thực tế ảo. Tại các địa phương có hoạt động du lịch phát triển như: Đà Nẵng, Quảng Ninh, Ninh Bình ... cũng đã bắt đầu khởi động các hoạt động chào đón khách du lịch với hàng loạt các chương trình nghệ thuật đặc sắc.

Chủ động nắm bắt xu hướng du lịch

Năm 2021, tác động của dịch bệnh Covid-19 đã làm thay đổi cách lựa chọn và quyết định điểm đến, khoảng cách và hình thức chuyển đi của mọi người khi đi du lịch. Theo đó, thay vì đi theo đoàn và đi nhiều ngày như trước đây,

Trước diễn biến dịch Covid-19 trên thế giới vẫn chưa thể kiểm soát, Việt Nam tiếp tục chưa mở cửa du lịch quốc tế nên trong quý I/2021 khách quốc tế vẫn tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Theo Tổng cục Thống kê, khách quốc tế đến Việt Nam quý I/2021 ước tính đạt 48,1 nghìn lượt người, giảm 98,7% so với cùng kỳ năm trước. Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) dự báo: Khách du lịch quốc tế chỉ có thể bắt đầu quá trình phục hồi từ quý III/2021, tuy nhiên để đạt được mức bằng năm 2019, ngành du lịch cần khoảng thời gian từ 2,5 đến 4 năm, tùy tình hình kiểm soát dịch bệnh. Du lịch Việt Nam cũng nằm trong bối cảnh chung của quốc tế, vì vậy cần nhiều thời gian để phục hồi lượng khách du lịch quốc tế.

năm 2021 du khách có xu hướng đi ngắn ngày, đi nhiều lần, đi nhóm nhỏ và quan tâm nhiều hơn đến sức khỏe, sản phẩm combo (máy bay và phòng khách sạn)... Các chuyến đi du lịch không đơn thuần chỉ là vui chơi, chụp ảnh, du khách còn kỳ vọng chuyến đi cho họ những trải nghiệm và sự thư thái gắn với thiên nhiên và bảo vệ môi trường hơn. Nắm bắt

xu hướng này, chuẩn bị cho các kỳ nghỉ 30/4, 1/5, Giỗ tổ Hùng Vương và chào đón mùa du lịch hè năm 2021, các nhà đầu tư và doanh nghiệp du lịch, lữ hành đã có những thay đổi trong các chương trình, sản phẩm du lịch để phù hợp với xu hướng của khách du lịch hiện nay. Theo đó, ngoài những điểm đến từng được du khách ưa thích lựa chọn hay những khách sạn và khu nghỉ dưỡng hàng nghìn phòng trước đây, các nhà đầu tư bắt đầu tìm kiếm, khai thác các điểm đến mới, tạo không gian các khu du lịch riêng biệt và đa dạng hóa dịch vụ chuyên biệt. Không đầu tư theo quy mô lớn mà chia nhỏ, phân tán nhưng kết nối với nhau. Đặc biệt, tập trung vào những hoạt động coi trọng nền tảng văn hóa bản địa.

Một xu hướng khác được du khách đặc biệt quan tâm trong năm 2021 là du lịch "xanh", giúp du khách tìm đến những điểm du lịch hài hòa với thiên nhiên. Xu hướng này hiện đang được các tỉnh Tây Bắc, Quảng Bình, Nghệ An triển khai với mô hình du lịch cộng đồng; Nha Trang với mô hình phát triển du lịch biển đảo; các tỉnh Nam bộ với mô hình phát triển du lịch miệt vườn... Khi tham gia vào các mô hình du lịch "xanh", du khách sẽ có những trải nghiệm du lịch gần gũi hơn với thiên nhiên, bảo vệ môi trường vì một hành tinh xanh.

Về các sản phẩm du lịch, doanh nghiệp chú trọng xây dựng các sản phẩm du lịch có chiều sâu để đáp ứng xu hướng của du khách hướng vào các loại hình du lịch có chất lượng như: Sản phẩm du lịch sức khỏe con người, các loại hình du lịch thể thao, chữa bệnh, sinh thái, yoga, du lịch gần gũi với thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

(Xem tiếp trang 41)

ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC TRONG BỐI CẢNH MỚI

ThS.NCS. Vũ Thị Thanh Huyền

Khoa Kinh tế học – Đại học Kinh tế quốc dân

Những năm qua, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia luôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong ổn định và phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Đặc biệt sau 10 năm thực hiện Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020”, Việt Nam đã giải quyết tương đối thành công vấn đề này, tuy nhiên trong bối cảnh thế giới có bất ổn chính trị và dịch bệnh hoành hành, đảm bảo an ninh lương thực vẫn còn nhiều thách thức, vì vậy Việt Nam cần xem xét, điều chỉnh không những hoạt động sản xuất, xuất khẩu lương thực từ quy mô đến chất lượng mà còn điều chỉnh chính sách để hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp kinh doanh lương thực. Hiện nay, an ninh lương thực quốc gia đang chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như:

Thứ nhất, biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu đang diễn ra ngày một nghiêm trọng. Biểu hiện rõ nhất là sự nóng lên của trái đất, băng tan, nước biển dâng cao, thời tiết bất thường, bão lũ, sóng thần, động đất, hạn hán và giá rét kéo dài... làm mùa màng thất thu, dẫn tới thiếu lương thực, thực phẩm và kéo theo hàng loạt dịch bệnh cho con người, gia súc, gia cầm...

Thứ hai, sau hơn một năm hoành hành trên khắp thế giới, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp của tất cả các nước. Với lệnh cấm nhập cảnh;

đóng cửa biên giới hay thực hiện giãn cách xã hội, hoạt động vận tải bị tê liệt... đã khiến không chỉ hàng triệu người lao động trong ngành này không thể ra đồng thu hoạch và trồng trọt mà hoạt động lưu thông hàng hóa nông nghiệp cũng giảm mạnh, chuỗi cung ứng lương thực toàn cầu bị gián đoạn đã đe dọa đến an ninh lương thực toàn cầu.

Tại Canada, lượng nhập khẩu các loại rau củ quả từ Ấn Độ đã giảm tới 80% trong hai tuần đầu tháng 4/2020 vì đường bay bị hạn chế, hay lượng xuất khẩu trái cây của Philippines giảm xuống còn khoảng 2,5 triệu tấn trong 2020 so với mức 4 triệu tấn của năm 2019 do các giới hạn vận chuyển vì dịch bệnh. Tại Việt Nam, trong 4 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ năm trước như: Rau quả đạt 1,3 tỷ USD, giảm 8,7%; cao su đạt 403 triệu USD, giảm 27,5% (lượng giảm 31,7%). Đặc biệt, xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc (thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam) gặp khá nhiều khó khăn do một số cửa khẩu biên giới đóng cửa.

Mặt khác, hầu hết các nước sản xuất nông nghiệp lớn đều xây dựng kế hoạch dự trữ một lượng lương thực để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa khiến nguồn cung lương thực bị gián đoạn và giá cả bấp bênh.

Thứ ba, việc sản xuất lương thực không chỉ tùy thuộc vào điều kiện sản xuất mà còn tùy thuộc vào điều chỉnh chính sách của chính phủ như: Chính sách trợ cấp nông nghiệp, hay các nước phát triển bảo trợ sản xuất lương thực bằng các rào cản kỹ thuật cũng như chính sách tự túc lương thực của các nước đang phát triển làm cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu lương thực gặp nhiều khó khăn, không đạt hiệu quả. Bên cạnh đó, các nước xuất khẩu lương thực chủ yếu đã thu hẹp quy mô sản xuất và xuất khẩu lương thực, điều đó cũng tác động đáng kể đến an ninh lương thực.

Thứ tư, trong điều kiện kinh tế thị trường, đòi hỏi sản xuất lương thực phải dựa trên nguyên tắc hiệu quả. Mục tiêu của các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh lương thực nói riêng là lợi nhuận, họ sẽ từ bỏ lĩnh vực kinh doanh của mình nếu hoạt động của họ không hiệu quả, không có thu nhập tương xứng. Do đó, việc qui hoạch sản xuất, dự trữ, xuất khẩu cần có sự hỗ trợ của nhà nước nhằm đảm bảo hiệu quả cho những người sản xuất và kinh doanh lương thực.

Những lý do trên cho thấy: An ninh lương thực đang và sẽ vẫn là vấn đề cấp thiết, mang tính toàn cầu mà các quốc gia cần có giải pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề này một cách bền vững.

Kết quả đảm bảo an ninh lương thực của Việt Nam trong thời gian qua

Do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, nông nghiệp Việt Nam có nguy cơ giảm 7,2 triệu tấn lúa và ảnh hưởng đến 32,2% diện tích trồng nông nghiệp vào cuối thế kỷ 21.

Nếu nhiệt độ tăng thêm 1°C, năng suất lúa giảm 10%, ngô giảm 5 đến 20%, nhu cầu nước tưới tăng thêm 10%. Điều này ảnh hưởng xấu đến sản lượng lương thực và đe dọa an ninh lương thực đặc biệt là nhóm người nghèo và cận nghèo. Đứng trước những điều kiện bất lợi nêu trên, nhiệm vụ đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trở nên vô cùng cấp thiết, trong đó lúa gạo là mặt hàng chiến lược tác động trực tiếp đến an ninh lương thực và sự ổn định kinh tế - xã hội.

Ngay từ những năm đầu đổi mới, lợi ích của người nông dân được đảm bảo thông chính sách “khoán hộ”, đây cũng là cơ sở cho sự hình thành thị trường lương thực quốc gia và đảm bảo an ninh lương thực. Mặt khác, nhà nước còn ban hành nhiều chính sách và giải pháp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu lương thực, góp phần đảm bảo lợi ích của những người sản xuất và kinh doanh lương thực. Nhờ đó, diện tích và sản lượng lương thực của Việt Nam không ngừng tăng lên. (Bảng 1).

Bảng 1. Diện tích, sản lượng lương thực có hạt

Năm	Diện tích (nghìn ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
	Tổng số	Lúa	ngô	Tổng số	Lúa	Ngô
2010	8.615,9	7.489,4	1.125,7	44.632,2	40.005,6	4.625,7
2011	8.777,6	7.655,4	1.121,3	47.235,5	42.398,5	4.835,6
2012	8.918,9	7.761,2	1.156,6	48.712,6	43.737,8	4.973,6
2013	9.074,0	7.902,5	1.170,4	49.231,6	44.039,1	5.191,2
2014	8.996,2	7.816,2	1.179,0	50.178,5	44.974,6	5.202,3
2015	8.996,3	7.830,6	1.164,8	50.394,3	45.105,5	5.287,2
2016	8.947,9	7.790,4	1.152,4	48.838,9	43.609,5	5.225,6
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
2018	8605,5	7570,9	1932,9	48923,4	44046	4874,1
Sơ bộ 2019	8462,4	7470,1	990,8	48208,4	43448,2	4757

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hiện Việt Nam đã hình thành vùng sản xuất lương thực lớn ở đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long cung cấp lúa gạo hàng hóa cho cả nước và xuất khẩu.

Sau 10 năm thực hiện, “Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020” 12 chỉ tiêu đã đạt và vượt so với mục tiêu đặt ra, trong đó diện tích trồng lúa cả nước đạt 7,5709 triệu ha vào năm 2018 (mục tiêu đề ra tại hội Nghị quyết là 6,76 triệu ha), sản lượng lúa năm 2019 đạt 44,046 triệu tấn (vượt mục tiêu đặt ra 41-43 triệu tấn). Đặc biệt, sau khi triển khai thực hiện Đề án “thương hiệu gạo Việt Nam” và chiến lược phát

triển thị trường xuất khẩu gạo giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2030. Thị trường xuất khẩu gạo không ngừng mở rộng, chuyển mạnh sang chính ngạch. Năm 2018 xuất khẩu 6,16 triệu tấn trị giá 3,06 tỷ USD, đây được coi là bước ngoặt trong xuất khẩu gạo của Việt Nam. Gạo Việt Nam đã xuất khẩu đến 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, cơ cấu đa dạng, chủng loại chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao.

Để có một nền nông nghiệp sản xuất lớn, Việt Nam đã áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp nhờ vậy sản lượng nông nghiệp tăng và đóng góp trên 30% giá trị gia tăng vào tổng sản lượng quốc gia. Việc ứng dụng khoa học công nghệ tập trung chủ yếu vào các sản phẩm chủ lực, gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong các vùng sản xuất lúa tập trung, qui mô lớn, đã hình thành các cụm công nghiệp dịch vụ, công nghiệp phụ trợ và thực hiện cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, việc sử dụng các giống lúa mới có năng suất chất lượng cao và có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu cũng đã được triển khai ứng dụng trong toàn quốc và ngành nông nghiệp đã thực hiện tốt quy định vệ sinh môi trường trong việc sử dụng vật tư và xử lý chất thải nông nghiệp. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp cũng tăng cường hợp tác nghiên cứu phát triển lúa gạo với Viện nghiên cứu Lúa quốc tế (IRRI) và các tổ chức khoa học quốc tế khác nhằm đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu quốc gia

Trong công tác đào tạo nguồn nhân lực của ngành, với sự hỗ trợ của nhà nước, các lớp đào tạo ngắn hạn nhằm tập huấn kỹ năng cho người nông dân được tổ chức thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch của các địa phương.

Trong thời gian qua, Nhà nước đã dành nhiều sự quan tâm đến khả năng tiếp cận nguồn lương thực cho người dân, cụ thể: Xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nói chung và thị trường lương thực nói riêng như hệ thống đường sá, sân bay, bến cảng được mở rộng và hiện đại hóa; hệ thống thông tin liên lạc ngày càng phát triển; hệ thống kho, bến bãi, các cửa hàng kinh doanh lương thực, chợ, siêu thị... được xây dựng rộng khắp cả nước. Nhờ đó, kênh phân phối lương thực không ngừng được mở rộng và hoàn thiện tạo thuận lợi cho người dân và các doanh nghiệp kinh doanh buôn bán.

Do đó, về cơ bản Việt Nam đã đảm bảo an ninh lương thực cho tuyệt đại đa số người dân, nạn thiếu lương thực đã được giải quyết. Thu nhập bình quân trên đầu người của Việt Nam liên tục tăng giúp cho việc cải thiện khả năng tiếp cận lương thực.

Trong giai đoạn 2009-2020, sản lượng lúa của Việt Nam tăng từ 39,17 triệu tấn lên 43,4 triệu tấn, bình quân quân lương thực đầu người tăng từ 497 kg/năm lên 525 kg/năm, thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn đã tăng 43 lần, khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn thu hẹp từ 2,1 lần xuống còn 1,8 lần, tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn dưới 4%. Sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đã đáp ứng căn bản nhu cầu của nhân dân, nhu cầu xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu đối phó với biến động của thiên tai, dịch bệnh, góp phần quan trọng vào nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đồng thời đưa Việt Nam vào nhóm 6 nước hàng đầu trong hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác.

Khó khăn và thách thức

Để đảm bảo an ninh lương thực, bên cạnh những thuận lợi, cơ hội, Việt Nam cần có những giải pháp nhằm tiếp tục đối phó với nhiều khó khăn và thách thức.

Thứ nhất, xuất phát là một nền sản xuất nhỏ, mặc dù trong thời gian qua Việt Nam đã chú trọng tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, tuy nhiên khâu liên kết sản xuất chuỗi gắn với vùng sản xuất, với chế biến, tổ chức thị trường còn nhiều hạn chế và bất cập trên tất cả các ngành hàng, nhất là khâu chế biến nông sản và hình thành vùng sản xuất tập trung. Do đó, giá trị sản xuất nông sản và tiêu thụ còn có tình trạng bấp bênh kéo dài. Bên cạnh đó, việc ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong nông nghiệp chưa đạt yêu cầu đặt ra dẫn đến NSLĐ còn thấp; hình thức sản phẩm chưa đạt yêu cầu, giá thành cao nên chưa thúc đẩy được nông nghiệp phát triển. Trong nông nghiệp

vẫn còn lãng phí, trước, trong và sau thu hoạch.

Thứ hai, Nông dân là những người trực tiếp sản xuất tại địa phương thường thiếu thông tin khí tượng nông nghiệp và nhân viên khuyến nông tại các địa phương thường bị hạn chế khi truy cập dịch vụ khí tượng thủy văn khiến cho việc tổng hợp kiến thức khí tượng còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, thiếu an toàn chất lượng lương thực cung ứng do tồn dư thuốc bảo vệ trong sản phẩm. Trong thời gian qua, do chú trọng gia tăng sản lượng lương thực, nông dân đã gia tăng vụ mùa. Đây là nguyên nhân dẫn đến hậu quả cạn kiệt chất dinh dưỡng trong đất đai, trong đó có việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, từ đó làm cho chất lượng gạo càng khó kiểm soát, không an toàn.

Thứ tư, theo kết luận số 81-KL/TW về đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2030, Việt Nam phải nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, giữ 3,5 triệu ha đất lúa do đó nông dân phải thu hẹp diện tích đất trồng các loại cây khác. NSLĐ trong nông nghiệp còn thấp, do ảnh hưởng của thiên tai và tác động của kinh tế thị trường, nhiều thời điểm, nông dân vẫn chịu thua thiệt khi giá lúa giảm sút, thậm chí giá bán xuống thấp hơn giá thành sản xuất khiến nhiều hộ nông dân thua lỗ, dẫn đến tình trạng nông dân bỏ ruộng ở một số địa phương.

Để đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện mới, *Thứ nhất*, Việt Nam cần qui hoạch hợp lý đất nông nghiệp, đặc biệt qui hoạch đất dành cho sản xuất lương thực, cần mạnh dạn chuyển đổi những diện tích trồng lương thực năng suất thấp do nhiễm mặn, hạn hán, lũ lụt... sang trồng các cây phi lương thực hoặc nuôi thủy sản

Thứ hai, tổ chức lại sản xuất, đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa

sản xuất, gắn liền với chế biến, tiêu thụ lương thực, thực phẩm theo hướng tăng cường hợp tác, liên kết sản xuất tập trung, qui mô lớn, quản lý chặt chẽ theo chuỗi giá trị nông sản.

Thứ ba, nâng cao khả năng và quyền tiếp cận của người dân đối với lương thực, thực phẩm an toàn, đảm bảo dinh dưỡng. Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, trọng tâm là: Hệ thống giao thông, nhằm phát triển dịch vụ vận tải và logistic, bảo đảm an toàn, nhanh chóng, hiện đại, thân thiện với môi trường; các công trình thủy lợi đa mục tiêu, hệ thống kho dự trữ quốc gia và hạ tầng phòng chống thiên tai đồng bộ, hiện đại phục vụ sản xuất, kinh doanh, dự trữ lương thực, thực phẩm. Cần hoàn thiện hệ thống lưu thông lương thực, thực phẩm tạo điều kiện cho người tiêu dùng có khả năng tiếp cận trong mọi tình huống.

Thứ tư, cần có thông tin dự báo kịp thời, chính xác kèm khuyến cáo cho người nông dân trong quản lý, chăm sóc cây trồng vật nuôi. Các dịch vụ về khí hậu cần xuất phát từ nhu cầu người dùng, các thông tin cần dễ hiểu phù hợp với bối cảnh địa phương về cơ cấu vụ mùa, điều kiện và cách thức canh tác tại địa phương và hệ thống giám sát đánh giá do người dân thực hiện.

Thứ năm, cần nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của một nền nông nghiệp hiện đại và nâng cao khả năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong ngành nông nghiệp. Cần nghiên cứu chọn giống cây trồng, vật nuôi, qui trình sản xuất tiên tiến nhằm tăng năng suất, chất lượng, chống dịch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(Xem tiếp trang 37)

BÌNH ĐẲNG GIỚI

NHÌN LẠI CHẶNG ĐƯỜNG 10 NĂM NỖ LỰC

ThS. Đỗ Thu Hương - ThS. Lê Thị Thu Trang
Đại học Lao động - Xã hội

Một số thành tựu về bình đẳng giới

Thực tế cho thấy, cả nam giới và nữ giới đều chịu những tác động từ bất bình đẳng giới, nhưng phụ nữ và trẻ em gái vẫn là nhóm đối tượng chịu nhiều thiệt thòi hơn. Tại Việt Nam, các mục tiêu bình đẳng giới luôn nhận được sự quan tâm sát sao của Đảng, Chính phủ, các cơ quan cũng như các tổ chức cả trong và ngoài nước. Hệ thống chính sách, pháp luật của nhà nước không ngừng được hoàn thiện, công tác tổ chức được triển khai đồng bộ, quyết liệt cùng với sự tăng cường hợp tác với các đối tác phát triển và các tổ chức của Liên hợp quốc như Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Ủy ban Địa vị Phụ nữ Liên hợp quốc... để giải quyết các vấn đề xoay quanh bình đẳng giới. Mục tiêu đặt ra để giải quyết vấn đề ở các khía cạnh: Đảm bảo bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Đây cũng chính là những mục tiêu được đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 24/12/2010.

Đến nay, sau 10 năm thực hiện Chiến lược, nhiều mục tiêu

Với những nỗ lực không ngừng nghỉ trong suốt nhiều năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác bình đẳng giới, được thế giới công nhận là một trong 10 quốc gia thực hiện tốt nhất mục tiêu số 5 về thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái trong các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Những thành tựu đạt được cũng trở thành tiền đề, thành động lực mạnh mẽ để Việt Nam tiếp tục thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới, góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

về bình đẳng giới đã và đang được triển khai đồng bộ, mang lại những thành tựu to lớn, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của từng cá nhân, từng gia đình cũng như toàn xã hội, đồng thời những cố gắng, nỗ lực của Việt Nam cũng được cộng đồng quốc tế

đánh giá cao. Báo cáo Phát triển con người năm 2020 của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cho thấy, năm 2019, Chỉ số Phát triển con người (HDI) của Việt Nam là 0,704, tăng 1 bậc so với năm trước và xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ, ghi dấu lần đầu tiên Việt Nam lọt vào nhóm các nước có chỉ số HDI ở mức cao. Cùng với đó, bất bình đẳng về thu nhập (19,1%) và hệ số Gini (35,7) của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất trong số các quốc gia được so sánh năm 2019. Đây là thành tựu không phải quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp nào cũng đạt được.

Kết quả đạt được sau 10 năm thực hiện Chiến lược Bình đẳng giới còn thể hiện ở việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị. Báo cáo số 362/BC-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020 cho thấy, tỷ lệ nữ giới tham gia các cấp ủy Đảng khóa sau đã tăng hơn khóa trước. Cụ thể: Tỷ lệ nữ giới tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI là 8,62%, các Đảng bộ trực thuộc Trung ương là 11,4%, cấp huyện là 14% và cấp cơ sở là 18,1%; tới khóa XII, các tỷ lệ tương ứng

đạt lần lượt là 10%, 13,3%, 14,3% và 19,07%. Nhiệm kỳ 2015-2020, lần đầu tiên có 3 đồng chí nữ là Ủy viên Bộ Chính trị (đạt tỷ lệ 15,78%). Kết thúc giai đoạn, cả nước có 8/63 nữ bí thư tỉnh ủy, 14 nữ phó bí thư tỉnh ủy.

Đặc biệt, Việt Nam nằm trong nhóm 1/3 các nước đứng đầu về tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội và tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động; tỷ lệ này liên tục gia tăng trong 2 khóa vừa qua. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIII đạt 24,2%, và tăng thêm 3,11% vào khóa tiếp theo đạt tỷ lệ 27,31%, cao hơn tỷ lệ chung của thế giới. Đáng nói là, lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có một chính khách nữ được tín nhiệm bầu làm Chủ tịch Quốc hội ở cả 2 khóa XIII và XIV, bà luôn đứng đầu về phiếu tín nhiệm cao trong cả 3 lần Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm vào các năm 2013, 2014 và 2018.

Ngoài ra, tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 đều tăng so với nhiệm kỳ 2010-2015 ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã. Nhiệm kỳ 2010-2015, tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp tỉnh là 25,17%, cấp huyện 24,62%, cấp xã 21,71%; tỷ lệ này đã được nâng lên ở nhiệm kỳ 2016-2021 tương ứng là 26,54%, 27,85% và 26,59%. Đến cuối nhiệm kỳ 2011-2015, tỷ lệ UBND các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã lần lượt là: 32,14%; 32,64%; 21,95%. Tính đến hết tháng 7/2020, tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo nữ đã đạt 36,6% (11/30 lãnh đạo là nữ giới).

Kết quả bình đẳng giới còn được thể hiện ở khía cạnh giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ, tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn,

phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động; chú trọng phát triển nguồn nhân lực nữ chất lượng cao. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (Tổng điều tra) của Tổng cục Thống kê cho thấy, nữ giới chiếm đến 47,3% lực lượng lao động chính của cả nước. Tính đến tháng 10/2019, có khoảng trên 285,6 nghìn doanh nghiệp do nữ doanh nhân đứng đầu, chiếm 24% tổng số doanh nghiệp cả nước. Tỷ lệ nữ giới biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 đạt 97,33%, tỷ lệ nữ thạc sĩ đạt 54,25%, tỷ lệ tiến sĩ đạt 30,8%.

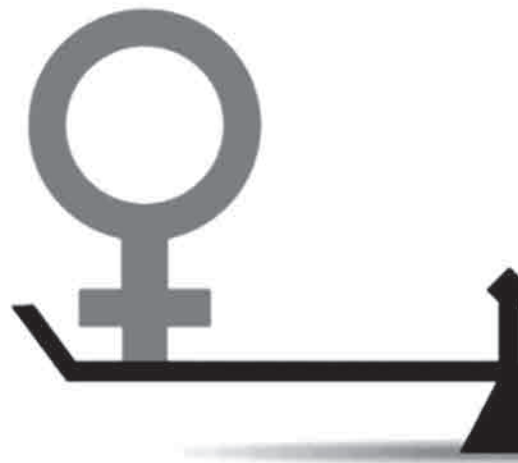
Ngoài ra, đảm bảo bình đẳng giới trong tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và đời sống gia đình cũng gặt hái được nhiều thành tựu. Theo kết quả của Tổng điều tra, tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của Việt Nam đã được khống chế ở mức ổn định nhiều nhờ nỗ lực đưa SRB về mức cân bằng tự nhiên của Trung ương Đảng và Chính phủ với mức 111,5 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Nhờ tính hiệu quả của hệ thống y tế trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ trước, trong và sau sinh, tỷ số tử vong của bà mẹ đã giảm từ 69 ca trên 100 nghìn ca sinh sống năm 2009 xuống còn 46 ca trên 100 nghìn ca sinh sống năm 2019.

Những nỗ lực giải quyết vấn đề bình đẳng giới còn được lồng ghép trong lĩnh vực văn hóa và thông tin thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới. Ngoài ra, để nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới, từ năm 2011 đến khoảng giữa năm 2020, Việt Nam liên tục bổ sung, hoàn thiện khung khổ pháp lý làm cơ sở giải quyết các vấn đề về bình đẳng

giới. Cụ thể: Quốc hội đã ban hành Hiến pháp năm 2013, 7 bộ luật, 161 luật; Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 15 pháp lệnh, trong đó có khoảng 45 bộ luật, luật có liên quan đến vấn đề bình đẳng giới; Chính phủ ban hành 1.413 nghị định và đều được xem xét lồng ghép vấn đề bình đẳng giới theo quy định của Luật Bình đẳng giới và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Tiếp tục những nỗ lực mới vì xã hội bình đẳng, tiến bộ

Bên cạnh những thành tựu tốt đẹp mà nỗ lực đạt các mục tiêu bình đẳng giới đem lại, phụ nữ và trẻ em gái vẫn là những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương trước các nguy cơ cũng như cần có thêm nhiều hơn nữa các cơ hội bình đẳng. Vẫn còn tồn tại vấn nạn ngược đãi phụ nữ, nhất là ở những vùng dân trí chưa cao, định kiến về giới vẫn còn tồn tại và gây nhiều thiệt hại không chỉ cho đối tượng yếu thế mà còn ảnh hưởng đến toàn xã hội. Bất bình đẳng giới cũng được coi là một trong những nguyên nhân chủ yếu của nạn bạo lực gia đình. Báo cáo Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 do Tổng cục Thống kê



phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) cho thấy, cứ 3 phụ nữ thì có gần 2 phụ nữ (gần 63%) bị một hoặc hơn một hình thức bạo lực thể xác, tinh dục, tinh thần và bạo lực kinh tế cũng như kiểm soát hành vi do chồng gây ra trong cuộc đời và gần 32% phụ nữ bị bạo lực hiện thời (trong vòng 12 tháng qua đến thời điểm điều tra). Điều này có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho phát triển kinh tế và sức khỏe thể chất, tinh thần người phụ nữ, thậm chí tác động không tốt đến hành vi, tinh thần của trẻ em trong gia đình có phụ nữ bị bạo hành. Báo cáo cũng ước tính, bạo lực đối với phụ nữ đang gây thiệt hại về kinh tế cho Việt Nam ước khoảng 1,8% GDP năm 2018.

Về kinh tế, trên thị trường lao động, tỷ lệ lao động nữ phải làm công việc dễ bị tổn thương lên tới 59,6%, cao hơn nhiều so với với mức 31,8% của lao động nam. Tổng cục Dạy nghề (Bộ LĐTBXH) cho biết, mức lương bình quân hàng tháng khi làm cùng một công việc của lao động nữ đạt khoảng 4,58 triệu đồng, thấp hơn mức bình quân 5,19 triệu đồng của lao động nam. Nhất là

đối với lao động nữ di cư, dù họ tham gia vào cả lực lượng lao động chính thức lẫn phi chính thức, nhiều lao động di cư không được hưởng những quyền lợi từ các chính sách an sinh xã hội, như lao động, việc làm, giảm nghèo, BHXH, bảo trợ xã hội, các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, tiếp cận thông tin... Bên cạnh đó, thu nhập của họ không ổn định và bấp bênh từ những công việc chỉ được ký hợp đồng lao động ngắn hạn hoặc thậm chí không có hợp đồng.

Không thể mãi vui với thành tựu đã đạt được mà quên đi những tồn tại chưa thể giải quyết triệt để, Việt Nam vẫn tiếp tục không ngừng nỗ lực vì một xã hội bình đẳng và đem lại quyền bình đẳng giới cho mọi người. Ngày 03/3/2021, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 ban hành cùng Nghị quyết số 28/NQ-CP. Theo đó, trên cơ sở kế thừa Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2021, tiếp tục thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

Đảng và Nhà nước vẫn kiên định mục tiêu tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Cụ thể trong lĩnh vực chính trị, mục tiêu đặt ra đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Trong lĩnh vực kinh tế, lao động, phấn đấu tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương và giảm tỷ trọng lao động

nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm lần lượt là 50%, dưới 30% vào năm 2025, và khoảng 60%, dưới 25% năm 2030; Tỷ lệ lãnh đạo, chủ doanh nghiệp, hợp tác xã là nữ đạt ít nhất 27% năm 2025 và 30% năm 2030.

Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, ngoài việc giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình được trả công của phụ nữ, các chỉ tiêu đặt ra yêu cầu đến năm 2025, có 80% số người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện, được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản và 50% người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn. Con số này phấn đấu đến năm 2030 lần lượt là 90% và 70%. Bên cạnh đó, còn nhiều chỉ tiêu cần phấn đấu nâng cao hơn nữa nhằm thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục đào tạo, thông tin và truyền thông.

Ngoài những nỗ lực quyết liệt của Chính phủ cùng sự bảo vệ của hệ thống pháp luật, để có thể đi đến giải quyết ngọn ngành các vấn đề do bất bình đẳng giới gây ra còn cần sự thay đổi trong quan điểm, nhận thức của mỗi người dân Việt Nam trong vấn đề bình đẳng giữa nam và nữ. Do đó, rất cần có sự chung tay của mỗi người dân cùng phối hợp với chính quyền cùng hoàn thành các mục tiêu đã đề ra nhằm xây dựng một xã hội Việt Nam mà nam giới, nữ giới, trẻ em trai và trẻ em gái đều được hưởng cuộc sống bình đẳng, an toàn, góp phần phát triển Việt Nam tiến bộ, toàn diện và bền vững./.



Ninh Bình: Sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2021 duy trì mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2020

Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình cho biết, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng đầu năm 2021 toàn tỉnh Ninh Bình tăng 19,41% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 60,54%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 21,07%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,31%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ gồm: Đá khai thác 1.442,6 nghìn m³, tăng 61,4%; dứa đóng hộp 2.243,2 tấn, tăng 14,6%; hàng thêu 654,0 nghìn m², tăng 79,8%; giày, dép các loại 13,6 triệu đôi, tăng 14,9%; phân u rê 162,0 nghìn tấn, tăng 44,6%; phân hỗn hợp NPK 33,3 nghìn tấn, tăng 6,1%; phân lân nung chảy 37,4 nghìn tấn, tăng 12,0%; kính nổi 180,8 nghìn tấn, tăng 15,1%; modul camera 85,9 triệu cái, tăng 63,6%; kính máy ảnh 0,9 triệu cái, tăng 41,1%; cần gạt nước ô tô 5,1 triệu cái, tăng 84,9%; nước máy thương phẩm 13,6 triệu m³, tăng 20,2%;... /.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

Nghệ An: Đảm bảo tốt hoạt động thu chi Ngân sách trên địa bàn

Theo Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 5.862,8 tỷ đồng, bằng 41,78% dự toán cả năm và tăng 12,69% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 5.279,3 tỷ đồng, bằng 41,3% dự toán và tăng 8,24%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 583,5 tỷ đồng, bằng 46,68% dự toán và tăng 79,32%.

Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2020 như: Thu từ doanh nghiệp Trung ương ước đạt 208,7 tỷ đồng, tăng 14,38%; Thu từ doanh nghiệp địa phương ước đạt 46,5 tỷ đồng, tăng 6,39%; Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 109,7 tỷ đồng, tăng 26,95%; Thu từ khu vực Công thương nghiệp – dịch vụ ngoài quốc doanh ước đạt 1.950,8 tỷ đồng, tăng 46,56%; Lệ phí trước bạ ước đạt 340,6 tỷ đồng, tăng 12,15%; Thuế thu nhập cá nhân ước đạt 321 tỷ đồng, tăng 4,89%...

Tổng chi ngân sách 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 7.958,2 tỷ đồng, bằng 30,95% dự toán. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.000 tỷ đồng, bằng 30,77%

TIN ĐỊA PHƯƠNG

dự toán; chi thường xuyên 5.918,2 tỷ đồng, bằng 31,52% dự toán.

Một số khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp kinh tế 641,1 tỷ đồng, bằng 31,30% dự toán; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 2.498,2 tỷ đồng, bằng 31,20% dự toán; chi sự nghiệp y tế 678,4 tỷ đồng, bằng 31,80% dự toán; chi đảm bảo xã hội 387,3 tỷ đồng, bằng 33,00% dự toán và chi quản lý hành chính 1.161,7 tỷ đồng, bằng 33,30% dự toán./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An)

Bắc Ninh: Tình hình đăng ký doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2021 có nhiều khởi sắc

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh cho biết, trong tháng 4/2021 đã có 266 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 2.847 tỷ đồng; vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,7 tỷ đồng. Thành lập mới 69 đơn vị trực thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh).

Tính từ 01/01/2021 đến ngày 18/4/2021, tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng của tỉnh Bắc Ninh đạt 96,8%, đứng thứ 5 trong cả nước (tăng thêm 1 bậc so với tháng trước). Số doanh nghiệp thành lập mới là 836 doanh nghiệp, tăng 15% so với cùng kỳ và 247 đơn vị trực thuộc. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 4 tháng đầu năm là 8.788 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ năm 2020 và số vốn bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,5 tỷ đồng, tăng 32,7%. Số lượt đăng ký thay đổi 1.189 doanh nghiệp và 126 đơn vị trực thuộc. Số lượt thông báo thay đổi 812 doanh nghiệp và 20 đơn vị trực thuộc. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có 95 doanh nghiệp. Giải thể tự nguyện 90 doanh nghiệp. Đăng ký tạm ngừng 527 doanh nghiệp và 72 đơn vị trực thuộc. Doanh nghiệp hoạt động trở lại 353 doanh nghiệp và 48 đơn vị trực thuộc.

Lũy kế đến 18/4/2021, trên địa bàn tỉnh có 19.812 doanh nghiệp với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 304.772 tỷ đồng, trong đó: Số doanh nghiệp đang hoạt động 18.448 doanh nghiệp, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 304.772 tỷ đồng; vốn đăng ký

bình quân trên một doanh nghiệp đạt 16,5 tỷ đồng. Trong số doanh nghiệp đang hoạt động, loại hình công ty TNHH 1 thành viên chiếm tỷ trọng lớn nhất 51,8% với 10.271 doanh nghiệp, tổng số vốn điều lệ đăng ký là 131.368 tỷ đồng; Đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động 3.760 đơn vị (chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh);

Toàn tỉnh có 1.364 doanh nghiệp và 193 đơn vị trực thuộc đang tạm ngừng kinh doanh với tổng số vốn đăng ký 7.957 tỷ đồng./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)

Hưng Yên: Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2021 tăng 31,97% so với cùng kỳ năm 2020

Theo Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2021 trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 3.643.637 triệu đồng, tăng 2,81% so với tháng trước và tăng 31,97% so cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2021 ước đạt 2.596.490 triệu đồng, tăng 0,77% so với tháng trước và tăng 18,73% so với cùng kỳ năm 2020. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 0,66% so với tháng trước; Nhóm hàng may mặc tăng 1,65%; Nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,61%; Nhóm hàng vật liệu xây dựng tăng 1,64%; Nhóm hàng ô tô và phương tiện đi lại tăng 0,14%; xăng, dầu tăng 0,62%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2021 ước đạt 143.460 triệu đồng, tăng 14,83% so với tháng trước và tăng 267,08% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, dịch vụ lưu trú 3.675 triệu đồng, tăng 13,08%; dịch vụ ăn uống ước đạt 139.785 triệu đồng, tăng 14,87% so với tháng trước. Doanh thu dịch vụ lữ hành tháng 4/2021 ước đạt 1.245 triệu đồng, tăng 80,43% so với tháng trước. Doanh thu ngành dịch vụ ước đạt 902.442 triệu đồng tăng 7,22% so với tháng trước và tăng 68,68% so cùng kỳ năm 2020.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 14.489.579 triệu đồng, tăng 10,01% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Thương nghiệp 10.419.317 triệu đồng, tăng 9,18%; khách sạn, nhà hàng 542.038 triệu đồng, tăng 23,51%; doanh thu du lịch 3.095 triệu đồng, tăng 2,11%; doanh thu dịch vụ khác 3.525.129 triệu đồng, tăng 10,64%./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên)

Bình Thuận: Duy trì tốt hoạt động sản xuất, nuôi trồng thủy sản

Theo Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận, diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 4/2021 ước đạt 245,7 ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2020; lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 897,3 ha, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, diện tích nuôi cá đạt 634 ha, tăng 2,6%; diện tích nuôi tôm đạt 258,6 ha, tăng 3,2%).

Sản lượng nuôi trồng trong tháng 4/2021 ước đạt 751 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2020; lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 3.814,1 ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó, cá các loại đạt 1.437 tấn, tăng 2,5%; Tôm nuôi nước lợ ước đạt 2.356,5 tấn, tăng 2,5%).

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 4/2021 ước đạt 16.875,3 tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2020; lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 56.845,7 tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Sản lượng giống sản xuất chủ yếu là tôm giống, ước trong tháng sản xuất 1,8 tỷ con, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2020; lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 7,02 tỷ con tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tình hình nuôi tôm giống thủy sản của tỉnh đã dần đi vào ổn định, nhu cầu tôm giống tăng cao ở thị trường trong nước./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận)

ĐẢM BẢO AN NINH...

(Tiếp theo trang 32)

Thứ sáu, Tăng cường hợp tác quốc tế với các nước trong khu vực và thế giới để nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu lương thực và thực phẩm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ, Nghị quyết về Đề án ' An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020

Nguyễn Hoàng, ' Tình trạng nông dân bỏ ruộng ngày càng tăng', đăng tải ngày 20/07/2016 Hội nông dân Việt Nam : <http://tnnn.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/109>

'Phát triển nông nghiệp bền vững thông qua khung quốc gia về dịch vụ khí hậu', tháng 5/2020

Tạ Ngọc Tân, ' An ninh quốc gia – những vấn đề an ninh phi truyền thống', NXB Chính trị - Hành chính, Hà nội 2015

Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê năm 2020, NXB Thống kê, Hà Nội, 2020

TỔNG QUAN CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

TS. Trần Thị Thanh Hương

Học viện Ngân hàng

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, năng suất lao động (NSLĐ) là một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao sức cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp nói riêng và mỗi quốc gia nói chung. NSLĐ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể và tăng đều qua các năm. Nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực. Chênh lệch về NSLĐ giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực vẫn tiếp tục gia tăng. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đang là một quốc gia có thu nhập bình quân đầu người thấp, những lợi thế cạnh tranh truyền thống như chi phí nguyên liệu thấp, lao động giá rẻ,... dần biến mất thì vấn đề NSLĐ thấp sẽ là một rào cản lớn trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và hội nhập quốc tế. Do vậy, tăng NSLĐ xã hội nói chung và tăng NSLĐ của các doanh nghiệp trong nền kinh tế nói riêng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao sức cạnh tranh đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đều cho thấy vai trò vô cùng quan trọng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) trong phát triển kinh tế, xã hội ở các quốc gia, đặc biệt với những nền kinh tế đang phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa như Việt Nam. SMEs hiện chiếm khoảng 98% số lượng các doanh nghiệp

đang hoạt động trong nền kinh tế, đóng góp khoảng 40% GDP và tạo ra khoảng 50% số việc làm trong nền kinh tế Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2018). Tuy nhiên, do quy mô vốn nhỏ và nhiều hạn chế khác, SMEs thường gặp nhiều khó khăn trong quá trình cải tiến và nâng cao NSLĐ. Do đó việc xác định được các nhân tố tác động đến NSLĐ của SMEs là khá quan trọng. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả tổng quan được 6 nhóm nhân tố tác động tới NSLĐ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm: 1) Chất lượng lao động; 2) Tiền lương; 3) Vốn đầu tư; 4) Khoa học công nghệ; đổi mới, nghiên cứu và triển khai, công nghệ thông tin và truyền thông; 5) Tiếp cận tài chính; 6) Thể chế chính sách.

Nhân tố chất lượng lao động

Chất lượng lao động là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định tăng trưởng NSLĐ. Khoa học kỹ thuật công nghệ càng phát triển, máy móc thiết bị càng hiện đại thì càng đòi hỏi người lao động phải có trình độ chuyên môn tương ứng. Người lao động có trình độ học vấn cao thì sẽ có khả năng tiếp thu nhanh chóng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từ đó tạo ra hiệu quả làm việc cao nhất. Tác động tích cực hàm ý rằng các doanh nghiệp có tỷ lệ lao động có học vấn cao sẽ mang lại NSLĐ cao (Firouz, 2010).

Đầu tư vốn con người ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp thông qua sản lượng, năng suất, lợi nhuận và khả năng cạnh tranh (Black & Lynch 1997, Honig 2001, Blundell và cộng sự 1999, Barron và cộng sự 1989, Blackmore và Hoffman 1988). Nghiên cứu của Lynch và Sandra (1996) cho thấy có một mối quan hệ tích cực giữa năm học của người lao động với năng suất và tác động của đào tạo phụ thuộc rất nhiều vào chương trình đào tạo.

Sự gia tăng mức năng suất phản ánh sự cải thiện về hiệu quả đầu vào. Do đó, cùng một mức độ các yếu tố đầu vào có thể tạo ra mức sản lượng cao hơn và chi phí sản xuất sẽ giảm xuống. Nói cách khác, nó phản ánh sự cải thiện chất lượng đầu vào. Mối quan hệ tích cực giữa vốn con người và năng suất chịu ảnh hưởng nhiều của tỷ lệ tiền lương. Khi người lao động nhận được mức lương cao hơn sẽ khuyến khích họ làm việc chăm chỉ hơn và góp phần làm năng suất cao hơn. Người lao động có trình độ học vấn và kỹ năng đào tạo cao hơn có xu hướng nhận được tiền lương cao hơn và họ đóng góp nhiều hơn vào phát triển nghề nghiệp và hơn nữa là tích lũy vốn con người (Blundell và cộng sự 1999, Montague 1986), từ đó góp phần làm tăng NSLĐ. Do đó, để đạt được hiệu ứng kích thích này các doanh nghiệp cần có nhiều lao động có trình độ học vấn hơn.



Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Lê Hoa (2016) đã tiến hành điều tra 2000 doanh nghiệp thuộc 7 ngành kinh tế thuộc 3 nhóm: công nghệ thấp, công nghệ trung bình và công nghệ cao. Kết quả điều tra cho thấy lao động có trình độ tay nghề cao thì năng suất cao.

Đại diện cho trình độ tay nghề của người lao động có thể sử dụng các chỉ tiêu: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; số lao động được đào tạo ngoài công việc trong thời gian ngắn hạn và số năm đi học của người lao động.

Nhân tố tiền lương

NSLĐ và tiền lương có mối quan hệ tương hỗ, thuận chiều. Tiền lương là một yếu tố quan trọng góp phần tạo động lực thúc đẩy người lao động làm việc nâng cao NSLĐ. Hay nói cách khác, đối với người lao động, tiền lương là một khoản thu nhập chính, để tăng tiền lương họ phải tăng NSLĐ. Nghiên cứu của Firouz (2010), Nguyễn Văn Đông (2016) cho thấy tiền lương có tác động tích cực tới NSLĐ. Trần Thị Thanh Hương (2019) chỉ ra thu nhập bình quân một lao động một tháng của doanh nghiệp có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2012-2015.

Đại diện cho nhóm nhân tố tiền lương có thể sử dụng chỉ tiêu tiền thu nhập bình quân tháng của người lao động.

Nhân tố vốn đầu tư

Muốn nâng cao NSLĐ, bản thân các doanh nghiệp phải có nguồn

vốn đủ lớn để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại. Quy mô vốn hạn hẹp, công nghệ sản xuất lạc hậu là nhân tố cản trở tăng trưởng NSLĐ. Việc sử dụng vốn đầu tư hiệu quả cao hay thấp cũng ảnh hưởng không nhỏ tới tốc độ tăng trưởng cơ sở vật chất của từng ngành và toàn nền kinh tế, qua đó tác động tới tăng trưởng NSLĐ. Papadogonas và Voulgaris (2005), Sinada Naoki (2011) cho rằng tăng vốn sẽ thúc đẩy tăng NSLĐ. Sinada Naoki (2011) đã sử dụng dữ liệu mảng về các doanh nghiệp Nhật Bản giai đoạn 1977-2008 để chứng minh ảnh hưởng của vốn đến NSLĐ. Theo Papadogonas và Voulgaris (2005) tỷ lệ vốn bình quân trên mỗi lao động, tăng trưởng tài sản cố định bình quân trên mỗi lao động là nhân tố quyết định đến NSLĐ, hàm ý rằng doanh nghiệp nên đầu tư cho vốn nhân lực để có năng suất cao hơn. Rahmas (2009) thực hiện khảo sát 574 doanh nghiệp (264 doanh nghiệp sản xuất, 310 doanh nghiệp dịch vụ) của Malaysia năm 2001-2002 để đánh giá tác động của nguồn vốn nhân lực đến sản lượng và NSLĐ của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ vốn trên lao động là nhân tố quyết định đến NSLĐ của doanh nghiệp sản xuất.

Kết quả nghiên cứu của Cin, B.C., Kim, Y.J. & Vonortas, N.S. (2017) cũng khẳng định cường độ vốn có quan hệ tỷ lệ thuận với NSLĐ.

Tăng cường độ vốn sẽ làm gia tăng NSLĐ của các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ của Hàn Quốc. Theo Nguyễn Văn Đông (2016), vốn đầu tư có tác động tích cực đến NSLĐ của doanh nghiệp ở Việt Nam. Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Lê Hoa (2016) đã chỉ ra doanh nghiệp có triển khai thực hiện các dự án R&D, có vốn đầu tư cho hoạt động R&D có NSLĐ cao hơn doanh nghiệp không chú trọng tới hoạt động đầu tư này.

Đại diện cho nhóm nhân tố vốn đầu tư có thể sử dụng các chỉ tiêu: Tổng vốn đầu tư; vốn sản xuất kinh doanh bình quân; năng suất vốn và cường độ vốn.

Nhân tố khoa học công nghệ, đổi mới, nghiên cứu và triển khai, công nghệ thông tin và truyền thông

Tiến bộ khoa học công nghệ không chỉ đẩy nhanh tốc độ phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh mà còn là yếu tố quyết định nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, từ đó có thể nâng cao NSLĐ. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ sẽ đòi hỏi nâng cao trình độ tay nghề của người lao động, đồng thời nâng cao trình độ tổ chức, bố trí, sắp xếp, quản lý từ đó nâng cao NSLĐ. Nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần nâng cao đầu tư vốn cho phát triển khoa học và công nghệ. Hall, BH, Lotti, F. & Mairesse, J. (2009) sử dụng dữ liệu khảo sát về các SMEs ở Ý giai đoạn 1995 – 2003 cho thấy cường độ nghiên cứu, chi phí cho R&D có tác động tích cực tới NSLĐ. Cin, BC, Kim, YJ & Vonnorta (2017) cũng chỉ ra tác động tích cực của trợ cấp R&D của chính phủ đối với chi phí R&D làm gia tăng NLSĐ của các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ.

Davide Antonioli, Massimiliano Mazzanti và Paolo Pini (2014)

sử dụng hai bộ dữ liệu (điều tra 192 SMEs, 51% trong số 376 doanh nghiệp sản xuất và bảng cân đối kế toán giai đoạn 1998-2004 của 192 doanh nghiệp được phỏng vấn) đã chỉ ra hoạt động đổi mới là động lực quan trọng thúc đẩy tăng NSLĐ. Các hoạt động đổi mới có thể được xếp hạng dựa trên quan hệ tác động đến NSLĐ gồm: Đổi mới đào tạo, đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT).

Julian Baumann, Alexander S. Kritikos (2016) phân tích mối liên hệ giữa R&D và đổi mới tới NSLĐ trong các doanh nghiệp siêu nhỏ (có ít hơn 10 nhân viên) và các doanh nghiệp vừa và nhỏ (trong ngành công nghiệp của Đức) với trọng tâm đặc biệt là các công ty siêu nhỏ có ít hơn 10 nhân viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có tác động tích cực của hoạt động đổi mới và R&D đến NSLĐ và nhìn chung không có sự khác biệt nhiều về tác động của đổi mới và R&D tới NSLĐ giữa các công ty có quy mô nhỏ và lớn. Cin, B.C., Kim, Y.J. & Vonortas, N.S. (2017) điều tra tác động của chính sách R&D thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các SEMs trong các doanh nghiệp sản xuất ở Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy, tác động tích cực của trợ cấp công cho R&D và chi tiêu cho R&D của doanh nghiệp làm gia tăng NSLĐ của các doanh nghiệp sản xuất SEMs của Hàn Quốc. Đồng thời, trợ cấp của Chính phủ gián tiếp làm tăng NSLĐ thông qua việc kích thích khu vực tư nhân đầu tư vào R&D, qua đó làm tăng NSLĐ trong SMEs.

Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Lê Hoa (2016), cho rằng doanh nghiệp có triển khai thực hiện các dự án R&D có vốn đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển có NSLĐ cao hơn doanh nghiệp

không chú trọng tới hoạt động đầu tư này; Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin càng cao thì năng suất càng cao. Elisa Calza, Micheline Goedhuys & Neda Trifkovic (2018), sử dụng dữ liệu điều tra SMEs tại 10 tỉnh của Việt Nam năm 2013, 2014, 2015 nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy NSLĐ của các SMEs của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy đổi mới công nghệ (sản phẩm và quy trình), cải tiến phương thức quản lý và tổ chức kinh doanh có tác động tích cực đến NSLĐ của các doanh nghiệp sản xuất quy mô vừa và nhỏ.

Nhóm nhân tố tiếp cận tài chính

Trong những năm gần đây, một số nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng tài chính và hoạt động của doanh nghiệp (Butler, A.; Cornaggia, J., 2011; Boermans, M.; Willebrands, D, 2012; Isshaq, Z.; Bokpin, G.A., 2017). Hơn nữa, một số nghiên cứu tiết lộ rằng việc thiếu khả năng tiếp cận tín dụng và chi phí tài chính cao đã dẫn đến tác động tiêu cực đến sản lượng của công ty (Nguimkeu, P., 2016).

Nhìn chung, hầu hết các bằng chứng trước đây đều ủng hộ mối quan hệ thuận chiều giữa tiếp cận tài chính và NSLĐ. Gatti, R; và Love (2008) phát hiện một mối quan hệ tích cực mạnh mẽ giữa khả năng tiếp cận tín dụng và TFP trên một mẫu các doanh nghiệp Bungari. Butler, A.; Cornaggia, J. (2016) phát hiện ra ở những khu vực có khả năng tiếp cận tài chính tương đối mạnh thì sản xuất tăng. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã xem xét mối liên hệ giữa tiếp cận tài chính và hiệu suất công ty cũng như năng suất công ty cho thấy tình trạng thiếu vốn là rào cản nghiêm trọng đối với sự phát triển của SMEs tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra

lợi nhuận của công ty bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài, bao gồm cả thương mại hoặc các khoản vay cá nhân và hạn mức tín dụng từ các tổ chức tài chính.

Một nghiên cứu khác của Tran, T.H.M.; Nguyen, T.H.Y (2018) sử dụng một khảo sát sâu rộng ở cấp công ty, xem xét liệu phát triển tài chính địa phương có thúc đẩy hiệu quả hoạt động của SMEs ở Việt Nam hay không? Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy, để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nên cải thiện chính sách phát triển tài chính của địa phương. Nghiên cứu của Thangavelu, S.M.; Chongvilaivan (2013) cho thấy, quyền truy cập vào tín dụng bên ngoài đã thúc đẩy năng suất của doanh nghiệp, đặc biệt là với các doanh nghiệp xuất khẩu và nhập khẩu. Nguyen, B.T.; Kaizoji, T. (2017) nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường đầu tư và năng suất doanh nghiệp cho thấy việc thiếu khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính làm giảm năng suất của doanh nghiệp.

Giang et. al (2019) vận dụng phương pháp phân tích nhân quả với bộ số liệu điều tra SMEs của Việt Nam từ năm 2013-2015 đánh giá tác động nhân quả của việc tiếp cận tài chính đến NSLĐ. Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp chuyển từ không có tiếp cận tài chính trong năm 2013 sang có tiếp cận tài chính năm 2015 so với doanh nghiệp không có khả năng tiếp cận tài chính trong cả 2 năm. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp sử dụng các sản phẩm tài chính, NSLĐ được cải thiện hơn so với các doanh nghiệp không tiếp cận tài chính.

Nhóm nhân tố thể chế chính sách

Các chính sách kinh tế của Nhà nước có tác động mạnh đến

sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Sự khuyến khích hay không khuyến khích sẽ tác động đến sự gia tăng mức tăng trưởng hay kìm hãm sự phát triển của một số ngành kinh tế, qua đó tác động đến tăng trưởng NSLĐ. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng vốn và hiệu quả quản lý hành chính ở doanh nghiệp và ở địa phương có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Luan, Jiang và Tien (2016) đã đưa ra kết luận rằng nếu quản lý có tính minh bạch hơn thì sẽ thu hút được nhiều đầu tư và tăng vốn lớn hơn. Hoặc nghiên cứu của Drabek và Payne (2002) cho rằng, tính minh bạch trong quản lý hành chính của một quốc gia sẽ tạo sức hút rất lớn để tăng đầu tư và vốn từ nước ngoài. Batra et al (2001) và Emery (2003) cùng đưa đến kết luận như nhau, họ cho rằng quá trình quản lý hành chính kém hiệu quả sẽ là nhân tố quan trọng quyết định đến lượng đầu tư tư nhân và tác động tới năng suất lao động. Lambsdorff (2003) cũng khẳng định rằng tham nhũng sẽ ảnh hưởng xấu tới dòng vốn. Nghiên cứu của Kelly (2014) cho thấy rằng tham nhũng là một trong những nhân tố làm giảm đáng kể năng suất kinh tế của quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Audretsch, D., Feldman, M., (1996). R&D Spillovers and the Geography of Innovation and Production. *American Economic Review*, 1996, vol. 86, issue 3, 630-40.
2. Aschauer, D., (1989) Is public expenditure productive? *Journal of Monetary Economics*, 1989, vol. 23, issue 2, 177-200.
3. Baltagi, B.H. (2005). *Econometric Analysis of panel data*. West Sussex, England, John Wiley & Sons Ltd.
4. Batra, G., Kaufmann, D., and Stone, A., (2001). *Voices of The Firms 2000: Investment Climate and Governance Findings Of The World Business Environment Survey*. World Bank.
5. Baptista, R., Swann, G., (1998). Do firms in clusters innovate more? *Research Policy*, 1998, vol. 27, issue 5, 525-540.
6. Bar van Ark and Marcel Timmer (2003). *Asia's Productivity Performance and Potential: The Contribution of Sectors and Structural Change*. http://ggdc.nl/databases/10_sector/2007/papers/asia_paper4.pdf.
7. Barron, J.M., D.A. Black and M.A. Loewenstein (1989). Job Matching and on-the-job Training, *Journal of Labour Economics*, Vol.1:1-19.
8. Black, S. and L. Lynch (1997). "How to Compete: The Impact of Workplace Practices and Information Technology on Productivity". National Bureau of Economic Research Working Paper, No. 6120, Cambridge, Mass.
9. Blakemore, A. and D. Hoffman (1988). Seniority Rules and Productivity: An Empirical Test, Arizona State university, Sept.
10. Blundell, R., L. Dearden, C. Meghir and B. Sianesi (1999). Human capital investment: The Returns from Education and Training to the Individual, the Firm and the Economy, *Institute for Fiscal Studies*, Vol 20(1):1-23.
11. Boermans, M.; Willebrands, D. (2012). *Financial Constraints, Risk Taking and Firm Performance: Recent Evidence from Microfinance Clients in Tanzania*; DNB Working Papers No. 358; Netherlands Central Bank: Amsterdam, The Netherlands.

NĂM 2021 ...

(Tiếp theo trang 29)

Giải pháp phục hồi phát triển thị trường du lịch nội địa

Nhận thấy thị trường khách du lịch quốc tế chưa thể phục hồi trở lại, ngành du lịch xác định trong năm 2021, du lịch Việt Nam tiếp tục tập trung khôi phục, phát triển du lịch nội địa với phương châm "Liên kết, hành động và phát triển", thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng chống dịch an toàn, vừa phát triển du lịch hiệu quả, bền vững. Hiện tiềm năng của thị trường du lịch nội địa là rất lớn với gần 100 triệu dân, nhu cầu được khám phá, trải nghiệm cao. Ngoài ra, mỗi năm, Việt Nam có từ 9-10 triệu lượt người đi du lịch nước ngoài sẽ đóng góp vào lượng khách tiềm năng cho du lịch trong nước. Phục hồi, phát triển du lịch trong nước đúng hướng sẽ mang đến nguồn thu ổn định, bền vững cho du lịch và nhiều ngành khác, do đó, trong thời gian tới ngành du lịch cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, cơ cấu lại thị trường khách du lịch theo hướng bền vững, hiệu quả; nhằm vào thị trường chất lượng cao, lưu trú dài ngày, chi tiêu cao, cơ cấu thị trường theo phân đoạn nhu cầu.

Hai là, tiếp tục đề xuất và phối hợp triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp du lịch; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về du lịch...

Ba là, khuyến khích các địa phương phát triển sản phẩm, dịch vụ mới, liên kết đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với từng phân đoạn thị trường; đẩy mạnh hợp tác công tư, liên kết vùng giữa các địa phương, điểm đến trong hợp tác phát triển du lịch.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển du lịch, đặc biệt trong nghiên cứu thị trường, cơ sở dữ liệu và xúc tiến, quảng bá du lịch.

Năm là, quan tâm phát triển đội ngũ nhân lực du lịch chất lượng cao ở cả cơ quan quản lý Nhà nước và định hướng cho các địa phương, doanh nghiệp nhằm chuẩn bị tốt cho quá trình phục hồi và phát triển trong thời gian tới.

Sáu là, tăng cường xúc tiến thị trường du lịch trong nước, duy trì quảng bá du lịch Việt Nam ở nước ngoài và chuẩn bị các điều kiện để đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh ngành du lịch sau đại dịch Covid-19./.

Mỹ hiện vẫn là quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19, với trên 32 triệu ca mắc, khoảng 570 nghìn người tử vong tính đến ngày 23/4/2021, khiến cho nền kinh tế hàng đầu thế giới bị ảnh hưởng nặng nề. Trong bối cảnh đó, chính quyền nước này đã tung ra nhiều gói kích cầu kinh tế với hy vọng xoay chuyển tình thế khó khăn mà đại dịch Covid-19 đã gây ra, trong đó có gói kích thích kinh tế 1.900 tỷ USD mới được thông qua vào giữa tháng 3/2021. Đây được xem là một “canh bạc” lớn thử vận may của nền kinh tế xứ Cờ hoa.



NHỮNG GÓC NHÌN VỀ GÓI KÍCH THÍCH KINH TẾ KHỔNG LỒ CỦA MỸ

Quang Vinh

Kỳ vọng từ gói cứu trợ 1.900 tỷ USD

Ngày 11/3/2021, Hạ viện Mỹ thông qua gói kích thích kinh tế trị giá 1.900 tỷ USD với 220 phiếu thuận và 211 phiếu chống. Đây là một trong những gói kích thích kinh tế lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ và được kỳ vọng sẽ kích thích chi tiêu, tạo đà hồi phục cho nền kinh tế đã và đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19.

Theo dự luật kinh tế được ban hành, khi triển khai gói kích cầu 1.900 tỷ USD, hầu hết người dân Mỹ sẽ được hỗ trợ trực tiếp 1.400 USD/người sau khi nhận 600 USD trong gói kích cầu gần 900 tỷ USD được triển khai cuối năm 2020. Bên cạnh đó, người thất nghiệp sẽ được nhận thêm 300 USD/tuần cho đến tháng 9/2021 và tiền lương tối thiểu sẽ được nâng lên 15 USD/giờ. Dự luật kinh tế cũng sẽ dành khoảng 20 tỷ USD cho chương trình phân bổ vaccine Covid-19 và 50 tỷ USD cho các chương trình xét nghiệm và truy vết virus SARS-CoV-2.

Ngoài ra, 350 tỷ USD được dành để cứu trợ chính quyền các tiểu bang và địa phương có nguồn thu bị cạn kiệt do dịch bệnh; 170 tỷ USD dành cho các trường học; 45 tỷ USD sẽ được dùng để giúp đỡ người dân chi trả các khoản tiền thuê nhà, sử dụng dịch vụ tiện ích, tiền thế chấp và hàng chục tỷ USD sẽ được phân bổ để trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ, trong đó 29 tỷ USD được dùng để trợ cấp cho các nhà hàng.

Có thể nói gói kích thích kinh tế vừa mới được tung ra sẽ có tác động sâu rộng đến xã hội Mỹ, kích thích chi tiêu của người tiêu dùng và tạo đà hồi phục cho nền kinh tế nước này. Theo nhận định của các nhà kinh tế, việc triển khai gói kích cầu 1.900 tỷ USD sẽ giúp thu nhập của 20% người Mỹ nghèo nhất tăng 20%, tỷ lệ nghèo đói ở trẻ em được cắt giảm một nửa và sự bùng nổ kinh tế do nhu cầu dẫn dắt sẽ bắt đầu. Các dự báo về tăng trưởng kinh tế của Mỹ đang được điều chỉnh lại. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo, gói cứu trợ khổng lồ

của Mỹ sẽ giúp nền kinh tế nước này tăng trưởng 5,1% trong năm 2021 và sẽ kích thích phục hồi kinh tế toàn cầu. Trong khi đó, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cho rằng tốc độ tăng trưởng của Mỹ có thể đạt 6%. Một số nhà phân tích của hãng xếp hạng tín nhiệm Moody thậm chí còn đi xa hơn với mức dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ trong năm nay đạt 8% và sẽ đạt tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong nhiều thập kỷ. Công ty nghiên cứu Oxford Economics thì dự báo, lần đầu tiên kể từ năm 2005, Mỹ có thể vượt Trung Quốc về mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm nay...

Với vai trò trụ cột trong hệ thống tài chính toàn cầu, sự phục hồi kinh tế Mỹ nhờ gói kích cầu 1.900 tỷ USD được đánh giá có tầm ảnh hưởng lan tỏa trên phạm vi rộng khắp, đặc biệt là sẽ tạo lực đẩy cho nền kinh tế ở quốc gia láng giềng Canada và Mexico, cũng như các nền kinh tế theo hướng xuất khẩu của châu Á.

Theo đánh giá của công ty bảo hiểm quốc tế Euler Hermes, Trung Quốc sẽ hưởng lợi nhiều nhất từ chương trình kích thích kinh tế mới nhất của Mỹ. Cụ thể, các chuyên gia kỳ vọng rằng tổng cộng sẽ có 360 tỷ USD được chi để hỗ trợ tăng giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, bởi nền sản xuất của Mỹ chưa kịp đáp ứng nhu cầu đang tăng mạnh. Trong số này, 60 tỷ USD sẽ là "món quà" dành cho Trung Quốc. Mexico là nước hưởng lợi nhiều thứ hai khi được dự báo sẽ thu thêm 45 tỷ USD xuất khẩu, tiếp theo là Đức (tăng thêm 22 tỷ) và Anh (16 tỷ USD). Nếu xem xét lợi ích tác động đến tỷ lệ tăng trưởng từ thu nhập do xuất khẩu so với GDP thì gói kích cầu 1,9 nghìn tỷ USD sẽ mang lại lợi ích nhiều nhất cho Mexico (tăng thêm 1,7% GDP), Việt Nam (1,4%) và Ireland (1,3%). Hiệp hội các nhà chế tạo và xuất khẩu Canada cũng dự đoán, gói kích thích mới của Mỹ sẽ cộng thêm 0,5 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng kinh tế nước này.

Bên cạnh đó, sự tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ đạt được nhờ gói kích cầu mới được tung ra cũng sẽ giúp khu vực sử dụng đồng euro (Eurozone) được hưởng lợi trong năm tới, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu. Bởi khi tăng trưởng của Mỹ nhanh hơn, nước này sẽ nhập khẩu nhiều hàng hóa từ châu Âu hơn. Điều này có thể gây áp lực tăng đối với đồng USD, vốn thực tế có chức năng kích thích tiền tệ ở châu Âu, hỗ trợ lạm phát và giúp hàng xuất khẩu của khu vực trở nên cạnh tranh hơn. Đây cũng là cơ sở để một số nhà kinh tế cho rằng tăng trưởng GDP của EU sẽ nhận được thêm khoảng 0,3 điểm phần trăm, thậm chí lạc quan hơn là 0,5 điểm phần trăm từ gói chi tiêu của Mỹ.

Canh bạc thử vận may

Lợi ích mang lại là điều không thể phủ nhận song gói kích thích 1.900 tỷ USD được nhiều nhà kinh tế gọi đây như một "canh bạc" lớn,

thử vận may của nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nếu thành công, nước Mỹ sẽ thoát khỏi cái bẫy lạm phát thấp mà Nhật Bản và châu Âu đang mắc kẹt và những gói kích cầu khổng lồ sẽ trở thành cách phản ứng chuẩn mực với các cuộc suy thoái. Tuy nhiên, có không ít chuyên gia lo ngại nền kinh tế Mỹ có thể "bị sốc" vì gói kích thích kinh tế quá lớn khiến nguy cơ kinh tế Mỹ và cả kinh tế toàn cầu có thể rơi vào tình trạng tăng trưởng quá nóng, tạo ra một nền kinh tế áp lực cao, khối nợ của Mỹ ngày càng lớn và đẩy lên lo ngại lạm phát có thể tăng cao hơn.

Bởi theo cách phân chia của dự luật kinh tế này, gói kích thích không nhằm mục tiêu vào đầu tư công hay thúc đẩy tăng trưởng bền vững mà vào hỗ trợ thu nhập. Một thống kê cho thấy người tiêu dùng nước này đã tiết kiệm khoảng 1.500 tỷ mà họ không thể chi tiêu do thực hiện giãn cách xã hội. Thực hiện gói hỗ trợ kinh tế khổng lồ, người dân sẽ có nhiều tiền hơn, từ đó có thể dẫn đến vòng xoáy lạm phát trong nền kinh tế, khiến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) phải tăng lãi suất sớm hơn dự kiến. Tuy Fed lên tiếng cho rằng tình hình lạm phát dài hạn "chưa có gì thay đổi" và khẳng định sẽ giữ lãi suất ở mức siêu thấp và tiếp tục mua tài sản cho tới khi nền kinh tế trở nên khỏe mạnh hoàn toàn. Dù vậy, cả Fed và thị trường đều không thể đoán trước được kết quả cuối cùng, có thể sẽ đến lúc Fed phải quyết định nâng lãi suất để chặn đà leo thang của lạm phát, giảm bớt "độ nóng" của nền kinh tế.

Trên thực tế, thị trường tài chính Mỹ đã cho thấy có những dấu hiệu biến động, lợi tức trái phiếu kho bạc kỳ hạn 10 năm nước này đã tăng gần 70 điểm cơ bản lên 1,6% kể từ đầu năm nay, phần nào phản ánh lo ngại về lạm phát. Không chỉ có sức ảnh hưởng tại Mỹ,

sự gia tăng liên tục của lợi tức trái phiếu nền kinh tế lớn nhất thế giới có thể khiến dòng vốn chảy ra khỏi các nền kinh tế mới nổi, buộc họ phải tăng lãi suất. Điều này sẽ cản trở sự phục hồi kinh tế của các quốc gia này đúng lúc họ đang phục hồi nhanh chóng sau những tác động của đại dịch.

Bên cạnh đó, các nhà kinh tế còn lo ngại rằng, khi gói "Giải cứu nước Mỹ" đến tay người dân, đồng tiền cứu trợ không được sử dụng như đúng mục đích ban đầu là kích thích chi tiêu, tạo động lực phục hồi nền kinh tế trong năm nay. Đã có không ít nhà phân tích dự báo, gói kích thích kinh tế lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ có thể sớm được chuyển thành cổ phiếu và bitcoin. Theo kết quả của một cuộc khảo sát Bank of America với 3.000 người, đa số người Mỹ cho biết, thay vì chi tiêu, họ sẽ dùng tiền được trợ cấp để trả nợ, tiết kiệm hoặc đầu tư. Cụ thể, 30% người được hỏi sẽ dùng tiền để trả nợ, 25% sẽ tiết kiệm và 9% sẽ đầu tư. Điều này có nghĩa là những khoản tiền cứu trợ sẽ "nằm trong hệ thống tài chính và không tạo ra nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế thực". Ngân hàng đầu tư Mizuho Securities cũng công bố nghiên cứu cho thấy, khoảng 10% khoản tiền trong gói kích thích, tương đương khoảng 40 tỷ USD sẽ được đầu tư vào cổ phiếu hoặc tiền điện tử như bitcoin. Những lo ngại trên đang được chứng minh khi các chỉ số chứng khoán chính đã liên tiếp đạt kỷ lục mới trong thời gian gần đây, kể từ sau dự luật về gói cứu trợ 1.900 tỷ USD được ban hành.

Kết quả thắng hay thua của gói kích cầu lớn nhất nước Mỹ được tung ra vào tháng 3 vừa qua cần chờ đợi thời gian trả lời, song chắc chắn rằng con số 1.900 tỷ USD sẽ giúp ích không nhỏ cho hàng nghìn người Mỹ còn đang thất nghiệp vì đại dịch./.

ĐIỆN BIÊN: TẠO ĐỘT PHÁ ĐỂ THU HÚT ĐẦU TƯ

Ngày 27/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 470/QĐ-TTg chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên với nguồn vốn thực hiện trên 1.500 tỷ đồng. Dự án trọng điểm này sẽ góp phần nâng cao năng lực vận tải đường không, tăng cường khả năng kết nối của Điện Biên với các tỉnh thành trong cả nước. Quan trọng hơn, đây là sẽ là tiền đề quan trọng để Điện Biên thu hút các nhà đầu tư có năng lực đến tìm hiểu và triển khai các dự án lớn trong lĩnh vực du lịch, thương mại, dịch vụ.

Nỗ lực tăng sức hút cho Điện Biên

Là tỉnh biên giới, nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn, thời gian qua, để “mở đường” cho phát triển kinh tế xã hội, Điện Biên đã tranh thủ sự quan tâm của Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ để đầu tư nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ huyết mạch như: QL12, QL279B, QL6, QL4H. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 745 km đường quốc lộ kết nối Điện Biên với Thủ đô Hà Nội, các trung tâm kinh tế lân cận cũng như giao thương với các tỉnh bắc Lào và tây nam Trung Quốc thuận lợi. Cùng với các tuyến quốc lộ, nhiệm kỳ vừa qua, Điện Biên huy động hàng nghìn tỷ đồng để nâng cấp, mở mới các tuyến tỉnh lộ hình thành nên các trục kết nối các huyện, thị xã hình thành các khu vực kinh tế động lực, mở ra cơ hội giao thương, phát triển kinh tế và thu hút đầu tư.

Đặc biệt, dù còn nhiều khó khăn nhưng tỉnh Điện Biên đã tập trung tối đa nguồn lực từ ngân sách địa phương để triển khai nhanh công tác giải phóng, xây dựng khu tái định cư phục vụ cho Dự án mở rộng Cảng hàng không Điện Biên. Khi hoàn thành nâng cấp, Cảng hàng không Điện Biên đủ điều kiện kỹ thuật khai thác các máy bay Airbus A320, A321



UBND tỉnh tặng Bằng khen cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có thành tích xuất sắc trong phối hợp thực hiện công tác cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh năm 2019

và tương đương với công suất 500 nghìn hành khách/năm. Điều này kỳ vọng sẽ tạo động lực phát triển mới cho ngành du lịch, thương mại và dịch vụ.

Thời gian qua, tỉnh Điện Biên tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp xây dựng chính quyền điện tử, đẩy mạnh tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành. Đến nay, 100% cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã triển khai chữ ký số vào phần mềm quản lý văn bản, điều hành. Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số năm 2020 đạt 80%. Tỉnh cũng đã đạt được nhiều kết quả trong thực hiện cải cách hành chính ở tất cả các Sở ban ngành, địa phương. Nổi bật, Tỉnh đã tích hợp

222 dịch vụ công cấp độ 3, 4 lên Cổng dịch vụ công quốc gia đạt tỷ lệ 39%; tổng số sơ được xử lý đúng hạn trong năm 2020 đạt 83%; chỉ số cải cách hành chính của Điện Biên xếp thứ 27/63 (tăng 1 bậc so với năm 2019).

Bên cạnh đó, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành tăng cường đối thoại, tìm hiểu, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, đặc biệt là có cơ chế cho các doanh nghiệp. Trong năm 2020, UBND tỉnh đã tổ chức 10 buổi gặp mặt và ghi nhận trên 90 lượt ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp. Về cơ bản, các ý kiến đã được UBND tỉnh giao cho các ngành giải quyết cụ thể và trực tiếp liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách.



Điện Biên đang ngày một phát triển.

Trong ảnh Một góc thành phố Điện Biên Phủ. Ảnh: Xuân Tư

Đón những dự án đầu tư “động lực”

Bằng việc ban hành nhiều cơ chế, thực hiện các giải pháp đồng bộ, môi trường kinh doanh của tỉnh tiếp tục có sự cải thiện tích cực. Điện Biên ngày càng hấp dẫn đặc biệt đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Giai đoạn 2016-2020, Tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 95 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 14,1 nghìn tỷ đồng, tăng 53 dự án và hơn 6.278 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015. Đến hết năm 2020, UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 11 dự án về lĩnh vực thủy điện, thương mại - dịch vụ, nông - lâm nghiệp, công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng với tổng số vốn đăng ký đầu tư 1.051 tỷ đồng.

Hiện nay, tỉnh đang lựa chọn nhà đầu tư cho 9 dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP), với tổng vốn đầu tư khoảng 1.680 tỷ đồng. Trong số những dự án kêu gọi đầu tư hiện nay, có 19 dự án về thủy điện, 15 dự án về thương mại dịch vụ, 4 dự án về khu cụm công nghiệp, 8 dự án về văn hóa xã hội, 5 dự án về nông nghiệp và 19 dự án

về xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong tháng 3/2021, lãnh đạo UBND tỉnh đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác đầu tư một số dự án với Công ty Cổ phần FLC như: Dự án khách sạn, trung tâm thương mại và nhà ở thương mại tại phường Thanh Trường (thành phố Điện Biên Phủ); Dự án tổ hợp sân Golf, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch nghỉ dưỡng tại xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên. Ngoài ra, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có thông báo đồng ý chủ trương rà soát, điều chỉnh cơ chế chính sách đối với các dự án trồng cây mắc ca trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới... đây là cơ hội cho nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh hợp tác phát triển, đầu tư vào Điện Biên.

Duy trì đà tăng trưởng ổn định và bền vững

Với nhiều tiềm năng trên các lĩnh vực, cùng cơ chế, chính sách thuận lợi, hạ tầng phát triển đồng bộ, môi trường kinh doanh từng bước được cải thiện, bức tranh kinh tế - xã hội của Điện Biên đã có nhiều khởi sắc. Nhiệm kỳ vừa qua, Điện Biên đã đạt được kết quả đáng khích lệ: 18 nhóm chỉ tiêu ước đạt và vượt so với nghị quyết đề ra; kinh tế tiếp tục tăng trưởng

và phát triển, tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt hơn 6,8%/năm; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt hơn 38 triệu đồng/người/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới bước đầu đạt được những kết quả quan trọng; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt hơn 1.200 tỷ đồng, tăng gấp 1,44 lần so với năm 2015; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được chú trọng, quan tâm đầu tư; toàn tỉnh có gần 40 xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, bình quân 3,49%/năm; hoạt động du lịch tiếp tục đà phát triển; văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến rõ nét. Đời sống nhân dân từng bước được nâng lên, các vấn đề xã hội tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo giải quyết đạt kết quả tốt,

Bước sang nhiệm kỳ mới, Điện Biên quyết tâm phấn đấu duy trì đà tăng trưởng ổn định, phát triển kinh tế phải đi đôi với đảm bảo an sinh xã hội và giữ vững an ninh, quốc phòng tại địa phương. Để hoàn thành các mục tiêu của nhiệm kỳ mới, Điện Biên tiếp tục huy động, lồng ghép các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; ưu tiên đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu ở nông thôn; tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đô thị theo hướng hiện đại; tăng cường các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp; quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm; tiếp tục kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả...

Trịnh Long

ĐIỆN BIÊN TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG LÀM CƠ SỞ ĐỂ THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, ngành Xây dựng tỉnh Điện Biên đã làm tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, làm cơ sở để triển khai các dự án đầu tư, chỉnh trang, phát triển đô thị, quản lý trật tự xây dựng đô thị, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Xác định công tác quy hoạch phải luôn đi trước một bước trong phát triển kinh tế xã hội, tại hội nghị triển khai nhiệm vụ, kế hoạch năm 2019, ngành Xây dựng Điện Biên đã đề ra 9 nhiệm vụ trọng tâm và 6 giải pháp thực hiện hiện. Theo đó, năm 2019 Ngành sẽ chú trọng việc tăng cường công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các đô thị, thị trấn, trung tâm các huyện, thị, thành phố. Trên tinh thần đó, đến cuối năm 2019, Ngành đã hoàn thành 9 nhiệm vụ và đề án tỉnh giao, cụ thể: Quy hoạch chi tiết khu vực dọc đường Võ Nguyên Giáp đến sông Nậm Rốm thuộc phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ và khu vực phía Tây sông Nậm Rốm thuộc xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên; Dự án cắm mốc giới quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hiện hữu thành phố Điện Biên Phủ từ đối E đến Cầu Trắng; dự án thi tuyển kiến trúc Trung tâm hành chính, chính trị tỉnh; dự án thi tuyển Đền thờ các anh hùng, liệt sỹ hi sinh tại chiến trường Điện Biên Phủ; quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên; các điểm tái định cư thuộc dự án Cảng hàng không Điện Biên; quy hoạch phân khu phía Bắc gắn kết với điều chỉnh quy hoạch Cảng hàng không Điện Biên; điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Trung tâm



*Đại hội Đảng bộ Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên lần thứ XXXI
nhiệm kỳ 2020-2025*

hàng chính chính trị tập trung tỉnh Điện Biên; điều chỉnh quy hoạch chung Mường Nhé. Các đề án quy hoạch về cơ bản đã đáp ứng được tiến độ và chất lượng, quy trình thực hiện các đề án đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Sang năm 2020, công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch của Ngành Xây dựng tỉnh Điện Biên tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Mường Nhé, Ngành đã phối hợp với các đơn vị liên quan để thực hiện các công việc tiếp theo của dự án điều chỉnh quy hoạch phân khu Trung tâm dịch vụ thương mại và văn hóa bảo tàng; hoàn thành công tác cắm mốc giới ngoài thực địa đối với Đồ án quy hoạch chi tiết khu vực dọc đường Võ Nguyên Giáp đến sông Nậm Rốm thuộc phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ và khu vực phía Tây sông Nậm Rốm thuộc xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên...

Theo báo cáo, đến hết tháng 10 năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã có 29 quy hoạch được điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy định, sự phát triển của tỉnh. Điển hình như 4 đồ án quy hoạch thị trấn tại các huyện: Tủa Chùa, Tuần Giáo,

Mường Chà, Điện Biên Đông được lập và UBND tỉnh phê duyệt thời kỳ 1996 - 1998 đến nay không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại các đô thị nên đã được điều chỉnh quy hoạch chung. Đến nay toàn tỉnh Điện Biên có 10 đô thị, các đô thị đều đã được lập và phê duyệt quy hoạch chung hoặc điều chỉnh quy hoạch chung, tỷ lệ phù quy hoạch chi tiết trên quy hoạch chung.

Đặc biệt, trong tháng 3 năm 2021, Ngành đã hoàn thành báo cáo dự thảo Kế hoạch phát triển đô thị thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2025. Đây là bản kế hoạch mang ý nghĩa quan trọng không chỉ với thành phố Điện Biên Phủ mà còn đối với cả tỉnh Điện Biên, bởi nếu được thông qua, nó sẽ là cơ sở để tập trung huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực từ đất đai và các thành phần kinh tế phát triển đô thị thành phố Điện Biên Phủ theo hướng hiện đại, xứng đáng là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, hành chính của tỉnh Điện Biên và khu vực Tây Bắc, cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II vào năm 2025. Khi đó thành phố Điện Biên Phủ sẽ phát huy được tối đa lợi về du lịch, dịch vụ và làm tốt vai trò đầu tàu để kéo kinh tế của tỉnh đi lên./.

Đoàn Hùng



ĐIỆN BIÊN: HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

Từ năm 2012, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định 44/QĐ-UBND ngày 4/2/2012 phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải giai đoạn 2011 - 2020 định hướng đến năm 2030. Trên cơ sở này, ngành Giao thông vận tải Điện Biên đã tham mưu để Tỉnh tranh thủ tối đa nguồn vốn đầu tư của Trung ương, đồng thời bố trí ngân sách địa phương và huy động nguồn lực xã hội để sửa chữa, nâng cấp, mở rộng nhiều tuyến đường huyết mạch, phát triển hệ thống giao thông nông thôn và xây dựng các cầu phục vụ dân sinh. Sau 8 năm thực hiện Quyết định 44/QĐ-UBND, “bức tranh” giao thông trên địa bàn tỉnh có những bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng.

Cụ thể, tổng số km đường giao thông từ quốc lộ, tỉnh lộ đến đường giao thông nông thôn trên địa bàn Tỉnh năm 2020 đạt 9.568,2 km (tăng hơn 4 nghìn km so với năm 2012). Trong đó, hệ thống các tuyến quốc lộ này (bao gồm 6 tuyến với tổng chiều dài 745km) đóng vai trò quan trọng giúp kết nối

Với đặc thù là tỉnh miền núi, biên giới, địa hình rộng, lại xa các đô thị lớn, tỉnh Điện Biên xác định việc xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông vận tải đồng bộ có vai trò đặc biệt quan trọng để thúc đẩy giao thương, phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

Điện Biên với Thủ đô Hà Nội, các trung tâm kinh tế năng động trong khu vực, các tỉnh bắc Lào và tây bắc Trung Quốc. Để đảm bảo giao thông thông suốt (đặc biệt trên các tuyến quốc lộ), Tỉnh đã tranh thủ sự quan tâm đầu tư của Trung ương bố trí kinh phí bảo dưỡng, duy tu, nâng cấp và mở rộng mặt đường (giai đoạn 2016 – 2020 mở rộng được 160km mặt đường quốc lộ). Mặt khác, ngành Giao thông phối hợp với các cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý

ng nghiêm các hành vi vi phạm hành lang giao thông; chỉ đạo đơn vị có trách nhiệm trực tiếp là Ban Bảo trì đường bộ tỉnh phối hợp với các đơn vị trong ngành tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát phát hiện sớm hư hỏng tại những cầu trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đánh giá nguyên nhân và đưa ra phương án bảo dưỡng kịp thời; rà soát và xử lý 91 điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên các tuyến QL6, QL12 và QL4H; nâng cao chất lượng công tác đấu thầu lựa chọn những đơn vị có năng lực để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo trì.

Đối với hệ thống giao thông nông thôn, Sở Giao thông vận tải tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện đề xuất danh mục đầu tư xây dựng công trình theo thứ tự ưu tiên, lồng ghép các chương trình mục tiêu để huy động tối đa các nguồn lực cho xây dựng giao thông. Sở cũng tham mưu với các cấp có thẩm quyền huy động các nguồn lực xã hội (sự ủng hộ của các tổ chức, doanh nghiệp, đóng góp của nhân dân bằng vật tư, hiến đất, ngày công lao động...) để đầu tư, mở mới, cải tạo, nâng cấp, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ. Đến nay, 129/129 xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó có 6 xã đường chỉ đi lại được trong mùa khô.

Song song với hệ thống đường, trong giai đoạn 2016 - 2020, Điện Biên được bố trí 247 tỷ đồng theo chương trình Lramp để xây dựng 72 công trình cầu dân sinh. Đến nay, Tỉnh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 57 cầu, dự kiến trong năm 2021, 15 cầu còn lại



Giao thông mở đường cho phát triển kinh tế xã hội cho Điện Biên
Trong ảnh: Đoạn đường Quốc lộ 6 chạy qua thị trấn Tuần Giáo

sẽ hoàn thành. Hệ thống các cầu dân sinh góp phần to lớn giúp nhân dân, đồng bào DTTS khu vực vùng sâu vùng xa, vùng biên giới, phá thế cô lập do sông suối chia cắt, đảm bảo đi lại quanh năm, mở ra cơ hội giao lưu văn hoá, giao thương kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

Trên nền tảng hạ tầng giao thông được nâng cấp, đảm bảo thông suốt, hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển mạnh mẽ, các đơn vị vận tải đã không ngừng đầu tư đổi mới phương tiện, nâng cao chất lượng phục vụ để đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng cao của người dân. Hiện Điện Biên có 214 chuyến xe khai thác 89 tuyến vận tải cố định, trong đó 71 tuyến liên tỉnh (kết nối Điện Biên với 23 tỉnh thành khác trong cả nước), 06 tuyến liên vận quốc tế (kết nối với 5 tỉnh bắc Lào).

Cùng với sự phát triển của mạng lưới giao thông vận tải đường bộ, ngày 27/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 470/QĐ-TTg chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên với nguồn vốn thực hiện trên 1.500 tỷ đồng. Khi hoàn thành nâng cấp, Cảng hàng không Điện Biên đủ điều kiện kỹ thuật đảm bảo khai thác các máy bay Airbus A320, A321 và tương đương với công suất 500 nghìn hành khách/năm. Dự án trọng điểm này sẽ góp phần nâng cao năng lực vận tải đường không, tăng cường khả năng kết nối của Điện Biên với các tỉnh thành trong cả nước. Quan trọng hơn, đây là sẽ là tiền đề để Điện Biên thu hút các nhà đầu tư có năng lực đến tìm hiểu và triển khai các dự án lớn trong lĩnh vực du lịch, thương mại, dịch vụ.

Trong thời gian tới, theo quy hoạch và phân kỳ đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2030, toàn tỉnh dự kiến có 31 dự án đầu tư, nâng cấp và cải tạo giao thông. Mục tiêu Ngành phấn đấu hoàn thành đến năm 2025 đó là: cải tạo trục chính QL12, QL279 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; xử lý điểm đen trên QL4H và QL4H2, mở rộng mặt đường 5,5m, thảm nhựa toàn tuyến để đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; nâng cấp lối mở A pa chải thành cửa khẩu quốc gia thông thương với Trung Quốc; mở rộng mặt đường QL6 lên 5,5 m để nâng cao tốc độ vận doanh kết nối khu vực đông bắc tỉnh; cứng hoá, bê tông hoá 100% tuyến tỉnh lộ; cứng hoá 100% tuyến đường huyện, 70% tuyến đường xã; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm đảm bảo đi lại quanh năm...

Với sự quyết liệt của các cấp, ngành, kỳ vọng mạng lưới giao thông ngày càng hoàn thiện, thông suốt và kết nối tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Điện Biên./.

P.V

Với vị trí địa lý không thuận lợi, nằm cách xa trung tâm hành chính tỉnh Điện Biên hơn 200 km, lại không có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, phong phú, không có mặt bằng lý tưởng,... Mường Nhé không phải là địa phương thích hợp cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ cao. Hiểu rõ được vấn đề này, Huyện đã xác định vẫn phải nỗ lực vươn lên bằng chính nguồn lực nội tại, lấy sản xuất nông, lâm nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn để phát triển.

Theo đó, Huyện đã tổ chức triển khai đồng bộ các chính sách của Trung ương, của tỉnh về hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn; từng bước xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với thị trường tiêu thụ, khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại, gia trại có hiệu quả kinh tế cao.

Về sản xuất nông nghiệp, với việc chỉ đạo các đơn vị tích cực tuyên truyền hướng dẫn bà con nông dân sử dụng các loại giống mới có năng suất, chất lượng cao, các phương thức phòng trừ sâu bệnh để nâng cao giá trị sản xuất. Nhờ đó, tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 bình quân tăng 4,5%/năm, tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 393.139 triệu đồng, trong đó: Trồng trọt chiếm 59,3%; Chăn nuôi chiếm 19,34%; Lâm nghiệp chiếm 18,07%; Thủy sản và dịch vụ nông nghiệp chiếm 3,29%. Tổng sản lượng cây lương thực đạt 16.462,1 tấn, tăng 1.737 tấn, năng suất tăng từ 49,6 tạ/ha lên 52,74 tạ/ha; an ninh lương thực của huyện được đảm bảo, lương thực bình quân đầu người đạt gần 350 kg/người/năm. Diện tích khai hoang được mở rộng 529,78 ha ruộng bậc thang; Tổng đàn gia súc toàn huyện ước đạt 24.348 con.

Bên cạnh đó, huyện Mường Nhé tích cực vận động nhân dân trồng rừng sản xuất tạo thêm sinh kế và bảo vệ rừng để tăng thêm thu nhập từ nguồn dịch vụ MTR nhằm xóa đói giảm nghèo bền vững



Người dân bản Mường Nhé mới, xã Mường Nhé mạnh dạn vay vốn ưu đãi từ NHCSXH huyện đầu tư trồng cây ăn quả cho thu hoạch với năng suất cao. Ảnh: Tư liệu.



Huyện Mường Nhé:

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GẮN VỚI MỤC TIÊU XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO



Sự vui mừng phấn khởi của các cháu học sinh và bà con nhân dân bản Nậm Pan 3, trường PTDTBT Tiểu học Mường Toong số 1 chào đón ngôi trường mới. Ảnh: Tư liệu.

cho nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Diện tích rừng đã tăng lên gần 16 nghìn ha so với đầu nhiệm kỳ năm 2015, góp phần đưa diện tích che phủ từ 45,32% năm 2015 lên 53,21% năm 2020, bình quân tăng 1,59%/năm.

Thực hiện Chương trình MTQG về XDNTM: Đến nay, toàn huyện bình quân đạt 9,2 tiêu chí/xã, tăng 4,9 tiêu chí/xã so với năm 2015. Trong đó, xã Sín Thầu cơ bản đạt chuẩn NTM (đạt 18 tiêu chí NTM); trên địa bàn huyện không còn xã nào đạt dưới 5 tiêu chí NTM. Huyện đã thực hiện tốt công tác bố trí, sắp xếp ổn định dân cư, ổn định đời sống cho 11.947 hộ, đạt 98% so với phê duyệt của Đề án 79 (12.211 hộ).

Với đặc thù là huyện đặc biệt khó khăn, nên công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện Mường Nhé được thực hiện thông qua các nguồn vốn: Chương trình 30a, Chương trình 135, Đề án 79 của Chính phủ về sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên, Chương trình MTQG về XDNTM, Chương trình MTQG

về giảm nghèo bền vững... Trong giai đoạn 2016 - 2020, với tổng nguồn vốn đầu tư đăng ký trên 2.200 tỷ đồng, tăng 1.914 tỷ đồng so với giai đoạn 2011- 2015, hiện đã có 124 dự án hoàn thành đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả.

Nhờ vậy, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện từng bước được đầu tư theo hướng đồng bộ, cụ thể: 100% số xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã; 95% số bản có đường ô tô và đường dân sinh. Hiện nay, tỷ lệ trường lớp học được kiên cố hóa đạt khoảng 52,8%, toàn huyện có 18/38 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt trên 47,37%. Mạng lưới y tế được củng cố, phát triển; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được quan tâm đầu tư, hiện có 10/11 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. 100% số xã đã có điện lưới quốc gia; tỷ lệ thôn bản có điện lưới quốc gia đạt 63,55%; 74% số hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 74,02% năm 2016 xuống còn 58,43% năm 2020, bình quân giảm 2,95%/năm.

Để khai thác toàn diện tiềm năng, thế mạnh sẵn có, phục vụ cho

nhiệm vụ phát triển kinh - tế xã hội, tự vươn lên thoát nghèo. Thời gian tới, huyện Mường Nhé sẽ tập trung thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ nhân dân chuyển đổi diện tích lúa nương trong vùng quy hoạch sang trồng cây công nghiệp dài ngày và rừng sản xuất; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng khoanh nuôi tái sinh đối với diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Mặt khác, Huyện cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, đất đai, thực hiện các chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh đối với các tổ chức, cá nhân, các nhà đầu tư để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ, tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương. Tập trung vào công nghiệp chế biến nông, lâm sản; phát triển vùng kinh tế (Khu vực Trung tâm hành chính huyện, Trung tâm các xã, lối mở A Pa Chải...); Phát triển du lịch sinh thái, du lịch khám phá, trải nghiệm, đặc biệt tại Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, mốc ngã ba biên giới, cửa khẩu, gắn với bản sắc văn hóa đồng bào các dân tộc, các lễ hội truyền thống và văn hóa ẩm thực...

Hy vọng rằng trong tương lai không xa, huyện Mường Nhé sẽ tự tin vững bước đi lên, tự bút phá được dựa vào chính tiềm năng, thế mạnh sẵn có và nguồn nội lực của địa phương, hướng đến mục tiêu quan trọng nhất là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc trên địa bàn toàn huyện./.

Trọng Nghĩa

NGÀNH Y TẾ ĐIỆN BIÊN ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

Trong những năm qua, ngành y tế Điện Biên luôn gắn liền và phục vụ đắc lực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Mặc dù, còn nhiều khó khăn, thách thức song toàn ngành Y tế Điện Biên luôn nỗ lực đổi mới, làm tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Hiện nay, ngành Y tế Điện Biên có 22 đơn vị trực thuộc, trong đó có 03 đơn vị quản lý nhà nước và 09 đơn vị sự nghiệp y tế tỉnh và 10 đơn vị sự nghiệp tuyến huyện, 129 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Trong những năm gần đây, ngành y tế Điện Biên đã có những bước tiến với nhiều thành tích nổi bật. Công tác phòng chống dịch bệnh; an toàn vệ sinh thực phẩm, thực hiện các chương trình y tế mục tiêu; xây dựng chuẩn quốc gia y tế xã; dân số - kế hoạch hóa gia đình được quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đạt nhiều kết quả tốt. Công tác khám, chữa bệnh của tỉnh có nhiều bước đột phá, mạng lưới y tế được đầu tư mở rộng; công tác hành nghề y được tư nhân có bước phát triển mới, thực hiện khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế được các bệnh viện mở rộng đến tận các trạm y tế xã.

Đáng chú ý, Ngành đã tập trung phát triển nhiều kỹ thuật mới ở các bệnh viện, điển hình như tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã tiếp nhận và triển khai được 35 kỹ thuật mới. Hiện nay, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên đang là bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức, Bạch mai, K, Tim Hà Nội, Viện Huyết học và Truyền máu Trung ương. Qua việc triển khai, thực hiện có hiệu quả Đề án Bệnh viện vệ tinh đã giúp nâng cao năng lực về chuyên môn, kỹ thuật thuộc các lĩnh vực được chuyển giao, giúp người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng, tiếp kiệm được chi phí điều trị của người bệnh.

Để từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, ngành Y tế



Ông Phạm Giang Nam - Giám đốc Sở Y tế tỉnh Điện biên

Điện Biên đã tham mưu cho tỉnh dành nguồn lực để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm y tế tuyến huyện. Song song với đó, Ngành luôn chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu, nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế. Giai đoạn 2016 - 2020, Ngành đã cử đi đào tạo 04 tiến sĩ, 24 thạc sĩ y khoa, 22 bác sĩ chuyên khoa II, 62 bác sĩ chuyên khoa I, 60 bác sĩ, 95 cử nhân y tế cộng đồng và 148 cử nhân điều dưỡng. Cùng với đó, việc tăng cường ứng dụng kỹ thuật cao trong chuẩn đoán và điều trị cho bệnh nhân theo Đề án 1816, Đề án khám chữa bệnh từ xa, cũng như đẩy mạnh chỉ đạo tuyến, hỗ trợ chuyên môn cho tuyến cơ sở đã cơ bản giải quyết được tình trạng quá tải trong toàn tỉnh, giảm bệnh nhân phải chuyển tuyến trung ương.

Bên cạnh đó, tinh thần thái độ trách nhiệm của cán bộ y tế

từng bước được cải thiện. Vấn đề khám chữa bệnh, chăm sóc phục vụ người bệnh, đạo đức nghề nghiệp, thực hiện quy tắc ứng xử được ngành Y tế Điện Biên triển khai mạnh mẽ. Các bệnh viện đã kiện toàn Ban chỉ đạo và tổ chức cho cán bộ học tập, cam kết thực hiện tốt quy tắc ứng xử đã làm tăng thêm niềm tin của nhân dân trong tỉnh.

Có thể nói, mặc dù ngành y tế Điện Biên còn không ít khó khăn thách thức song cán bộ công chức toàn ngành vẫn giữ vững niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ. Cũng từ đây, toàn ngành Y tế Điện Biên đã có những bước chuyển mình lớn trong tổ chức chỉ đạo thực hiện các hoạt động chuyên môn. Người bệnh đến khám được chuẩn đoán, tư vấn và điều trị nhanh chóng, thuận tiện và chất lượng, uy tín của các thầy thuốc ngày càng được nâng cao./.

Thành Nam



Trong bối cảnh đó, để làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe người dân, Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ đã từng bước nâng cao năng lực lãnh đạo, phát huy sức mạnh tổng hợp của đơn vị trong xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch về y tế, không ngừng nâng cao năng lực khám, chữa bệnh. Trung tâm luôn quan tâm đến việc, củng cố, kiện toàn và từng bước phát triển về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ y tế. Tính từ năm 2018 đến nay, Trung tâm đã cử 6 bác sĩ đi đào tạo chuyên khoa I; 2 bác sĩ tham gia đào tạo định hướng chuyên khoa; đào tạo liên thông đại học 5 người, liên thông đại học 8 người. Cùng với đó, là hàng trăm lượt viên chức y tế được tham gia các lớp tập huấn do các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến Trung ương tổ chức. Ngoài ra, Trung tâm còn tự tổ chức được 39 lớp tập huấn chuyên môn, với tổng số trên 1.505 lượt viên chức, cộng tác viên dân số thôn, bản tham gia... Đồng thời, hàng năm Trung tâm thường xuyên xây dựng kế hoạch tăng cường bác sĩ xuống hỗ trợ các Trạm Y tế xã để cải thiện chất lượng khám, chữa bệnh tại tuyến cơ sở.

Bên cạnh đó, Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ tranh thủ sự đầu tư của nhà nước để đầu tư cơ sở vật chất, các trang thiết bị khám chữa bệnh như: Máy X-quang, siêu âm, máy gây mê, máy thở, Monitor theo dõi bệnh nhân, Monitor sản khoa... đến nay các trang thiết bị cơ bản đáp ứng một phần nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện. Cùng với đó, Trung tâm luôn xác định công tác cải cách thủ tục hành chính là nội dung quan trọng, thường xuyên, cần phải được tổ chức thực hiện nghiêm túc. Đặc biệt, tập thể công chức, viên chức, người lao động Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ luôn đoàn kết, nêu cao tinh thần trách nhiệm với công việc, thực hiện tốt 12 điều Y đức và lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Lương Y phải như từ mẫu".

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NẬM PỒ CHÚ TRỌNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI DÂN

Nậm Pồ là huyện miền núi biên giới của tỉnh Điện Biên, có tỷ lệ hộ nghèo cao, trình độ dân trí không đồng đều, nhận thức của người dân về vệ sinh, phòng bệnh còn hạn chế, đặc biệt một bộ phận đồng bào dân tộc Mông theo tín đồ tôn giáo không hưởng ứng với công tác y tế, khiến cho việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế gặp nhiều khó khăn.



TS. Nguyễn Thành Nam trưởng khoa Nhi Bệnh viện Bạch Mai đang trao đổi cùng các học viên tại TTYT huyện Nậm Pồ về kỹ thuật hồi sức cấp cứu Nhi, sơ sinh

Nhờ đó, chất lượng công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện và các trạm Y tế xã của huyện Nậm Pồ được nâng lên rõ rệt, các chỉ số về công tác Y tế dự phòng đã có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực. Giai đoạn 2016 – 2020, Trung tâm Y tế huyện đã thực hiện khám cho gần 348,3 nghìn lượt người, điều trị nội trú cho gần 25 nghìn lượt người, kê đơn, cấp thuốc cho trên 277 nghìn lượt người. Đến nay, toàn huyện Nậm Pồ đã có 11/15 xã đạt tiêu chí Quốc gia Y tế xã, trong đó có 03 xã (Phìn Hồ, Chà Nưa, Nậm Khẩn) đạt tiêu chí Y tế (tiêu chí 15) trong xây dựng nông thôn mới theo quy định của UBND tỉnh và trong nhiều năm liên tục, trên địa bàn huyện không có dịch bệnh lớn xảy ra, các chỉ số sức khỏe của người dân đã được cải thiện đáng kể.

Từ khi dịch Covid-19 diễn ra, thực hiện chỉ đạo của các cấp, các ngành, Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ

luôn tổ chức chặt chẽ và khoa học nhất các phương án để phòng ngừa lây lan của virus, Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền và hướng dẫn người dân thực hiện nghiêm túc khuyến cáo 5K của Bộ Y tế. Song song với đó, Trung tâm triển khai phân luồng khám, chữa bệnh và yêu cầu khai báo y tế cụ thể, những trường hợp nghi ngờ nhiễm Covid-19 đều được tổ chức khám riêng. Nếu có trường hợp nghi ngờ đều được cách ly kịp thời, không để lây chéo trong bệnh viện.

Mặc dù cuộc sống còn nhiều khó khăn, nhưng tập thể cán bộ, y, bác sĩ và người lao động của Trung tâm luôn phát huy mạnh mẽ tinh thần tương thân, tương ái. Bằng sự hỗ trợ của một số nhà hảo tâm và Hội chữ thập đỏ huyện, sự đóng góp của công chức, viên chức và người lao động, Trung tâm đã chỉ đạo Chi hội Chữ thập đỏ, Đoàn thanh niên vào ngày thứ 5 hàng tuần tổ chức nấu cơm và phát sữa miễn phí cho bệnh nhân, người nhà bệnh nhân đang điều trị nội trú tại Trung tâm, cũng như hỗ trợ vận chuyển miễn phí cho bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn.

Hiện nay, Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ đang tập trung củng cố, xây dựng hệ thống Y tế từ huyện đến xã; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, qua đó góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./

Minh Hùng

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 5/2021 (597) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

1. Thư chúc mừng của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhân kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập ngành Thống kê

3. Thư chúc mừng của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nhân kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập ngành Thống kê

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

4. Chung kết cuộc thi “Thống kê trẻ tài năng” ngành Thống kê Việt Nam

5. Hợp Tổ thường trực Tổng điều tra Kinh tế năm 2021

6. Lãnh đạo Tổng cục Thống kê thấp hương tri ân và thăm hỏi các cố lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Tổng cục Thống kê qua các thời kỳ

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước 4 tháng đầu năm 2021

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2021

11. Việt Nam - sau 2 năm thực thi Hiệp định CPTPP
Thu Hòa

14. Kết quả Chỉ số PAPI cấp tỉnh năm 2020 và giai đoạn 2016-2020

TS. Lương Thanh Hà - ThS. Nguyễn Thị Mai Hương

18. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong thời kỳ mới

TS. Cảnh Chí Hoàng

22. Mobile Money - Chính thức tham gia sân chơi tại Việt Nam

ThS. Trần Thanh Tùng

25. Thực trạng phát triển thị trường vốn Việt Nam

ThS. Nguyễn Tiến Hưng - ThS. Lê Thị Huyền Trang

28. Năm 2021 - Ngành du lịch chủ động vượt khó

Hùng Đạt

30. Đảm bảo an ninh lương thực trong bối cảnh mới
ThS.NCS. Vũ Thị Thanh Huyền

33. Bình đẳng giới - Nhìn lại chặng đường 10 năm nỗ lực

ThS. Đỗ Thu Hương - ThS. Lê Thị Thu Trang

36. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

38. Tổng quan các nhân tố tác động đến năng suất lao động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ

TS. Trần Thị Thanh Hương

QUỐC TẾ

42. Những góc nhìn về gói kích thích kinh tế khổng lồ của Mỹ

Quang Vinh

DIỆN BIÊN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

44. Điện Biên: Tạo đột phá để thu hút đầu tư

Trịnh Long

46. Điện Biên tăng cường công tác quy hoạch xây dựng làm cơ sở để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

Đoàn Hùng

47. Điện Biên: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông tạo động lực phát triển

49. Huyện Mường Nhé: Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với mục tiêu xóa đói, giảm nghèo

Trọng Nghĩa

50. Ngành Y tế Điện Biên đổi mới và phát triển

Thành Nam

51. Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ: Chú trọng chăm sóc sức khỏe người dân

Minh Hùng

NHỮNG CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NHÂN DÂN Ở HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Mường Nhé là huyện vùng cao, biên giới đặc biệt khó khăn của tỉnh Điện Biên; tỷ lệ người đồng bào dân tộc thiểu số chiếm đa số; trình độ dân trí không đồng đều, còn nhiều phong tục tập quán, lối sống lạc hậu. Thêm vào đó, giao thông đi lại không thuận lợi, đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Vì vậy, Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé nói chung và các trạm y tế xã nói riêng không chỉ đóng vai trò khám, chữa bệnh mà còn tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, thái độ, hành vi bảo vệ sức khỏe của người dân trên địa bàn.

Bác sĩ Lò Văn Sen - Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé cho biết: Xác định được tầm quan trọng của tuyến y tế cơ sở nên trong nhiều năm qua, Trung tâm luôn dành sự quan tâm đến đội ngũ cán bộ y tế, xem đây là nhân tố quan trọng quyết định việc nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Theo đó, Trung tâm đã không ngừng củng cố, sắp xếp bộ máy nhân lực từ tuyến huyện đến cơ sở nhằm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được giao.

Hiện nay, hệ thống tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé gồm: 5 phòng chức năng, 13 khoa lâm sàng, cận lâm sàng và 11 Trạm Y tế xã, 01 Phòng khám đa khoa khu vực đang đầu tư xây dựng. Tổng số nhân lực tính đến ngày 30/11/2020 là 178 người, trong đó có 30 bác sĩ, đạt 7,2 bác sĩ/vạn dân. TTYT đã được trang bị cơ bản đầy đủ hệ thống trang thiết bị y tế phục vụ khám, chữa bệnh, như: Máy xét nghiệm sinh hóa, máy chụp X - quang, máy siêu âm màu, máy xét nghiệm huyết học, hóa sinh, máy trợ thở,...

Để không ngừng nâng cao chất lượng điều trị và chăm sóc bệnh nhân, Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé ngoài việc chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng tay nghề, xây dựng được đội ngũ cán bộ y, bác sĩ đủ về số lượng, tinh về chất. Đặc biệt, từ khi có Đề án 585 của Bộ Y tế đã đào tạo cho trung tâm 04 bác sĩ tại địa phương. Bộ Y tế đã cử bác sĩ Nguyễn Văn Hiếu – Bệnh viện Nhi Trung ương lên tăng cường cho Trung tâm trong 3 năm (từ 2018-2020).

Trong thời gian này, bác sĩ Hiếu đã hỗ trợ tích cực Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé trong công tác khám chữa bệnh, hướng dẫn, đào tạo chuyên môn cho cán bộ Trung tâm.

Nhờ vậy, hiện tại Trung tâm đã giải quyết được hầu hết các ca cấp cứu cơ bản về nội khoa, nhi khoa như: Các loại Shock nhiễm khuẩn, các trường hợp ngộ độc cấp tính, hen phế quản cấp cứu. Về Ngoại khoa, Trung tâm đã mổ cấp cứu được viêm ruột thừa cấp, thủng tạng rỗng, các ca cấp cứu chấn thương. Về Sản khoa, Trung tâm thực hiện tốt các ca mổ đẻ, mổ chữa ngoài tử cung vỡ... .

Bên cạnh đó, Trung tâm còn xây dựng các quy trình chăm sóc, điều trị, khám bệnh dưới sự kiểm tra quản lý chất lượng một cách toàn diện. Tăng cường chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trong công tác khám chữa bệnh, khuyến khích cán bộ, nhân viên, bác sĩ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học có tính thực tiễn cao, tạo ra sự chuyển biến trong công tác.

Nhờ vậy năm 2020, mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến hết sức phức tạp, song, bằng sự nỗ lực hết mình của tập thể y bác sĩ, nhiều chỉ tiêu khám chữa bệnh vẫn cơ bản hoàn thành so với kế hoạch. Trung tâm đã thực hiện tổng số lượt người khám bệnh 40.266 lượt, đạt 89,56% KH; Tổng số lượt người điều trị nội trú 3.369 lượt, đạt 74,38% KH; Thực hiện 82 ca phẫu thuật, 920 ca thủ thuật. Công suất sử dụng giường bệnh đạt 54%...

Bên cạnh công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé cũng thường xuyên chú trọng tới công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, công tác phòng chống dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn. Bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực, Trung tâm đã triển khai nhiều đợt tuyên truyền, cổ động về phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống dịch bệnh theo mùa, vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe.



Nhiều bác sĩ trẻ giỏi từ các bệnh viện đầu ngành tuyến Trung ương khám bệnh tình nguyện tại huyện vùng cao, biên giới Mường Nhé. Ảnh: Tư liệu.

Tăng cường chỉ đạo các trạm y tế tuyến xã chủ động, giám sát dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn. Vận động nhân dân thực hiện xây dựng nhà tắm, công trình nước sạch hợp vệ sinh để hạn chế dịch bệnh. Các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: Tiêm chủng mở rộng luôn được Trung tâm triển khai tích cực, bảo đảm an toàn và chất lượng. Năm 2020, toàn huyện có 87,1% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin; gần 90% số phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 3 lần; Công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em được triển khai thường xuyên ở 11/11 xã...

Mặc dù Mường Nhé là huyện vùng cao, biên giới còn nhiều khó khăn, song với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Sở Y tế, của các cấp, các ngành cùng với sự nỗ lực của tập thể đội ngũ y, bác sĩ, Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé đã tạo được những chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn, góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến trên, đem lại niềm tin yêu và sự hài lòng cho người bệnh./.

Minh Hà

THỊ XÃ MƯỜNG LAY: HÀNH TRÌNH VƯỢT KHÓ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Ngược dòng thời gian, trở về thời điểm những năm 2010, khi đó, thị xã Mường Lay đang thực hiện một cuộc di cư lịch sử phục vụ xây dựng thủy điện Sơn La. Trong quá trình tái thiết, hệ thống trường, lớp học luôn tình trạng sẵn sàng “di chuyển”, điều này ảnh hưởng lớn tới việc triển khai các hoạt động giáo dục. Trong bối cảnh như vậy làm thế nào để giữ vững quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục? Câu hỏi đó luôn thường trực khiến những người làm công tác giáo dục ở Mường Lay băn khoăn, trăn trở và tự nhủ phải nỗ lực hơn gấp nhiều lần.

Với niềm tin khó khăn chỉ là tạm thời, Phòng Giáo dục đào tạo (GD&ĐT) Thị xã đã tranh thủ sự quan tâm của UBND thị xã để bố trí đủ phòng học và các đồ dùng, thiết bị cơ bản đáp ứng việc dạy và học. Bên cạnh đó, ngoài giờ trên lớp, các thầy cô lại thay nhau về các phường, xã vận động, nắm tâm tư nguyện vọng phụ huynh, động viên gia đình duy trì nền nếp học tập.

Nhận thức tầm quan trọng của giáo dục, các nhiệm kỳ vừa qua Thị ủy, HĐND và UBND thị xã đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề về giáo dục, xây dựng các chương trình hành động để nâng cao chất lượng giáo dục. Điểm thuận lợi đối với giáo dục ở Mường Lay, đó là khi thực hiện tái định cư Thị xã có nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ. Song song với đó, Phòng GD&ĐT Mường Lay vận động, kêu gọi các tổ chức, cá nhân ủng hộ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, chăm lo đời sống cho giáo viên, hỗ trợ học sinh nghèo, diện chính sách.

Nhờ những giải pháp tổng thể đó, chất lượng giáo dục của thị xã Mường Lay đã có những đổi thay tích cực. Những năm gần đây, hệ thống các trường lớp được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Công tác phổ cập giáo dục - xoá mù chữ đạt và vượt chỉ tiêu của Đại hội Đảng bộ Thị xã lần thứ XIII nhiệm kỳ 2015 - 2020 đề ra. Cụ thể, năm học 2019 - 2020, Thị xã



Giáo dục Mường Lay tích cực đổi mới phương pháp dạy học. Trong ảnh giờ học Tiếng Việt Lớp 5 theo mô hình VNEN tại Trường Tiểu học Nậm Cắn

được công nhận duy trì phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập TH đạt mức độ 3; phổ cập THCS mức độ 3; xóa mù chữ cấp độ 2. Chất lượng giáo dục toàn diện được giữ vững, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ học sinh chuyển lớp qua các năm ở các cấp học đạt trên 99%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hằng năm đạt 100%.

Các hoạt động đổi mới theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh được triển khai sâu rộng ở tất cả các cấp học. Nổi bật, đối với GDMN, các trường đã tăng cường tổ chức hoạt động vui chơi, trải nghiệm khám phá cho trẻ, triển khai được một số chuyên đề đổi mới chăm sóc giáo dục trẻ, đối với cấp TH, THCS, các trường đã thực hiện linh hoạt mô hình trường học mới (VNEN), áp dụng phương pháp Bàn tay nặn bột, mô hình giáo dục STEM, tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, thực hiện tích hợp vào môn học các nội dung về giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, an toàn giao thông, phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội...

Cơ sở hạ tầng của các trường khá khang trang, trang thiết bị dạy học đầy đủ theo quy định, số phòng học đạt tỷ lệ 1,0 phòng/lớp. 100% các phòng học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, các trường có đủ các phòng bộ môn, các phòng học

và phòng bộ môn đều được gắn máy chiếu. 100% các trường mầm non, phổ thông đều có phòng học vi tính, 100% các trường TH, THCS đều có phòng học ngoại ngữ, 100% các trường phổ thông có thư viện đạt chuẩn. Từ chỗ không có trường nào đạt chuẩn quốc gia năm 2010, đến nay 11/12 trường trên địa bàn đạt chuẩn quốc gia.

Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, nhiệm vụ đặt ra cho ngành giáo dục trong giai đoạn tới ngày càng cao. Để chủ động trong triển khai các hoạt động và đạt được mục tiêu đề ra, Phòng GD&ĐT Thị xã đã tích cực triển khai một số giải pháp quan trọng như: Rà soát xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện lộ trình đào tạo giáo viên mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn theo quy định; chủ động tham mưu tuyển dụng giáo viên còn thiếu, đặc biệt ưu tiên giáo viên môn chuyên; tiếp tục huy động các nguồn lực, tham mưu đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; tập trung đào tạo tiếng Anh, ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ giáo viên.

Với những thành tích đạt được trong thời gian qua, nhiều tập thể và cá nhân của ngành GD&ĐT Thị xã đã được tặng bằng khen, cờ thi đua của Bộ GD-ĐT và UBND tỉnh, UBND Thị xã cùng nhiều bằng, giấy khen và phần thưởng cao quý khác của các cấp, ngành./

Trịnh Long